

Số: 11/TBLS/XD-TC

Phú Yên, ngày 03 tháng 02 năm 2020

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ “Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng”;

Căn cứ Nghị định 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ “Về quản lý vật liệu xây dựng”;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng”;

Căn cứ Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh Phú Yên “Về việc ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền và phân công nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý”;

Thực hiện Văn bản số 1627/UBND-KT ngày 12/4/2016 của UBND tỉnh Phú Yên “V/v Thực hiện nhiệm vụ công bố giá thiết bị và vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh”.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Phú Yên công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01/2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên như Phụ lục kèm theo Thông báo này, làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (tại nơi sản xuất hoặc đại lý), cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất và căn cứ vào phương pháp tính chi phí vận chuyển để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiện trường theo quy định để làm cơ sở cho việc lập dự toán.

3. Đối với những vật liệu xây dựng không có trong công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính thì Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình, phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình trên thị trường do tổ chức có

chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Sở Xây dựng Phú Yên để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Hoàng Thanh Quế

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đồng

PHỤ LỤC 01

(Đính kèm Thông báo số: 11/TBLS/XD-TC ngày 03/02/2020 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Số TT	TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
1	2	3	4	5
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG				
I	Xi-măng đóng bao 50kg			
	Xi măng Sông Gianh PCB 40	đồng/kg	1,920	1,980
	Xi măng Adamax Type I-II bagged	"	1,800	
	Xi măng Adamax PCB40	"	1,750	1,800
	Xi măng Chinfon PCB40	"	1,950	2,020
	Xi măng Phúc Sơn PCB40	"	1,750	1,810
	Xi măng Thăng Long PCB40	"	1,920	1,980
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 (thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận)	"	1,780	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 (các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu)	"		1,970
	Xi măng Công Thanh PCB40 (thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận)	"	1,530	
	Xi măng Công Thanh PCB40 (các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu)	"		1,720
	Xi măng Việt Úc PCB40 (thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận)	"	1,530	
	Xi măng Việt Úc PCB40 (các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu)	"		1,720
	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"	1,650	1,750
	Xi măng Vissai PCB40	"	1,680	1,760
	Xi măng rời Vissai PCB40	"	1,830	1,910
	Xi măng Hocement PCB40	"	1,780	1,860
	Xi măng Kaito PCB40	"	1,780	1,930
	Xi măng Xuân Thành PCB40	"	1,780	1,930
	Xi măng Tam Sơn PCB40	"	1,840	1,940
	Xi măng Long Sơn PCB40	"	1,660	1,760
	Xi măng Long Sơn rời công nghiệp PCB40	"	1,780	1,930
II	Gạch Ốp lát			
1	Gạch Taicera			
	Gạch men ốp tường cao cấp (W 63002, 63006, 63023, 63015), quy cách 300x600mm	đồng/m ²	254,118	254,118
	Gạch men ốp tường (W 63035, 63032, 63033), quy cách 300x600mm	đồng/m ²	194,118	194,118
	Gạch men ốp tường W 240 (11, 12, 15, 59), quy cách 250x400 mm	"	143,529	143,529
	Gạch Thạch Anh Lát nền (G 38025, 38028, 38029, 38048) quy cách 300x300mm	"	185,882	185,882
	Gạch Thạch Anh Giả cỏ (G38522, 38525, 38625), (G38528, 38628, 38548), (38529, 38629), quy cách 300x300mm	"	191,765	191,765
	Gạch Thạch Anh Chống trượt (G38925ND, 38928ND, 38929ND), quy cách 300x300mm	"	191,765	191,765
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè G490(05, 34, 01), quy cách 400x400mm	"	174,118	174,118
	Gạch Thạch anh Giả Cỏ (G63522, 63521, 63525, 63425), (G63128, 63428, 63528, 63548), (G63129, 63429, 63529), quy cách 300x600mm	"	283,529	283,529
	Gạch Thạch anh Giả cỏ (G68522, 68525), (68528, 68548), (G68521, 68529), quy cách 600x600mm	"	283,529	283,529
	Gạch Thạch anh Phù men (G63913, 63915), (G63911, 63918, 63919), quy cách 300x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Phù men (G68913, 68915), (G68911, 68918, 68919), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Park Way (G63025, 63028, 63029, 63048), quy cách 300x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Park Way (G68025, 68028, 68048, 68029), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Atrium (G63935, 63937, 63938, 63939), quy cách 600x300mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Atrium (G68935, 68937, 68938, 68939), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Transfrom Series GC7(63,64,68,69), quy cách 298x298mm; G637(63,64,68,69) 600x300mm và G687(63,64,68,69), quy cách 600x600mm	"	289,412	289,412
	Gạch Thạch Anh cao cấp vân gỗ GC(921,923,925), quy cách 600x148mm	"	334,118	334,118
	Gạch Thạch Anh Faith G689(22,28), quy cách 600x600mm và G639(22,28) quy cách 300x600mm	"	289,412	289,412
	Gạch Thạch Anh Brush G638(22,24,28), quy cách 300x600mm và G688(22,24,28) quy cách 600x600mm	"	315,000	315,000
	Gạch Thạch Anh Nature G638(13,18,19), quy cách 300x600mm và G688(13,18,19) quy cách 600x600mm	"	315,000	315,000
	Gạch Thạch Anh Praise G637(3,4,7,8)M2, quy cách 300x600mm và G687(3,4,7,8)M2 quy cách 600x600mm	"	315,000	315,000
	Gạch Thạch Anh Faver G686(13,18) quy cách 600x600mm	"	295,294	295,294
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh (P67702N, 67703N), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh PC(702N, 703N), quy cách 600x298mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Vân Mây P667(62N, 63N), quy cách 600x600mm và PC(672N, 673N) quy cách 600x298mm	"	277,647	277,647

	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67615N), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67625N), quy cách 600x600mm	"	218,824	218,824
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (P67312N,P67328N, P67329N), quy cách 600x600mm	"	295,294	295,294
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (H68312,H68328,H68329), quy cách 600x600mm	"	277,647	277,647
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng tinh thể tuyết (P67413N, 67418N) quy cách 600x600mm	"	312,941	312,941
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng tinh thể tuyết (P87413N, 87418N) quy cách 800x800mm	"	407,059	407,059
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống (P67542N, P67543N), quy cách 600x600mm	"	242,353	242,353
	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn kết tinh P877(02N,03N), quy cách 800x800mm	"	324,706	324,706
	Gạch Thạch anh bóng kiếng vân mây (PC 600*298-762N; 763N), quy cách 600x298mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh siêu bóng kiếng và mờ hạt mịn (HC 600*298-312; 328; 329), quy cách 600x298mm	"	277,647	277,647
	Gạch Thạch anh siêu bóng kiếng và mờ hạt mịn (PC 600*298-312N; 328N; 329N), quy cách 600x298mm	"	295,294	295,294
	Gạch Thạch anh bóng kiếng phân bố (PC 600*298-542N; 543N), quy cách 600x298mm	"	242,353	242,353
	Gạch Thạch anh siêu bóng kiếng tinh thể tuyết (PC 600*298-413N; 418N; 410N), quy cách 600x298mm	"	312,941	312,941
	Gạch Thạch anh bóng kiếng vân mây (P 87762N, 87763N), quy cách 800x800mm	"	336,471	336,471
	Gạch Thạch anh bóng kiếng trắng đơn P87615N, quy cách 800x800mm	"	336,471	336,471
	Gạch Thạch anh bóng kiếng trắng đơn P87625N, quy cách 800x800mm	"	307,059	307,059
	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn kết tinh (P 10702N) quy cách 1000x1000mm	"	477,647	477,647
	Gạch viền BC 24013G, 240XXG, quy cách 250x600mm	đồng/viên	22,353	22,353
	Gạch viền BC 63033G, 63035G, quy cách 600x600mm	"	47,059	47,059
	Gạch thẻ trang trí ngoài trời TG 198*073-68XX, 38XX, quy cách 197x73mm	"	7,059	7,059
	Gạch Mosaic MS(468*304-328H, 329H, 4747-328, 329, 4747-918-M2, 525-M3), quy cách 468x304; 298x298mm	"	60,000	60,000
	Gạch cầu thang PL600*298-328,329N,702N, quy cách 600x298mm	"	71,765	71,765
	Gạch chân tường PL600*115-328,329N,702N, quy cách 600x115mm	"	34,118	34,118
	Gạch trang trí kê chỉ ngang GR63911-A6,63918-A6, quy cách 600x300mm	"	96,471	96,471
	Gạch Ceramic Prime ốp tường (1016, 1017) loại A1, quy cách 250x400mm	"	155,000	155,000
	Gạch Ceramic Prime lát (115) loại A1, quy cách 250x250mm	"	150,000	150,000
	Gạch Ceramic Prime lát (15707) loại A1, quy cách 500x500mm	"	240,000	240,000
III	SẮT, THÉP, TÔN, XÀ GỖ			
1	Ông thép SeAH - Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam			
	Ông thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,0mm-1,5mm	đồng/kg	18,000	18,000
	Ông thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,6mm-1,9mm	"	18,000	18,000
	Ông thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 2,0mm-5,4mm	"	17,700	17,700
	Ông thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 5,5mm-6,35mm	"	17,700	17,700
	Ông thép đen(ống tròn) Ø10-Ø100mm dày trên 6,35mm	"	17,900	17,900
	Ông thép đen Ø125-Ø200mm dày 3,4mm đến 8,2mm	"	18,100	18,100
	Ông thép đen Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	18,700	18,700
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 1,6mm-1,9mm	"	23,800	23,800
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 2,0mm-5,4mm	"	23,000	23,000
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày trên 5,4mm	"	23,000	23,000
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày từ 3,4mm-8,2mm	"	23,400	23,400
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	24,000	24,000
	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø200mm dày từ 1,0mm-2,3mm	"	19,000	19,000
2	Thép Pomina TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008			
	Thép cuộn Pomina Φ6 mm, CB-240T	đồng/kg	16,000	16,000
	Thép cuộn Pomina Φ8 mm, CB-240T	"	16,000	16,000
	Thép cây vằn Pomina Φ10 -Φ40 mm, SD-390	"	16,200	16,200
	Thép cây vằn Pomina Φ10 mm, SD 295-A	"	16,000	16,000
	Thép cây vằn Pomina Φ12 -Φ20 mm, CB 300-V	"	16,000	16,000
	Thép cây vằn Pomina Φ10 -Φ40 mm, CB 400-V	"	16,200	16,200
3	Thép Hoa Sen - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh tại Phú Yên			
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 12mmx12mmx0.70mmx6.0m	Đồng/cây	46,000	46,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	"	58,200	58,200
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx6.0m	"	63,000	63,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	"	69,000	69,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m	"	41,200	41,200
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx6.0m	"	44,000	44,000
	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m	"	48,000	48,000

Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m	"	53,000	53,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	"	59,300	59,300
Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	"	65,000	65,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.10mmx6.0m	"	71,000	71,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx6.0m	"	77,000	77,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.90mmx6.0m	"	90,700	90,700
Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	"	100,000	100,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.10mmx6.0m	"	109,000	109,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.20mmx6.0m	"	118,000	118,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	"	137,000	137,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.90mmx6.0m	"	75,200	75,200
Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	"	82,000	82,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m	"	90,000	90,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	"	98,000	98,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	"	115,000	115,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m	"	125,000	125,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	"	137,000	137,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	"	149,000	149,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m	"	173,000	173,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	"	109,000	109,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.20mmx6.0m	"	118,000	118,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m	"	137,000	137,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	"	151,000	151,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0m	"	166,000	166,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	"	181,000	181,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	"	209,000	209,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	"	160,000	160,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	"	185,000	185,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	"	223,000	223,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	"	243,000	243,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	"	282,000	282,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	"	305,000	305,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	"	354,000	354,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	"	201,000	201,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	"	233,000	233,000
Thép hộp mạ kẽm Z120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	"	359,000	359,000
Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	"	452,000	452,000
Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	"	427,000	427,000
Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	"	546,000	546,000
Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	"	605,000	605,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.10mmx6.0m	"	60,000	60,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	"	75,000	75,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.10mmx6.0m	"	76,000	76,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	"	96,000	96,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	"	97,000	97,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	"	122,000	122,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	"	123,000	123,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	"	155,000	155,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	"	140,000	140,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	"	177,000	177,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	"	175,000	175,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.40mmx6.0m	"	222,000	222,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	"	222,000	222,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	"	281,000	281,000
Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	"	330,000	330,000
Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	"	545,000	545,000
Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.60mmx6.0m	"	116,000	116,000
Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	"	128,000	128,000
Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	"	164,000	164,000
Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	"	209,000	209,000
Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	"	382,000	382,000
Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	"	336,700	336,700
Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.30mmx6.0m	"	565,800	565,800
Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.90mmx6.0m	"	488,000	488,000
Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	"	607,000	607,000

	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	"	913,000	913,000
	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	"	1,076,000	1,076,000
	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	"	1,183,000	1,183,000
	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	Đồng/m	176,000	176,000
	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	"	144,000	144,000
	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	"	211,000	211,000
	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.97mmx1000mm G350	"	151,000	151,000
	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.00mmx210mm G350	"	67,000	67,000
	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.00mmx235mm G350	"	74,000	74,000
	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.00mmx260mm G350	"	82,000	82,000
4	Tôn			
a	Tol Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina Nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Diêm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang			
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,35 mm	đồng/m	87,000	87,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,40 mm	"	96,000	96,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,45 mm	"	106,000	106,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,50 mm	"	120,000	120,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,55 mm	"	128,000	128,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,48 mm	"	117,000	117,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,58 mm	"	123,000	123,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,75 mm	"	155,000	155,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,95 mm	"	189,000	189,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,58 mm	"	112,000	112,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,75 mm	"	143,000	143,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,95 mm	"	178,000	178,000
	Tôn mạ màu nhập khẩu 1,05m dày 0,45 mm	"	99,000	99,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,29 mm	"	61,000	61,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,34 mm	"	70,000	70,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,39 mm	"	77,000	77,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,44 mm	"	86,000	86,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,49 mm	"	102,000	102,000
b	Tole Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & Quảng cáo Phương Tuấn			
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,30 mm	đồng/md	77,000	77,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,36 mm	"	84,000	84,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,38 mm	"	87,000	87,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,40 mm	"	94,000	94,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,45 mm	"	103,000	103,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,48 mm	"	106,000	106,000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,50 mm	"	110,000	110,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,30 mm	"	95,000	95,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,36 mm	"	99,000	99,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,38 mm	"	100,000	100,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,40 mm	"	102,000	102,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,45 mm	"	110,000	110,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,48 mm	"	114,000	114,000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,51 mm	"	118,000	118,000
c	Tôn Hoa Sen - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh tại Phú Yên			
	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550	Đồng/m	73,000	73,000
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550	"	84,000	84,000
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	"	94,000	94,000
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550	"	104,000	104,000
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	"	114,000	114,000
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.54mmx1200mm G550	"	121,000	121,000
	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	"	78,000	78,000
	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	"	88,000	88,000
	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	"	97,000	97,000
	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	"	97,000	97,000
	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	"	108,000	108,000
	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	"	108,000	108,000
	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	"	119,000	119,000
5	Xà Gồ			
5.1	Xà gồ Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Diêm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang			
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C80x50x2,0 mm	đồng/m	51,000	51,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x1,5 mm	"	42,000	42,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x2,0 mm	"	56,000	56,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x1,2 mm	"	37,000	37,000

	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x2,0 mm	"	64,000	64,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x1,5 mm	"	55,000	55,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x2,0 mm	"	71,000	71,000
5.2	Xà gỗ Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & QC Phương Tuấn			
	Xà gỗ sắt C 80 x 40 x 10 dày 2,0 mm	đồng/md	56,700	56,700
	Xà gỗ sắt C 80 x 40 x 10 dày 2,5 mm	"	75,900	75,900
	Xà gỗ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	67,900	67,900
	Xà gỗ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	84,000	84,000
	Xà gỗ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	75,900	75,900
	Xà gỗ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	95,200	95,200
	Xà gỗ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	89,100	89,100
	Xà gỗ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	108,000	108,000
	Xà gỗ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	118,000	118,000
	Xà gỗ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	132,000	132,000
	Xà gỗ sắt C 200 x 60 x 10 dày 2,5 mm	"	130,000	130,000
	Xà gỗ sắt C 200 x 60 x 10 dày 3,0 mm	"	155,000	155,000
	Xà gỗ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,5 mm	"	183,000	183,000
	Xà gỗ sắt C 250 x 65 x 10 dày 3,0 mm	"	218,000	218,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,0 mm	đồng/m	68,000	68,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,5 mm	"	88,000	88,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	79,500	79,500
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	99,000	99,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	90,000	90,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	111,000	111,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	104,000	104,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	128,000	128,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	125,000	125,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	143,000	143,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 2,5 mm	"	150,000	150,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 3,0 mm	"	179,000	179,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 250 x 65 x 10 dày 2,5 mm	"	217,000	217,000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 250 x 65 x 10 dày 3,0 mm	"	249,000	249,000
IV	CỬA, KHUNG NGOẠI			
1	Cửa EUROWINDOW dùng Profile hãng Kommerling - Sản xuất theo TCVN7451:2004			
a	Hệ Profile hãng Kommerling			
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	đ/m2	1,774,745	1,774,745
	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	"	2,629,824	2,629,824
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK Khoá bấm - hãng VITA	"	3,906,645	3,906,645
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - hãng GU Unijet	"	5,940,245	5,940,245
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-ROTO, chốt liên - Siegeinia	"	5,849,305	5,849,305
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-ROTO, thanh hạn định - GU	"	5,678,320	5,678,320
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật, kính trắng 5ly Việt-Nhật; KT: 0,6m*1,4m; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, GU Unijet	"	6,304,854	6,304,854
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật; PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	6,494,163	6,494,163
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus, chốt liên-Seieinia Aubi	"	7,119,397	7,119,397
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	7,820,750	7,820,750
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt-Nhật; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	5,149,898	5,149,898
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	7,445,660	7,445,660
b	Hệ Profile hãng Eurowindow			
	Vách kính cố định, kính đơn kích thước 1000x1000 mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	đ/m2	1,874,151	1,874,151
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính đơn KT 1400x1400 mm, phụ kiện Khoá bấm (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	2,758,739	2,758,739
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, kính đơn KT 1400x1400 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,517,531	3,517,531
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính đơn KT 1400x1400 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,248,096	3,248,096
	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài kính đơn KT 1400x1400 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,567,122	3,567,122

	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong kính đơn KT 1400x1400 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,947,100	3,947,100
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm kính đơn KT 1400x2200 mm, phụ kiện cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,634,350	3,634,350
	Cửa đi 2 cánh mở quy trong, ngưỡng nhôm kính đơn KT 1400x2200 mm, phụ kiện cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên chìm (kính trắng Việt Nhật 5 mm)	"	3,764,856	3,764,856
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm KT 1400x2200 mm, phụ kiện cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên chìm (kính trắng Việt Nhật 5 mm),	"	3,943,960	3,943,960
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính đơn KT 1600x2200 mm, phụ kiện cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khóa (kính trắng Việt Nhật)	đ/m2	2,779,981	2,779,981
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, KT 900x2200 mm phụ kiện cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa (kính trắng Việt Nhật 5 mm),	"	3,858,533	3,858,533
c	Nhôm Eurowindow - Profile Eurowindow	"	3,906,645	3,906,645
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1400*1400	"	3,085,455	3,085,455
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 2100*1400	"	2,887,351	2,887,351
	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1800*2400	"	2,898,386	2,898,386
	Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 3200*2400	"	2,873,989	2,873,989
	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 2400*2400	"	2,292,544	2,292,544
	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong, KT: 2100*2200	"	4,188,781	4,188,781
	Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong, KT: 2800*2200	"	4,100,409	4,100,409
	Cửa đi 6 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong, KT: 4800*2200	"	3,673,180	3,673,180
	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, KT: 1000*1000	"	3,086,758	3,086,758
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 800*2200	"	6,470,875	6,470,875
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1600*2200	"	5,376,949	5,376,949
	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 800*2200	"	6,470,548	6,470,548
	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1600*2200	"	5,376,619	5,376,619
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 700*1400	"	4,341,022	4,341,022
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1400*1400	"	4,068,928	4,068,928
	Cửa sổ 1 cánh mở hắt dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 700*1400	"	4,665,172	4,665,172
	Cửa sổ 1 cánh mở hắt dùng nhôm Eurowindow, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow, KT: 1400*1400	"	4,665,172	4,665,172
2	Cửa ASIA WINDOWS do Công Ty TNHH SX Cửa Châu Á sản xuất			
a	Thanh Profile DIMEX màu trắng, CHLB Đức, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.2m	đồng/m2	3,149,000	3,149,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,823,000	2,823,000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 1.2m	"	3,064,000	3,064,000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.4m x 1.6m	"	2,676,000	2,676,000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 1.2m	"	3,076,000	3,076,000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2,773,000	2,773,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	3,535,000	3,535,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	3,244,000	3,244,000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hắt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.7m x 1.4m	"	3,393,000	3,393,000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hắt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	"	3,320,000	3,320,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3,904,000	3,904,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3,481,000	3,481,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3,711,000	3,711,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3,369,000	3,369,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3,972,000	3,972,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3,511,000	3,511,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3,841,000	3,841,000

Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3,400,000	3,400,000
Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.0m	"	3,380,000	3,380,000
Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.4m	"	3,286,000	3,286,000
Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.8m x 2.2m	"	3,441,000	3,441,000
Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 3.2m x 2.4m	"	3,225,000	3,225,000
Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	2,063,000	2,063,000
Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.5m	"	1,846,000	1,846,000
Vách kính có chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	2,357,000	2,357,000
Vách kính có chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1,991,000	1,991,000
Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
Kính hộp trắng KT 5-9-5	đồng/m2	300,000	300,000
Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200,000	200,000
Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260,000	260,000
Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395,000	395,000
Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
Thanh Profile Sparlee màu trắng, Trung Quốc, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ			
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	đồng/m2	1,950,000	1,950,000
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,220,000	2,220,000
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	2,390,000	2,390,000
Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2,000,000	2,000,000
Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.3m x 1.4m	"	2,330,000	2,330,000
Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.0m x 1.2m	"	2,460,000	2,460,000
Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.6m	"	2,690,000	2,690,000
Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.2m	"	2,890,000	2,890,000
Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.6m x 1.2m	"	3,110,000	3,110,000
Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,430,000	2,430,000
Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2,550,000	2,550,000
Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,690,000	2,690,000
Cửa sổ 2 cánh mở hắt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,560,000	2,560,000
Cửa sổ 2 cánh mở hắt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2,710,000	2,710,000
Cửa sổ 2 cánh mở hắt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,890,000	2,890,000
Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.6m	"	2,780,000	2,780,000
Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.2m	"	3,000,000	3,000,000
Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	"	3,170,000	3,170,000
Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,590,000	2,590,000
Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,820,000	2,820,000
Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3,090,000	3,090,000
Cửa đi 2 cánh mở quay kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,550,000	2,550,000
Cửa đi 2 cánh mở quay kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,790,000	2,790,000
Cửa đi 2 cánh mở quay kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3,070,000	3,070,000
Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,320,000	2,320,000
Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,490,000	2,490,000
Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,190,000	2,190,000
Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,360,000	2,360,000
Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1,400,000	1,400,000
Vách kính có chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	1,550,000	1,550,000
Vách kính có chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	1,680,000	1,680,000
Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
Kính hộp trắng KT 5-9-5	đồng/m2	300,000	300,000
Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200,000	200,000
Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260,000	260,000
Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395,000	395,000
Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
b Cửa nhôm Topal Prima - Tập Đoàn Austdoor			
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1.4m x 1.4m	đồng/m2	2,400,000	2,400,000
Cửa sổ 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1.4m x 1.4m	"	2,600,000	2,600,000
Cửa sổ 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0.8m x 1.4m	"	2,500,000	2,500,000

	Cửa sổ 1 cánh mở hất, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0,8m x 1,4m	"	2,265,000	2,265,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1,6m x 2,2m	"	2,600,000	2,600,000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 2,4m x 3m	"	2,500,000	2,500,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0,8m x 2,2m	"	2,600,000	2,600,000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 3m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	2,650,000	2,650,000
	Vách kính cố định, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2	"	1,700,000	1,700,000
	Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển trên toàn Tỉnh; nếu sử dụng nhôm vân gỗ giá tăng 15%			
c	Cửa nhôm Topal Slima - Tập Đoàn Austdoor			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1,4m x 1,4m	đồng/m2	1,750,000	1,750,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1,4m x 1,4m	"	1,850,000	1,850,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0,8m x 1,4m	"	1,900,000	1,900,000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0,8m x 1,4m	"	1,850,000	1,850,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 1,6m x 2,2m	"	1,900,000	1,900,000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 2,4m x 3m	"	1,900,000	1,900,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 0,8m x 2,2m	"	1,900,000	1,900,000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2 KT: 3m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,970,000	1,970,000
	Vách kính cố định, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly/8 ly cộng thêm 80.000/m2	"	1,400,000	1,400,000
	Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển trên toàn Tỉnh; nếu sử dụng nhôm vân gỗ giá tăng 15%			
d	Cửa nhôm Topal - Tập Đoàn Austdoor			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,4m x 1,4m	đồng/m2	1,502,000	1,502,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,2m x 1,4m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,515,000	1,515,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,2m x 1,4m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,470,000	1,470,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1,4m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,695,000	1,695,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1,4m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,645,000	1,645,000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1,4m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,798,000	1,798,000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,7m x 1,4m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,743,000	1,743,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,698,000	1,698,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,647,000	1,647,000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,4m x 3m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,621,000	1,621,000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,4m x 3m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,572,000	1,572,000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,2m x 2,8m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,172,000	1,172,000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 2,2m x 2,8m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,137,000	1,137,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,235,000	1,235,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 1,6m x 2,2m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,197,000	1,197,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,8m x 2,2m, sử dụng Pk đa điểm	"	1,885,000	1,885,000

	Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh nhôm màu trắng, ghi, cà phê, kính trắng cường lực 5ly KT: 0,8m x 2,2m, sử dụng Pk đơn điểm	"	1,827,000	1,827,000
	Giá trên bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển trên toàn Tỉnh; nếu sử dụng nhôm vân gỗ giá tăng 20%	"	335,000	335,000
c	Thanh Xingfa cao cấp Đại Tân Thành màu trắng, ghi, cà phê, phụ kiện KingLong hoặc Khoá Huy Hoàng			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 8ly cường lực KT: 1.4m x 1.4m	đồng/m2	2,650,000	2,650,000
	Cửa sổ 1 cánh quay, kính trắng 8ly cường lực KT: 0.7m x 1.4m	"	2,750,000	2,750,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 8ly cường lực KT: 1.2m x 1.4m	"	2,650,000	2,650,000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 8ly cường lực KT: 0.7m x 1.4m	"	2,650,000	2,650,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính trắng 8ly cường lực KT: 1.6m x 2.2m	"	2,750,000	2,750,000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, Kính trắng 8ly cường lực KT: 3.0m x 2.4m	"	2,750,000	2,750,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính trắng 8ly cường lực KT: 0.8m x 2.2m	"	2,750,000	2,750,000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt, Kính trắng 8ly cường lực KT: 2.8m x 2.2m	"	2,750,000	2,750,000
	Vách kính cố định, Kính trắng 8ly cường lực	"	1,900,000	1,900,000
	Giá trên bao gồm chi phí lắp đặt nội thành TP. Tuy Hoà, ngoài phạm vi thành phố chi phí lắp đặt 100.000đ/m ²			
3	Cửa Nhôm kính (Công Ty TNHH SX Cửa Quốc tế Smart Window)			
a	Thanh Profile VIỆT NHẬT hệ TT 480, (Xuất xứ nhà máy nhôm Việt Nam) dày 1,0mm, phụ kiện đồng bộ	đồng/m2		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,2m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 1,6m	"	2,410,000	2,410,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 1,2m	"	2,400,000	2,400,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,4m x 1,6m	"	2,380,000	2,380,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,2m x 1,2m	"	2,360,000	2,360,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,6m x 1,6m	"	2,340,000	2,340,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,2m x 1,2m	"	2,410,000	2,410,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,4m	"	2,390,000	2,390,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,7m x 1,4m	"	2,450,000	2,450,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,600,000	2,600,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	2,570,000	2,570,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,540,000	2,540,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	2,510,000	2,510,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	2,500,000	2,500,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	2,480,000	2,480,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	2,390,000	2,390,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	2,450,000	2,450,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,4m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,8m x 2,2m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 3,2m x 2,4m	"	2,400,000	2,400,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	2,330,000	2,330,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	2,260,000	2,260,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	2,250,000	2,250,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	2,230,000	2,230,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:	"		
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	900,000	900,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	295,000	295,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
b	Thanh Profile XINGFA hệ 55, (Xuất xứ Trung Quốc) dày 1,2mm → 2,0mm, phụ kiện KinLong	"		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,2m	"	4,450,000	4,450,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 1,6m	"	4,430,000	4,430,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 1,2m	"	4,410,000	4,410,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,4m x 1,6m	"	4,380,000	4,380,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,2m x 1,2m	"	4,390,000	4,390,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,6m x 1,6m	"	4,400,000	4,400,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,2m x 1,2m	"	4,450,000	4,450,000

	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,4m	"	4,470,000	4,470,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,7m x 1,4m	"	4,500,000	4,500,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	4,480,000	4,480,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	4,600,000	4,600,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	4,570,000	4,570,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	4,540,000	4,540,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	4,530,000	4,530,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	4,580,000	4,580,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	4,560,000	4,560,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	4,530,000	4,530,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	4,500,000	4,500,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	4,520,000	4,520,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,4m	"	4,500,000	4,500,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,8m x 2,2m	"	4,480,000	4,480,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 3,2m x 2,4m	"	4,450,000	4,450,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	4,350,000	4,350,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	4,330,000	4,330,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	4,300,000	4,300,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	4,270,000	4,270,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:	"		
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	900,000	900,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	295,000	295,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
c	Thanh Profile DIMEX màu trắng, (Xuất xứ CHLB Đức) lõi thép dày 1,6mm, phụ kiện GQ	"		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,2m	"	3,049,000	3,049,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 1,6m	"	2,723,000	2,723,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 1,2m	"	2,964,000	2,964,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,4m x 1,6m	"	2,576,000	2,576,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,2m x 1,2m	"	2,976,000	2,976,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,6m x 1,6m	"	2,673,000	2,673,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,2m x 1,2m	"	3,435,000	3,435,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,4m	"	3,144,000	3,144,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,7m x 1,4m	"	3,293,000	3,293,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,220,000	3,220,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,804,000	3,804,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	3,381,000	3,381,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,611,000	3,611,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	3,269,000	3,269,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	3,872,000	3,872,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	3,411,000	3,411,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	3,741,000	3,741,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	3,300,000	3,300,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	3,280,000	3,280,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,4m	"	3,186,000	3,186,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,8m x 2,2m	"	3,341,000	3,341,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 3,2m x 2,4m	"	3,125,000	3,125,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	1,963,000	1,963,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	1,746,000	1,746,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	2,257,000	2,257,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	1,891,000	1,891,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:	"		
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	900,000	900,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	295,000	295,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000

	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
d	Thanh Profile KENWIN, sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật Bản, dày 1,2mm @ 1,8mm, phụ kiện đồng	"		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,2m	"	3,820,000	3,820,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 1,6m	"	3,810,000	3,810,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 1,2m	"	3,790,000	3,790,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,4m x 1,6m	"	3,770,000	3,770,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,2m x 1,2m	"	3,780,000	3,780,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,6m x 1,6m	"	3,820,000	3,820,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,2m x 1,2m	"	3,800,000	3,800,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,4m	"	3,830,000	3,830,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,7m x 1,4m	"	3,810,000	3,810,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,880,000	3,880,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,900,000	3,900,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	3,850,000	3,850,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	3,830,000	3,830,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	3,900,000	3,900,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	3,870,000	3,870,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	3,850,000	3,850,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	3,880,000	3,880,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	3,860,000	3,860,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	3,850,000	3,850,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,4m	"	3,830,000	3,830,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,8m x 2,2m	"	3,860,000	3,860,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 3,2m x 2,4m	"	3,820,000	3,820,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	3,630,000	3,630,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	3,610,000	3,610,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	3,580,000	3,580,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	3,550,000	3,550,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:	"		
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	900,000	900,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	295,000	295,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
e	Thanh Profile KOIA, Sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật Bản dày 1,0mm @ 1,6mm, phụ kiện AG	"		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,2m	"	2,820,000	2,820,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 1,6m	"	2,810,000	2,810,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 1,2m	"	2,790,000	2,790,000
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,4m x 1,6m	"	2,770,000	2,770,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,2m x 1,2m	"	2,780,000	2,780,000
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,6m x 1,6m	"	2,820,000	2,820,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,2m x 1,2m	"	2,800,000	2,800,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 1,4m	"	2,830,000	2,830,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,7m x 1,4m	"	2,810,000	2,810,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,880,000	2,880,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,900,000	2,900,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	2,850,000	2,850,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,8m x 2,0m	"	2,830,000	2,830,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,9m x 2,4m	"	2,900,000	2,900,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	2,870,000	2,870,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	2,850,000	2,850,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,0m	"	2,880,000	2,880,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,8m x 2,4m	"	2,860,000	2,860,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	2,850,000	2,850,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,4m	"	2,830,000	2,830,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 2,8m x 2,2m	"	2,860,000	2,860,000
	Cửa đi 4 cánh, 2 cánh bên cố định, 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 3,2m x 2,4m	"	2,820,000	2,820,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	2,630,000	2,630,000

	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	2,610,000	2,610,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	2,580,000	2,580,000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	2,550,000	2,550,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:	"		
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	900,000	900,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	295,000	295,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
4	Cửa Đồng Tâm			
a	Cửa nhựa lõi thép UPVC ĐỒNG TÂM WINDOW dùng Profile INUOTIC - CHLB Đức (gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	"	1,780,900	1,780,900
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng RoTo. Kích thước: (0,6mx1,2m)	"	3,972,100	3,972,100
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng RoTo. Kích thước: (0,6mx1,2m)	"	3,972,100	3,972,100
	Cửa sổ 2 cánh mở trước, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm không khóa hãng RoTo. Kích thước: (1,0mx1,0m)	"	3,740,000	3,740,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, bản lề chữ ma sát, tay nắm không khóa hãng RoTo. Kích thước: (1,0mx1,0m)	"	4,400,000	4,400,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (0,9mx2,2m)	"	4,277,900	4,277,900
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề 3D, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (1,4mx2,2m)	"	5,071,000	5,071,000
	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (1,4mx2,2m)	"	3,214,200	3,214,200
	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK: Thanh chốt đa điểm con lăn, tay nắm, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (3,2mx2,2m)	"	2,860,000	2,860,000
	Cửa đi chính 4 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề 3D, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (3,2mx2,2m)	"	7,003,700	7,003,700
b	Cửa nhựa lõi thép UPVC ĐỒNG TÂM WINDOW dùng Profile BuiLex - Việt Nam (gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	"	1,562,400	1,562,400
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng RoTo. Kích thước: (0,6mx1,2m)	"	2,668,800	2,668,800
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng RoTo. Kích thước: (0,6mx1,2m)	"	2,828,400	2,828,400
	Cửa sổ 2 cánh mở trước, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm không khóa hãng RoTo. Kích thước: (1,0mx1,0m)	"	1,528,800	1,528,800
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, bản lề chữ ma sát, tay nắm không khóa hãng RoTo. Kích thước: (1,0mx1,0m)	"	2,628,000	2,628,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (0,9mx2,2m)	"	3,048,000	3,048,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề 3D, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (1,4mx2,2m)	"	2,890,800	2,890,800
	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (1,4mx2,2m)	"	1,830,000	1,830,000
	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK: Thanh chốt đa điểm con lăn, tay nắm, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (3,2mx2,2m)	"	1,785,600	1,785,600
	Cửa đi chính 4 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề 3D, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (3,2mx2,2m)	"	3,742,800	3,742,800
V	NHỰA ĐƯỜNG			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (bồn) TCVN 7493:2005 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	đồng/kg	14,080	
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) 190kg/phuy TCVN 7493:2005 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	"	15,840	
	Nhựa đường Shell 60/70 Singapore đóng phuy (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	15,600	
	Carboncor Asphalt-CA6.7 đồng thứ I (Giá bán trung tâm TP Tuy Hoà)	"	4,026	
	Carboncor Asphalt-CA9.5 đồng thứ I (Giá bán trung tâm TP Tuy Hoà)	"	4,026	
	Carboncor Asphalt-CA19 bê tông nhựa rỗng carbon đồng thứ II (Giá bán trung tâm TP Tuy Hoà)	"	2,750	
VI	SƠN			
1	SƠN SPEC (Công ty TNHH Kim Yến Phú Yên)	đồng		
a	Sơn nội thất	"		

	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard siêu bóng kháng khuẩn 4 lít/lon	"	1,400,000	1,400,000
	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard siêu bóng kháng khuẩn 1 lít/lon	"	275,000	275,000
	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard White, Sơn trắng siêu bóng, kháng khuẩn 4,5 lít/lon	"	1,400,000	1,400,000
	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard White, Sơn trắng siêu bóng, kháng khuẩn 1 lít/lon	"	275,000	275,000
	Spec Walli Pure Matt, Sơn mờ cao cấp 17,5 lít/thùng	"	1,595,000	1,595,000
	Spec Walli Pure Matt, Sơn mờ cao cấp 4 lít/lon	"	502,000	502,000
	Spec Walli Pure Matt, Sơn mờ cao cấp 1 lít/lon	"	142,000	142,000
	Spec Walli Pure Matt White, Sơn trắng mờ cao cấp 18 lít/thùng	"	1,595,000	1,595,000
	Spec Walli Pure Matt White, Sơn trắng mờ cao cấp 4,5 lít/lon	"	502,000	502,000
	Spec Walli Pure Matt White, Sơn trắng mờ cao cấp 1 lít/lon	"	142,000	142,000
	Spec Walli Sparkie for interior, Sơn bóng cao cấp 17,5 lít/lon	"	3,448,000	3,448,000
	Spec Walli Sparkie for interior, Sơn bóng cao cấp 4 lít/lon	"	914,000	914,000
	Spec Walli Sparkie for interior, Sơn bóng cao cấp 1 lít/lon	"	235,000	235,000
	Spec Go Green Breezy Int, Sơn Spec xanh siêu hạng 4,5 lít/lon	"	1,199,000	1,199,000
	Spec Go Green Breezy Int, Sơn Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	269,000	269,000
	Spec Go Green Breezy Int White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 4,5 lít/lon	"	1,199,000	1,199,000
	Spec Go Green Breezy Int White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	269,000	269,000
	Spec Go Green Fresher Int, Sơn Spec xanh, thách thức vết bẩn 17,5 lít/thùng	"	3,450,000	3,450,000
	Spec Go Green Fresher Int, Sơn Spec xanh, thách thức vết bẩn 4 lít/lon	"	915,000	915,000
	Spec Go Green Fresher Int, Sơn Spec xanh, thách thức vết bẩn 1 lít/lon	"	234,000	234,000
	Spec Go Green Fresher Int- White, Sơn trắng Spec xanh, thách thức vết bẩn 18 lít/thùng	"	3,450,000	3,450,000
	Spec Go Green Fresher Int- White, Sơn trắng Spec xanh, thách thức vết bẩn 4,5 lít/lon	"	915,000	915,000
	Spec Go Green Fresher Int- White, Sơn trắng Spec xanh, thách thức vết bẩn 1 lít/lon	"	234,000	234,000
	Spec Go Green View Interior, Sơn mờ cổ điển cao cấp 17,5 lít/thùng	"	3,450,000	3,450,000
	Spec Go Green View Interior, Sơn mờ cổ điển cao cấp 4 lít/lon	"	841,000	841,000
	Spec Go Green View Interior, Sơn mờ cổ điển cao cấp 1 lít/lon	"	217,000	217,000
	Spec Taket Super Wall For Interior, Sơn mờ sang trọng 17,5 lít/thùng	"	1,389,000	1,389,000
	Spec Taket Super Wall For Interior, Sơn mờ sang trọng 4 lít/lon	"	415,000	415,000
	Spec Taket Super Wall For Interior, Sơn mờ sang trọng 1 lít/lon	"	110,000	110,000
	Spec Taket Super Wall For Interior- White, Sơn trắng mờ sang trọng 18 lít/thùng	"	1,636,000	1,636,000
	Spec Taket Super Wall For Interior- White, Sơn trắng mờ sang trọng 4,5 lít/lon	"	535,000	535,000
	Spec Taket Super Wall For Interior- White, Sơn trắng mờ sang trọng 1 lít/lon	"	123,000	123,000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Spec Walli Guard Superior, Sơn bảo vệ vượt trội 17,5 lít/thùng	"	4,640,000	4,640,000
	Spec Walli Guard Superior, Sơn bảo vệ vượt trội 4,3 lít/lon	"	1,213,000	1,213,000
	Spec Walli Guard Superior, Sơn bảo vệ vượt trội 1 lít/lon	"	279,000	279,000
	Spec Walli Guard Superior White, Sơn trắng bảo vệ vượt trội 18 lít/thùng	"	4,640,000	4,640,000
	Spec Walli Guard Superior White, Sơn trắng bảo vệ vượt trội 4,3 lít/lon	"	1,213,000	1,213,000
	Spec Walli Guard Superior White, Sơn trắng bảo vệ vượt trội 1 lít/lon	"	289,000	289,000
	Spec Walli Hi-Tech Solution Paint, Sơn công nghệ mới thách thức thời tiết 4,3 lít/lon	"	1,792,000	1,792,000
	Spec Walli Hi-Tech Solution Paint, Sơn công nghệ mới thách thức thời tiết 1 lít/lon	"	432,000	432,000
	Spec Walli Perfecty, Sơn ngoại thất đẹp bền lâu 17,5 lít/thùng	"	3,792,000	3,792,000
	Spec Walli Perfecty, Sơn ngoại thất đẹp bền lâu 4 lít/lon	"	1,131,000	1,131,000
	Spec Walli Perfecty, Sơn ngoại thất đẹp bền lâu 1 lít/lon	"	242,000	242,000
	Spec Walli Coolroof, Sơn chống nắng bảo vệ tối đa 4,5 lít/lon	"	1,692,000	1,692,000
	Spec Walli Coolroof, Sơn chống nắng bảo vệ tối đa 1 lít/lon	"	397,000	397,000
	Spec Walli Perfecty White, Sơn trắng đẹp bền lâu 18 lít/thùng	"	3,792,000	3,792,000
	Spec Walli Perfecty White, Sơn trắng đẹp bền lâu 4,5 lít/lon	"	1,131,000	1,131,000
	Spec Walli Perfecty White, Sơn trắng đẹp bền lâu 1 lít/lon	"	244,000	244,000
	Spec Taket Super For Exterior, Sơn ngoại thất và sơn trắng ngoại thất mờ sang trọng 18 lít/thùng	"	3,018,000	3,018,000
	Spec Walli Perfecty White, Sơn trắng đẹp bền lâu 4,5 lít/lon	"	869,000	869,000
	Spec Walli Perfecty White, Sơn trắng đẹp bền lâu 1 lít/lon	"	195,000	195,000
	Spec Go Green Pano Ext, Sơn Spec xanh bảo vệ tối đa 17,5 lít/thùng	"	4,640,000	4,640,000
	Spec Go Green Pano Ext, Sơn Spec xanh bảo vệ tối đa 4 lít/lon	"	1,213,000	1,213,000
	Spec Go Green Pano Ext, Sơn Spec xanh bảo vệ tối đa 1 lít/lon	"	280,000	280,000
	Spec Go Green Pano Ext-White, Sơn trắng Spec xanh bảo vệ tối đa 18 lít/thùng	"	4,640,000	4,640,000
	Spec Go Green Pano Ext-White, Sơn trắng Spec xanh bảo vệ tối đa 4,5 lít/lon	"	1,213,000	1,213,000
	Spec Go Green Pano Ext-White, Sơn trắng Spec xanh bảo vệ tối đa 1 lít/lon	"	280,000	280,000
	Spec Go Green Urban Ext, Sơn Spec xanh siêu hạng 4,5 lít/lon	"	1,792,000	1,792,000
	Spec Go Green Urban Ext, Sơn Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	431,000	431,000
	Spec Go Green Urban Ext - White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 4,5 lít/lon	"	1,792,000	1,792,000
	Spec Go Green Urban Ext - White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	431,000	431,000
c	Sơn lót	"		
	Spec Walli Hi-Tech Solution primer for exterior, Sơn lót nano chuyên dụng ngoại thất 18 lít/thùng	"	3,934,000	3,934,000
	Spec Walli Hi-Tech Solution primer for exterior, Sơn lót nano chuyên dụng ngoại thất 4,5 lít/lon	"	1,116,000	1,116,000
	Spec Walli Sealer for Exterior, Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18 lít/thùng	"	3,502,000	3,502,000
	Spec Walli Sealer for Exterior, Sơn lót chống kiềm ngoại thất 4,5 lít/lon	"	981,000	981,000
	Spec Walli Sealer for Interio, Sơn lót chống kiềm nội thất 18 lít/thùng	"	2,452,000	2,452,000

	Spec Walli Sealer for Interior, Sơn lót chống kiềm nội thất 4,5 lít/lon	"	657,000	657,000
	Spec Go Green Primer For Interior, Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp 18 lít/thùng	"	2,500,000	2,500,000
	Spec Go Green Primer For Interior, Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp 4,5 lít/lon	"	695,000	695,000
	Spec Go Green Primer For Exterior, Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng	"	3,400,000	3,400,000
	Spec Go Green Primer For Exterior, Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấp 4,5 lít/lon	"	931,000	931,000
d	Chống thấm	"		
	Spec Walli Water Stop-All, Sơn chống thấm pha xi măng 18 lít/thùng	"	3,640,000	3,640,000
	Spec Walli Water Stop-All, Sơn chống thấm pha xi măng 4,5 lít/lon	"	926,000	926,000
	Spec Walli Damp Sealer, Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược đặc biệt 4 lít/lon	"	1,338,000	1,338,000
	Spec Taktet Damp Sealer, Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược đặc biệt 4 lít/lon	"	1,340,000	1,340,000
	Spec Walli Akali Proof Sealer For Exterior, Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng 18 lít/thùng	"	3,508,000	3,508,000
	Spec Walli Akali Proof Sealer For Exterior, Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng 4 lít/lon	"	998,000	998,000
	Spec Walli Water Borne, Sơn chống thấm pha màu cao cấp 17,5 lít/thùng	"	3,535,000	3,535,000
	Spec Walli Water Borne, Sơn chống thấm pha màu cao cấp 3 lít/lon	"	837,000	837,000
	Spec Walli Water Borne W01, Sơn chống thấm pha màu cao cấp đa chức năng 17,5 lít/thùng	"	3,582,000	3,582,000
	Spec Walli Water Borne W01, Sơn chống thấm pha màu cao cấp đa chức năng 3 lít/lon	"	915,000	915,000
	Spec Go Green Fexx Exterior xanh ngoại thất 18 lít/thùng	"	3,676,000	3,676,000
	Spec Go Green Fexx Exterior xanh ngoại thất 4 lít/thùng	"	785,000	785,000
	Spec Go Green Fexx S01, Sơn chống thấm đa chức năng 17,5 lít/thùng	"	3,684,000	3,684,000
	Spec Go Green Fexx S01, Sơn chống thấm đa chức năng 3 lít/lon	"	795,000	795,000
	Spec Taktet Extra Water Proof, Sơn chống thấm pha xi măng 18 lít/thùng	"	3,772,000	3,772,000
	Spec Taktet Extra Water Proof, Sơn chống thấm pha xi măng 4 lít/thùng	"	962,000	962,000
	Spec Taktet Extra Water Proof, Sơn chống thấm pha xi măng 1 lít/thùng	"	219,000	219,000
e	Bột bả	"		
	Spec Go Green Filler For Interior (Bột trét nội thất cao cấp) 40 kg/bao	"	360,000	360,000
	Spec Go Green Filler For Interior & Exterior (Bột trét nội thất cao cấp) 40 kg/bao	"	430,000	430,000
	Spec Walli Putty for Exterior (Bột trét ngoại thất cao cấp) 40 kg/bao	"	460,000	460,000
	Spec Walli Putty for Interior (Bột trét nội thất cao cấp) 40 kg/bao	"	375,000	375,000
	Spec Walli Putty for Interior & Exterior (Bột trét nội và ngoại) 40 kg/bao	"	440,000	440,000
2	Sơn NANO ONE (DNTN TM Hữu Hào)	đồng		
a	Sơn nội thất	"		
	Nano One Economic Int 18lít/thùng	"	826,000	826,000
	Nano One Economic Int 5lít/lon	"	296,000	296,000
	Nano one Modern Finish Int 18lít/thùng	"	1,256,000	1,256,000
	Nano one Modern Finish Int 5lít/lon	"	416,000	416,000
	Nano One White Finish Int 18lít/thùng	"	1,376,000	1,376,000
	Nano One White Finish Int 5lít/lon	"	486,000	486,000
	Nano One Clean Finish Int 18lít/thùng	"	1,996,000	1,996,000
	Nano One Clean Finish Int 5lít/lon	"	586,000	586,000
	Nano One Glosy Int 18lít/thùng	"	3,096,000	3,096,000
	Nano One Glosy Int 5lít/lon	"	936,000	936,000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Nano One Ruby Finish Ext 18lít/thùng	"	1,986,000	1,986,000
	Nano One Ruby Finish Ext 5lít/lon	"	626,000	626,000
	Nano One Matt Ext 18lít/thùng	"	3,226,000	3,226,000
	Nano One Matt Ext 5lít/lon	"	996,000	996,000
	Nano One Ext Satin 18lít/thùng	"	4,336,000	4,336,000
	Nano One Ext Satin 5lít/lon	"	1,256,000	1,256,000
	Nano One Ext Satin 1lít/lhộp	"	296,000	296,000
	Nano One Diamond Ext 5lít/lon	"	1,456,000	1,456,000
	Nano One Diamond Ext 1lít/lon	"	326,000	326,000
c	Sơn chống kiềm	"		
	Nano One Alkali Sealer Int 18lít/thùng	"	1,666,000	1,666,000
	Nano One Alkali Sealer Int 5lít/lon	"	496,000	496,000
	Nano One Alkali Super Primer Ext 18lít/thùng	"	2,746,000	2,746,000
	Nano One Alkali Super Primer Ext 5lít/lon	"	836,000	836,000
d	Sơn giả đá, sơn sàn công nghiệp	"		
	Nano One Li-Granit Ext 5kg/lon	"	946,000	946,000
	Nano One Li-Granit Ext 1kg/hộp	"	216,000	216,000
	Nano One Epoxy Ext A=4kg+B=16kg	"	4,706,000	4,706,000
	Nano One Epoxy Ext A=1kg+B=4kg	"	1,356,000	1,356,000
e	Chống thấm	"		
	Nano One Waterproof Ext 18lít/thùng	"	2,566,000	2,566,000
	Nano One Waterproof Ext 5lít/lon	"	696,000	696,000
f	Bột trét	"		
	Nano One Putty Int 40kg/bao	"	326,000	326,000
	Nano One Putty Ext 40kg/bao	"	346,000	346,000
3	Sơn HIKA	đồng		

a	Sơn nội thất	"		
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế 23kg/thùng	"	638,000	638,000
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế 6kg/lon	"	198,000	198,000
	H6.2-Hika-Infami 23kg/thùng	"	984,500	984,500
	H6.2-Hika-Infami 6kg/lon	"	278,300	278,300
	HST-Hika-Super White 22kg/ thùng	"	1,031,800	1,031,800
	HST-Hika-Super White 6kg/lon	"	291,500	291,500
	H6.3-Hika-Easy Wash 22kg/ thùng	"	1,839,200	1,839,200
	H6.3-Hika-Easy Wash 6kg/lon	"	513,700	513,700
	H6.5No-Hika-Inflat 20kg/thùng	"	2,561,900	2,561,900
	H6.5No-Hika-Inflat 5kg/lon	"	807,400	807,400
	H6.5No-Hika-Inflat 1kg/lon	"	181,500	181,500
	H6.10No-Hika-Gloss one 20kg/thùng	"	3,022,800	3,022,800
	H6.10No-Hika-Gloss one 5kg/lon	"	973,500	973,500
	H6.10No-Hika-Gloss one 1kg/lon	"	211,200	211,200
b	Sơn ngoại thất			
	H6.4-Hika-Gold.Ext 23kg/thùng	"	1,524,600	1,524,600
	H6.4-Hika-Gold.Ext 6kg/lon	"	534,600	534,600
	H6.4-Hika-Gold.Ext 1kg/lon	"	145,200	145,200
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext 20kg/thùng	"	2,929,300	2,929,300
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext 5kg/lon	"	943,800	943,800
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext 1kg/lon	"	205,700	205,700
	H6.10Ng-Hika-All In One 20kg/thùng	"	3,455,100	3,455,100
	H6.10Ng-Hika-All In One 5kg/lon	"	1,113,200	1,113,200
	H6.10Ng-Hika-All In One 1kg/lon	"	239,800	239,800
c	Sơn lót kháng kiềm			
	H6.11-Hika-Primer.Int 23kg/thùng	"	1,224,300	1,224,300
	H6.11-Hika-Primer.Int 6kg/lon	"	264,000	264,000
	H6.6No-Hika-Primer.Int 22kg/thùng	"	1,574,100	1,574,100
	H6.6No-Hika-Primer.Int 5,7kg/lon	"	578,600	578,600
	H6.12No-Hika-Primer.Int 22kg/thùng	"	1,888,700	1,888,700
	H6.12No-Hika-Primer.Int 5,7kg/lon	"	695,200	695,200
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext 22kg/thùng	"	2,032,800	2,032,800
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext 5,7kg/lon	"	691,900	691,900
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext 22 kg/thùng	"	2,438,700	2,438,700
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext 5,7 kg/lon	"	830,500	830,500
d	Chống thấm	"		
	H6.7-Hika-CT07 20kg/thùng	"	2,272,600	2,272,600
	H6.7-Hika-CT07 5kg/lon	"	673,200	673,200
	H6.7-Hika-CT07 1kg/lon	"	203,500	203,500
e	Trang trí	"		
	HCL - Hika-Clear Sơn phủ bóng, 5kg/lon	"	852,500	852,500
	HCL - Hika-Clear Sơn phủ bóng, 1kg/lon	"	235,400	235,400
f	Bột bả	"		
	H6.8-Hika-BB: Bột bả nội thất, 40kg/bao	"	305,800	305,800
	H6.9-Hika-BB: Bột bả ngoại thất, 40kg/bao	"	404,800	404,800
4	Sơn JYMEC	đồng		
a	Sơn nội thất			
	Sơn Jymec Jmin1 3in1 18 lít/thùng	"	713,000	713,000
	Sơn Jymec Jmin1 3in1 4 lít/thùng	"	220,000	220,000
	Sơn Jymec Jmin218 lít/thùng	"	1,364,000	1,364,000
	Sơn Jymec Jmin2 4 lít/thùng	"	331,000	331,000
	Sơn Jymec Jmin3 18 lít/thùng	"	1,673,000	1,673,000
	Sơn Jymec Jmin3 4 lít/thùng	"	435,000	435,000
	Sơn Jymec Jmin4 18 lít/thùng	"	3,310,000	3,310,000
	Sơn Jymec Jmin4 5 lít/thùng	"	955,000	955,000
	Sơn Jymec Jmin5 18 lít/thùng	"	1,269,000	1,269,000
	Sơn Jymec Jmin5 5 lít/thùng	"	274,000	274,000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Sơn Jymec Jmex1 18 lít/thùng	"	1,998,000	1,998,000
	Sơn Jymec Jmex1 4 lít/thùng	"	546,000	546,000
	Sơn Jymec Jmex2 18 lít/thùng	"	3,990,000	3,990,000
	Sơn Jymec Jmex2 5 lít/thùng	"	1,229,000	1,229,000
	Sơn Jymec Jmex3 5lít/thùng	"	1,379,000	1,379,000
	Sơn Jymec Jmex3 1lít/lon	"	310,000	310,000
	Sơn Jymec Jmex4 18 lít/thùng	"	2,390,000	2,390,000
	Sơn Jymec Jmex4 5lít/thùng	"	599,000	599,000

	Sơn Jymec Jmex5 18 lít/thùng	"	2,700,000	2,700,000
	Sơn Jymec Jmex5 4 lít/thùng	"	750,000	750,000
	Sơn Jymec Jmex6 18 lít/thùng	"	1,988,000	1,988,000
	Sơn Jymec Jmex6 5 lít/thùng	"	546,000	546,000
	Sơn Jymec Jmex7 4 lít/thùng	"	828,000	828,000
c	Sơn lót	"		
	Sơn Jymec Jms1 18 lít/thùng	"	1,690,000	1,690,000
	Sơn Jymec Jms1 4 lít/thùng	"	436,000	436,000
	Sơn Jymec Jms2 18 lít/thùng	"	1,969,000	1,969,000
	Sơn Jymec Jms2 4 lít/thùng	"	499,000	499,000
	Sơn Jymec Jms3 18 lít/thùng	"	2,329,000	2,329,000
	Sơn Jymec Jms3 5 lít/thùng	"	705,000	705,000
	Sơn Jymec Jms4 18 lít/thùng	"	2,719,000	2,719,000
	Sơn Jymec Jms4 5 lít/thùng	"	816,000	816,000
d	Bột bả	"		
	Jymec Jmbt1 bột bả trong nhà 40kg/bao	"	344,000	344,000
	Jymec Jmbt2 bột bả ngoài nhà 40kg/bao	"	434,000	434,000
	Jymec Jmbt3 bột bả trong và ngoài nhà 40kg/bao	"	478,000	478,000
5	SON TADAPHA	đồng		
a	Sơn nội thất	"		
	Etpec 18 lít/thùng	"	890,000	890,000
	Etpec 3,8 lít/lon	"	260,000	260,000
	Jelucpro 18 lít/thùng	"	1,390,000	1,390,000
	Jelucpro 5 lít/lon	"	538,000	538,000
	Jelucshield 18 lít/thùng	"	1,988,000	1,988,000
	Jelucshield 5 lít/lon	"	648,000	648,000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Etpec 18 lít/thùng	"	1,600,000	1,600,000
	Etpec 3,8 lít/lon	"	428,000	428,000
	Jelucpro 18 lít/thùng	"	2,618,000	2,618,000
	Jelucpro 5 lít/lon	"	868,000	868,000
	Jelucshield 18 lít/thùng	"	3,368,000	3,368,000
	Jelucshield 5 lít/lon	"	1,238,000	1,238,000
	Nano Jelucshield 5 lít/lon	"	1,518,000	1,518,000
c	Sơn lót	"		
	Etpec chuyên dụng 18 lít/thùng	"	1,500,000	1,500,000
	Etpec chuyên dụng 5 lít/lon	"	488,000	488,000
	Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng	"	1,888,000	1,888,000
	Jeluc 2 in 1 5 lít/lon	"	638,000	638,000
	Nano Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng	"	2,688,000	2,688,000
	Nano Jeluc 2 in 1 5 lít/lon	"	898,000	898,000
d	Chống thấm	"		
	Jelucshield CT 11-AB 20 kg	"	2,498,000	2,498,000
	Jelucshield CT 11-AB 5 kg	"	688,000	688,000
	Jelucshield CT 11A 20 kg	"	2,498,000	2,498,000
	Jelucshield CT 11A 5 kg	"	688,000	688,000
e	Hoạt chất chống nóng	"		
	Nano Jelucshield D568 10 kg	"	2,590,000	2,590,000
	Nano Jelucshield D568 25 kg	"	1,088,000	1,088,000
f	Bột bả	"		
	Etpec nội thất 40 kg/bao	"	240,000	240,000
	Etpec ngoại thất 40 kg/bao	"	280,000	280,000
	Tadapha nội và ngoại thất 40 kg/bao	"	320,000	320,000
	Jelucshield nội và ngoại thất 40 kg/bao	"	380,000	380,000
6	Sơn VALPASEE	đồng		
a	Sơn ngoại thất	"		
	Pro Techone 18 lít/thùng	"	1,915,000	1,915,000
	Pro Techone 5 lít/lon	"	638,000	638,000
	Nano Shield 7in1 18 lít/thùng	"	4,160,000	4,160,000
	Nano Shield 7in1 5 lít/lon	"	1,250,000	1,250,000
	Gold 8in1 5 lít/lon	"	1,480,000	1,480,000
	Gold 8in1 1 lít/lon	"	345,000	345,000
b	Sơn nội thất	"		
	Ino Eco 18lít/thùng	"	856,000	856,000
	Ino Eco 4lít/lon	"	304,000	304,000
	Eco Spring 18lít/thùng	"	1,265,000	1,265,000
	Eco Spring 4lít/lon	"	430,000	430,000
	Easy Clean 18lít/thùng	"	2,088,000	2,088,000

	Easy Clean 5lít/lon	"	610,000	610,000
	Nano Clean 6in1 18lít/thùng	"	3,790,000	3,790,000
	Nano Clean 6in1 5lít/lon	"	1,150,000	1,150,000
	Optima 5lít/lon	"	1,315,000	1,315,000
	Super White 18lít/thùng	"	1,529,000	1,529,000
	Super White 5lít/lon	"	534,000	534,000
c	Sơn lót	"		
	Friendly B 18 lít/lon	"	1,350,000	1,350,000
	Friendly B 5 lít/lon	"	468,000	468,000
	Primer Sealer 18lits/thùng	"	1,820,000	1,820,000
	Primer Sealer 5 lít/lon	"	586,000	586,000
	Super Shield 18 lít/lon	"	1,906,000	1,906,000
	Super Shield 5 lít/lon	"	660,000	660,000
	Super Tech 18 lít/lon	"	2,380,000	2,380,000
	Super Tech 5 lít/lon	"	706,000	706,000
d	Sơn tính năng	"		
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm đa năng trộn xi măng)	"	2,480,000	2,480,000
	Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm đa năng trộn xi măng)	"	710,000	710,000
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm đa màu Acrylic kết hợp Silicone gốc nước)	"	2,600,000	2,600,000
	Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm đa màu Acrylic kết hợp Silicone gốc nước)	"	750,000	750,000
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm sàn VS)	"	2,580,000	2,580,000
	Waterproof 5 lít/lon (Chống thấm sàn VS)	"	675,000	675,000
	CLEAR 5 lít/lon	"	790,000	790,000
	Sơn nhũ (nhũ đồng, bạc) 1 lít/lon	"	390,000	390,000
	Sơn men sứ 5 lít/lon	"	1,920,000	1,920,000
	Sơn men sứ 1 lít/lon	"	405,000	405,000
	Sơn giả đá 5 lít/lon	"	980,000	980,000
	Sơn giả đá 1 lít/lon	"	198,000	198,000
	Sơn nhũ vàng thái lan 5 lít/lon	"	1,870,000	1,870,000
	Sơn nhũ vàng thái lan 1 lít/lon	"	430,000	430,000
e	Bột bả	"		
	Bột bả ngoại thất 40 kg/bao	đồng	475,000	475,000
	Bột bả nội thất 40 kg/bao	"	328,000	328,000
7	Sơn COLORLAND (Công ty TNHH Thương Thuận Thông)	đồng		
a	Sơn nội thất	"		
	Nexpai For Int 18 lít/thùng	"	555,000	555,000
	Nexpai For Int 5 lít/lon	"	180,000	180,000
	Colorland Softy 18 lít/thùng	"	787,000	787,000
	Colorland Softy 5 lít/lon	"	297,000	297,000
	Colorland Clean Plus 18 lít/thùng	"	1,258,000	1,258,000
	Colorland Clean 5 lít/lon	"	436,000	436,000
	Colorland Sheensilk Fresh 18 lít/thùng	"	2,459,000	2,459,000
	Colorland Sheensilk Fresh 5 lít/lon	"	694,000	694,000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Colorland Mattcoat 18 lít/thùng	"	1,452,000	1,452,000
	Colorland Mattcoat 5 lít/lon	"	453,000	453,000
	Colorland Sheencoat 18 lít/thùng	"	3,439,000	3,439,000
	Colorland Sheencoat 5 lít/lon	"	951,000	951,000
	Colorland Premier Ultimate 5 lít/lon	"	1,355,000	1,355,000
	Colorland Premier Ultimate 1 lít/lon	"	302,000	302,000
	Colorland Nexpai For Ext 18 lít/thùng	"	1,175,000	1,175,000
	Colorland Nexpai For Ext 5 lít/lon	"	339,000	339,000
c	Sơn lót	"		
	Colorland Alkali Primer Interior 18 lít/thùng	"	1,383,000	1,383,000
	Colorland Alkali Primer Interior 5 lít/lon	"	432,000	432,000
	Colorland Alkali Primer 2in1 18 lít/thùng	"	1,962,000	1,962,000
	Colorland Alkali Primer 2in1 5 lít/lon	"	524,000	524,000
d	Chống thấm	"		
	Colorland Waterproof 18 lít/thùng	"	2,240,000	2,240,000
	Colorland Waterproof 5 lít/lon	"	571,000	571,000
e	Bột bả	"		
	Colorland Putty Filler For int nội thất 40 kg/bao	"	195,000	195,000
	Colorland Putty Filler For Ext ngoại thất 40 kg/bao	"	235,000	235,000
	Colorland Premium Putty Filler 2in1 nội và ngoại thất ngoại hạng 40 kg/bao	"	341,000	341,000
8	Sơn DULUX (Công ty CPTM Gia Thịnh)	đồng		

a	Sơn nội thất	"		
	DS Ambiance 5IN1 66(A,AB) 5 lít/lon	"	1,410,000	1,410,000
	DS EC A991/A991N 18 lít/thùng	"	2,560,000	2,560,000
	DS EC A991/A991N 5 lít/lon	"	763,000	763,000
	DS EC A991B 18 lít/thùng	"	2,688,000	2,688,000
	DS EC A991B 5 lít/lon	"	802,500	802,500
	INSPIRE 39A 18 lít/thùng	"	1,914,500	1,914,500
	INSPIRE 39A 5 lít/lon	"	564,500	564,500
	INSPIRE 39AB 18 lít/thùng	"	2,010,500	2,010,500
	INSPIRE 39AB 5 lít/lon	"	593,000	593,000
b	Sơn ngoại thất	"		
	DS WS Powerflexx trắng 25155 và 25155B 5 lít/lon	"	1,979,000	1,979,000
	DS WS Powerflexx trắng 25155 và 25155B 1 lít/lon	"	437,000	437,000
	DWS bóng màu chuẩn BJ9 và BJ8 mờ màu chuẩn 5 lít/lon	"	1,752,500	1,752,500
	DWS bóng màu trắng BJ9 và BJ8 mờ màu trắng 1 lít/lon	"	385,500	385,500
	INSPIRE 79A 18 lít/thùng	"	3,474,500	3,474,500
	INSPIRE 79A 5 lít/lon	"	1,014,000	1,014,000
	INSPIRE 79AB 18 lít/thùng	"	3,648,000	3,648,000
	INSPIRE 79AB 5 lít/lon	"	1,064,000	1,064,000
c	Sơn lót	"		
	Sơn lót trong DS A934 18 lít/thùng	"	2,268,000	2,268,000
	Sơn lót trong DS A934 5 lít/lon	"	661,000	661,000
	Sơn lót ngoài DS A936 18 lít/thùng	"	3,174,000	3,174,000
	Sơn lót ngoài DS A936 5 lít/lon	"	917,000	917,000
d	Chống thấm	"		
	DL ngoài trời Y65 20 kg/thùng	"	3,054,000	3,054,000
	DL ngoài trời Y65 6 kg/lon	"	967,500	967,500
	DL ngoài trời W759 20 kg/thùng	"	3,287,500	3,287,500
	DL ngoài trời W759 6 kg/lon	"	1,039,500	1,039,500
e	Bột bả	"		
	DS A502-29133 40 kg/bao	"	552,000	552,000
9	Sơn MAXILITE (Công ty CPTM Gia Thịnh)	đồng		
a	Sơn nội thất	"		
	MS Hi-Cover ME6 18 lít/thùng	"	938,500	938,500
	MS Hi-Cover ME6 5 lít/lon	"	273,000	273,000
	MS Smooth-ME5 18 lít/thùng	"	666,500	666,500
	MS Smooth-ME5 5 lít/lon	"	194,500	194,500
b	Sơn ngoại thất	"		
	MS Ultima-bóng LU1 18 lít/thùng	"	2,626,000	2,626,000
	MS Ultima-bóng LU1 5 lít/lon	"	801,000	801,000
	MS Ultima-mờ LU2 18 lít/thùng	"	2,626,000	2,626,000
	MS Ultima-mờ LU2 5 lít/lon	"	801,000	801,000
c	Sơn lót	"		
	Sơn lót trong MS ME4 18 lít/thùng	"	1,204,000	1,204,000
	Sơn lót trong MS ME4 5 lít/lon	"	358,000	358,000
	Sơn lót ngoài MS 48C 18 lít/thùng	"	1,936,000	1,936,000
	Sơn lót ngoài MS 48C 5 lít/lon	"	588,000	588,000
d	Bột bả	"		
	Maxilite A502-29132 40 kg/bao	"	354,000	354,000
10	Sơn FALCON (Công ty Lâm Thịnh)	đồng		
a	Sơn nội thất	"		
	Falcon int Super Sheen 4,25 lít/lon	"	1,144,000	1,144,000
	Falcon int Super Sheen 1 lít/lhộp	"	297,000	297,000
	Falcon int Semi Gloss 17 lít/thùng	"	3,110,000	3,110,000
	Falcon int Semi Gloss 4,25 lít/lon	"	945,000	945,000
	Falcon int Semi Gloss 1 lít/hộp	"	242,000	242,000
	Falcon int Easy Clean 17 lít/thùng	"	1,574,000	1,574,000
	Falcon int Easy Clean 4,25 lít/lon	"	472,000	472,000
	Falcon int Extra White 17 lít/thùng	"	1,276,000	1,276,000
	Falcon int Extra White 4,25 lít/lon	"	374,000	374,000
	Falcon int Luxury 17 lít/thùng	"	1,086,000	1,086,000
	Falcon int Luxury 4,25 lít/lon	"	320,000	320,000
	Falcon int Green 17 lít/thùng	"	808,000	808,000
	Falcon int Green 4,25 lít/lon	"	230,000	230,000
b	Sơn ngoại thất	"		

	Falcon ext platinum Pico 4,25 lít/lon	"	1,424,000	1,424,000
	Falcon ext platinum Pico 1 lít/hộp	"	365,000	365,000
	Falcon ext Green 17 lít/thùng	"	1,794,000	1,794,000
	Falcon ext Green 4,25 lít/lon	"	512,000	512,000
	Falcon ext Titanium Nano 17 lít/thùng	"	3,912,000	3,912,000
	Falcon ext Titanium Nano 4,25 lít/lon	"	1,115,000	1,115,000
	Falcon ext Titanium Nano 1 lít/hộp	"	282,000	282,000
	Falcon ext Classic Latex 17 lít/thùng	"	2,118,000	2,118,000
	Falcon ext Classic Latex 4,25 lít/lon	"	599,000	599,000
c	Sơn chống thấm	"		
	Falcon Ext Super Wall 17 lít/thùng	"	2,538,000	2,538,000
	Falcon Ext Super Wall 4,25 lít/lon	"	799,000	799,000
d	Sơn chống kiềm	"		
	Falcon Ext Ultra prime 17 lít/thùng	"	2,542,000	2,542,000
	Falcon Ext Ultra prime 4,25 lít/lon	"	742,000	742,000
	Falcon int Super Primer 17 lít/thùng	"	2,154,000	2,154,000
	Falcon int Super Primer 4,25 lít/lon	"	658,000	658,000
	Falcon int & Ext Special Primer 17 lít/thùng	"	1,709,000	1,709,000
	Falcon int & Ext Special Primer 4,25 lít/lon	"	518,000	518,000
e	Bột bả	"		
	Falcon Ext Putty ngoại thất 40 kg/bao	"	492,000	492,000
	Falcon Int Putty nội thất 40 kg/bao	"	236,000	236,000
	Falcon int & Ext Putty ngoại và nội thất 40 kg/bao	"	394,000	394,000
f	Sơn giải pháp	"		
	Falcon Int & Ext Filler 2X 17 lít/thùng	"	3,560,000	3,560,000
	Falcon Int & Ext Filler 2X 4.25 lít/lon	"	1,020,000	1,020,000
	Falcon Ext Elastomeric 300 1lít/hộp	"	580,000	580,000
	Falcon Ext Elastomeric 300 4.25 lít/lon	"	2,336,000	2,336,000
	Falcon Inter 201 4.25 lít/lon	"	1,108,000	1,108,000
	Falcon Inter 201 17 lít/thùng	"	4,154,000	4,154,000
	Falcon Ext Elastic 150 1lít/hộp	"	428,000	428,000
	Falcon Ext Elastic 4.25 lít/lon	"	1,640,000	1,640,000
11	Sơn BOSS HIPOZ (DNTN TM Hữu Hào)	đồng		
a	Sơn nội thất	"		
	Sonboss hipoz Matt Int 18 Lít/Thùng	"	1,446,000	1,446,000
	Sonboss Hipoz Selfwash Int 18 Lít/Thùng	"	2,196,000	2,196,000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Sonboss Hipoz Sheenkot Ext 18 Lít/Thùng	"	2,866,000	2,866,000
	Sonboss Hipoz Silkot Ext 18 Lít/Thùng	"	3,836,000	3,836,000
c	Sơn chống kiềm	"		
	SonBoss Hipoz Alkali Sealer Int 18 Lít/Thùng	"	1,986,000	1,986,000
	SonBoss Hipoz Alkali Sealer Ext 18 Lít/thùng	"	2,786,000	2,786,000
d	Bột bả	đồng		
	Hipoz Skimcoat int nội thất 40kg/Bao	"	286,000	286,000
	Hipoz Skimcoat int&ext nội ngoại thất 40kg/Bao	"	386,000	386,000
12	Sơn Kamax (Công ty TNHH XD Hưng Việt Thắng)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	Kamax tiêu chuẩn trắng và màu chuẩn K001 18 lít/thùng	"	862,000	862,000
	Kamax tiêu chuẩn trắng và màu chuẩn K001 4 lít/lon	"	298,000	298,000
	Kamax siêu trắng và màu chuẩn K003 18 lít/thùng	"	1,530,000	1,530,000
	Kamax siêu trắng và màu chuẩn K003 5 lít/lon	"	495,000	495,000
	Kamax bóng Satin trắng và màu chuẩn K005 18 lít/thùng	"	2,835,000	2,835,000
	Kamax bóng Satin trắng và màu chuẩn K005 5 lít/lon	"	943,000	943,000
	Kamax siêu bóng trắng và màu chuẩn K009 18 lít/thùng	"	3,265,000	3,265,000
	Kamax siêu bóng trắng và màu chuẩn K009 5 lít/lon	"	1,030,000	1,030,000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Kamax siêu bóng trắng và màu chuẩn K009 5 lít/lon	"		
	Kamax mịn trắng và màu chuẩn K004 18lít/thùng	"	1,976,000	1,976,000
	Kamax mịn trắng và màu chuẩn K004 5lít/lon	"	693,000	693,000
	Kamax bóng ngọc trai trắng và màu chuẩn K006 18lít/thùng	"	3,266,000	3,266,000
	Kamax bóng ngọc trai trắng và màu chuẩn K006 5lít/lon	"	990,000	990,000
	Kamaxsiêu bóng trắng và màu chuẩn K002 5 lít/lon	"	1,490,000	1,490,000
	Kamaxsiêu bóng trắng và màu chuẩn K002 1 lít/lon	"	380,000	380,000
c	Sơn chống thấm	"		
	Kamax chống thấm pha xi măng CT 11A K016 20kg/thùng	"	2,690,000	2,690,000
	Kamax chống thấm pha xi măng CT 11A K016 4kg/lon	"	690,000	690,000

	Kamax chống thấm màu CT 04A K017 18 lít/thùng	"	3,450,000	3,450,000
	Kamax chống thấm màu CT 04A K017 4 lít/thùng	"	955,000	955,000
	Kamax chống thấm ngược TH6 5 lít/lon	"	1,920,000	1,920,000
	Kamax chống thấm ngược TH6 1 lít/lon	"	425,000	425,000
d	Sơn lót	"		
	Kamax sơn lót đa năng KP01 18 lít/thùng	"	1,690,000	1,690,000
	Kamax sơn lót đa năng KP01 5 lít/lon	"	540,000	540,000
	Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03 18 lít/thùng	"	1,890,000	1,890,000
	Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03 5 lít/lon	"	640,000	640,000
	Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02 18 lít/thùng	"	2,550,000	2,550,000
	Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02 5 lít/lon	"	825,000	825,000
	Kamax sơn lót chịu mặn TH11 5 lít/lon	"	1,130,000	1,130,000
	Kamax sơn lót chịu mặn TH11 1 lít/lon	"	320,000	320,000
e	Sơn men sứ	"		
	Kamax sơn men sứ nội thất Gold 5 lít/lon	"	1,539,000	1,539,000
	Kamax sơn men sứ nội thất Gold 1 lít/lon	"	358,000	358,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất Original 5 lít/lon	"	1,795,000	1,795,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất Original 1 lít/lon	"	400,000	400,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất hợp kim 5 lít/lon	"	2,200,000	2,200,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất hợp kim 1 lít/lon	"	500,000	500,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất siêu hạng Diamond 5 lít/lon	"	2,712,000	2,712,000
	Kamax sơn men sứ ngoại thất siêu hạng Diamond 1 lít/lon	"	610,000	610,000
f	Sơn ngói đa màu	"		
	Kamax sơn ngói đa màu TH10 5 lít/lon	"	1,450,000	1,450,000
	Kamax sơn ngói đa màu TH10 1 lít/lon	"	280,000	280,000
13	Sơn Alex, Tomat (Công ty TNHH Sơn Alex)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	Sơn Tomat nội thất 18 lít/thùng	"	847,000	847,000
	Sơn Tomat nội thất 5 lít/lon	"	298,000	298,000
	Sơn Alex lau chùi 18 lít/thùng	"	1,683,000	1,683,000
	Sơn Alex lau chùi 5 lít/lon	"	509,000	509,000
	Sơn Alex Satin 18 lít/thùng	"	3,654,000	3,654,000
	Sơn Alex Satin 5 lít/lon	"	1,092,000	1,092,000
	Sơn Alex Satin 1 lít/lon	"	231,000	231,000
	Sơn Alex Ultra pro in 5 lít/lon	"	1,388,000	1,388,000
	Sơn Alex Ultra pro in 1 lít/lon	"	304,000	304,000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Sơn Tomat ngoại thất 5 in 1 15 lít/thùng	"	1,673,000	1,673,000
	Sơn Tomat ngoại thất 5 in 1 5 lít/lon	"	588,000	588,000
	Sơn Alex pro in 5 lít/lon	"	1,430,000	1,430,000
	Sơn Alex pro 1 lít/lon	"	316,000	316,000
	Sơn Alex Ultra pro Ex 5 lít/lon	"	1,718,000	1,718,000
	Sơn Alex Ultra pro Ex 1 lít/lon	"	372,000	372,000
c	Sơn lót	"		
	Sơn Tomat CK6000 chống kiềm ngoại thất 18 lít/thùng	"	2,357,000	2,357,000
	Sơn Tomat CK6000 chống kiềm ngoại thất 5 lít/lon	"	734,000	734,000
	Sơn Alex siêu trắng 18 lít/thùng	"	1,412,000	1,412,000
	Sơn Alex siêu trắng 5 lít/lon	"	450,000	450,000
	Sơn Alex Ultra White 18 lít/thùng	"	1,891,000	1,891,000
	Sơn Alex Ultra White 5 lít/lon	"	564,000	564,000
	Sơn Alex chống kiềm nội thất 18 lít/thùng	"	2,014,000	2,014,000
	Sơn Alex Ultra chống kiềm nội thất 5 lít/lon	"	590,000	590,000
	Sơn Alex ultra Primer In 18 lít/thùng	"	2,406,000	2,406,000
	Sơn Alex ultra Primer In 5 lít/lon	"	707,000	707,000
	Sơn Alex chống kiềm 8000 18 lít/thùng	"	2,952,000	2,952,000
	Sơn Alex chống kiềm 8000 5 lít/lon	"	829,000	829,000
	Sơn Alex Ultra Primer Ex 5 lít/lon	"	3,315,000	3,315,000
	Sơn Alex Ultra Primer Ex 1 lít/lon	"	960,000	960,000
	Sơn Alex Prevent 16 lít/thùng	"	2,800,000	2,800,000
	Sơn Alex Prevent 5 lít/lon	"	909,000	909,000
14	Sơn Futa (Công ty Cổ phần Futa&Coating), đc: Lô G01, đường số 1, CCN Đức Thuận, Ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An			
a	Sơn nội thất cao cấp	đồng		
	Sơn mịn FT1 5 lít/lon	"	254,000	254,000
	Sơn mịn FT1 18 lít/thùng	"	760,000	760,000

	Sơn siêu mịn FT2 5 lít/lon	"	398,000	398,000
	Sơn siêu mịn FT2 18 lít/thùng	"	1,194,000	1,194,000
	Sơn bóng mờ FT3 5 lít/lon	"	916,000	916,000
	Sơn bóng mờ FT3 18 lít/thùng	"	2,748,000	2,748,000
	Sơn siêu bóng FT4 18 lít/lon	"	1,116,000	1,116,000
	Sơn siêu bóng FT4 18 lít/thùng	"	3,306,000	3,306,000
b	Sơn ngoại thất cao cấp	đồng		
	Sơn siêu mịn FN2 5 lít/lon	"	568,000	568,000
	Sơn siêu mịn FN2 18 lít/thùng	"	1,700,000	1,700,000
	Sơn bóng mờ FN3 5 lít/lon	"	1,096,000	1,096,000
	Sơn bóng mờ FN3 18 lít/thùng	"	3,288,000	3,288,000
	Sơn siêu bóng FN4 5 lít/lon	"	1,252,000	1,252,000
	Sơn siêu bóng FN4 18 lít/thùng	"	3,756,000	3,756,000
c	Sơn lót cao cấp	đồng		
	Sơn lót chống kiềm nội thất FK1 5 lít/lon	"	586,000	586,000
	Sơn lót chống kiềm nội thất FK1 18 lít/thùng	"	1,758,000	1,758,000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FK2 5 lít/lon	"	737,200	737,200
	Sơn lót chống kiềm nội thất FK1 18 lít/thùng	"	2,211,600	2,211,600
d	Sơn chống thấm	đồng		
	Sơn chống thấm pha màu CT20A 5 lít/lon	"	1,428,000	1,428,000
	Sơn chống thấm pha màu CT20A 18 lít/thùng	"	4,308,000	4,308,000
15	Sơn Manda (Công ty Cổ phần Manda Paint Việt Nam), đc: Lô 38, Đường Võ Chí Công, P.Hòa Quý, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.			
a	Sơn nội thất cao cấp			
	MANDA - INTERIOR: Sơn nội thất cao cấp MD8.1 23kg/Thùng	đồng	828,000	828,000
	MANDA - INTERIOR: Sơn nội thất cao cấp MD8.1 6kg/Lon	"	300,000	300,000
	MANDA - SUPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MD8.2 23kg/Thùng	"	1,380,000	1,380,000
	MANDA - SUPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MD8.2 6kg/Lon	"	456,000	456,000
	MANDA - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MD8.28 23kg/Thùng	"	1,440,000	1,440,000
	MANDA - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MD8.28 6kg/Lon	"	502,000	502,000
	MANDA - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MD8.3 22kg/Thùng	"	2,286,000	2,286,000
	MANDA - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MD8.3 6kg/Lon	"	732,000	732,000
	MANDA - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MD8.46 20kg/Thùng	"	3,235,000	3,235,000
	MANDA - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MD8.46 5kg/Lon	"	1,030,000	1,030,000
	MANDA - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MD8.46 1kg/Lít	"	262,000	262,000
	MANDA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp MD8.56 20kg/Thùng	"	4,356,000	4,356,000
	MANDA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp MD8.56 5kg/Lon	"	1,373,000	1,373,000
	MANDA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp MD8.56 1kg/Lít	"	346,000	346,000
b	Sơn ngoại thất cao cấp			
	MANDA - GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MD8.6 23kg/Thùng	đồng	2,072,000	2,072,000
	MANDA - GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MD8.6 6kg/Lon	"	682,000	682,000
	MANDA - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MD8.48 20kg/Thùng	"	3,527,000	3,527,000
	MANDA - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MD8.48 5kg/Lon	"	1,196,000	1,196,000
	MANDA - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MD8.48 1kg/Lít	"	278,000	278,000
	MANDA - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp MD8.58 20kg/Thùng	"	4,566,000	4,566,000
	MANDA - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp MD8.58 5kg/Lon	"	1,435,000	1,435,000
	MANDA - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp MD8.58 1kg/Lít	"	359,000	359,000
c	Sơn lót			
	MANDA - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MD8.76 22kg/Thùng	đồng	1,090,000	1,090,000
	MANDA - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MD8.76 6kg/Lon	"	454,000	454,000
	MANDA - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất MD8.77 22kg/Thùng	"	1,623,000	1,623,000
	MANDA - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất MD8.77 5.7kg/lon	"	597,000	597,000
	MANDA - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MD8.79 22kg/Thùng	"	2,559,000	2,559,000
	MANDA - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MD8.79 5.7kg/lon	"	811,000	811,000
d	Sơn chống thấm			
	MANDA - CT07: Sơn chống thấm đa năng MD8.8 20kg/Thùng	đồng	2,422,000	2,422,000
	MANDA - CT07: Sơn chống thấm đa năng MD8.8 5kg/Lon	"	489,000	489,000
	MANDA - CT100: Sơn chống thấm ngược MD8.8 5kg/Lon	"	1,188,000	1,188,000
	MANDA - CT100: Sơn chống thấm ngược MD8.8 1kg/Lít	"	282,000	282,000
e	Sơn bóng			
	MANDA - CLEAR: Sơn phủ bóng MDCL 5kg/Lon	đồng	1,360,000	1,360,000
	MANDA - CLEAR: Sơn phủ bóng MDCL 1kg/Lít	"	316,000	316,000
f	Bột bả			
	MANDA - BB: Bột bả nội thất MDT 40Kg/bao	đồng	310,000	310,000
	MANDA - BB: Bột bả ngoại thất MDN 40Kg/bao	"	474,000	474,000

16	Sơn KOTO			
a	Sơn nội thất	đồng		
	Sơn mịn Green K2 (kính tế) thùng 18L/26,9 kg	"	1,016,000	1,016,000
	Sơn lau chùi thùng 18L/23,5kg	"	2,240,000	2,240,000
	Sơn siêu trắng trần thùng 18L/25,6kg	"	2,079,000	2,079,000
	Sơn bóng Gloss k2 thùng 17L/22,5kg	"	3,783,000	3,783,000
	Sơn lót Primer K2 thùng 18L/24,5kg	"	2,135,000	2,135,000
b	Sơn ngoại thất cao cấp	đồng		
	Sơn mịn thùng 17L/24,8kg	"	2,146,000	2,146,000
	Sơn bóng lon 5L/6,5kg	"	1,716,000	1,716,000
	Sơn lót thùng 18L/22,6kg	"	2,386,000	2,386,000
	Sơn chống thấm thùng 16L/21,2kg	"	2,876,000	2,876,000
17	Sơn CMC (Cty CP thương mại dịch vụ cơ điện lạnh Trường Xuân, đc: 405 Hùng Vương, Phường 9, TP. Tuy Hoà)			
a	Sơn nội thất			
	Sơn nội thất siêu mịn Cabinet 02 18 lít/thùng	đồng	1,518,000	1,518,000
	Sơn nội thất siêu mịn Cabinet 02 4,5 lít/lon	"	425,000	425,000
	Sơn nội thất bán bóng Cabinet 04 18 lít/thùng	"	3,957,000	3,957,000
	Sơn nội thất bán bóng Cabinet 04 4,5 lít/lon	"	1,214,000	1,214,000
	Sơn nội thất bán bóng Cabinet 04 1lít/lon	"	281,000	281,000
	Sơn nội thất bóng cao cấp Cabinet 06 18 lít/thùng	"	4,780,000	4,780,000
	Sơn nội thất bóng cao cấp Cabinet 06 4,5 lít/lon	"	1,330,000	1,330,000
	Sơn nội thất bóng cao cấp Cabinet 06 1lít/lon	"	310,000	310,000
b	Sơn ngoại thất			
	Sơn ngoại thất siêu mịn Armos 03 18 lít/thùng	đồng	3,213,000	3,213,000
	Sơn ngoại thất siêu mịn Armos 03 4,5 lít/lon	"	900,000	900,000
	Sơn ngoại thất bán bóng Armos 05 18 lít/thùng	"	6,097,000	6,097,000
	Sơn ngoại thất bán bóng Armos 05 4,5 lít/lon	"	1,695,000	1,695,000
	Sơn nội thất bán bóng Armos 05 1lít/lon	"	398,000	398,000
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Armos 07 4,5 lít/lon	"	2,133,000	2,133,000
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Armos 07 1 lít/lon	"	499,000	499,000
c	Sơn lót			
	Sơn lót chống kiềm nội thất C200 18L/thùng	đồng	2,615,000	2,615,000
	Sơn lót chống kiềm nội thất C200 4,5L/lon	"	731,000	731,000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất C300 18L/thùng	"	3,719,000	3,719,000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất C300 4,5L/lon	"	1,037,000	1,037,000
d	Sơn chống thấm			
	Sơn chống thấm pha xi măng 18L/thùng	đồng	3,381,000	3,381,000
	Sơn chống thấm pha xi măng 4,5L/lon	"	943,000	943,000
e	Bột trét			
	Bột trét tường nội thất CMC 40kg/bao	đồng	401,000	401,000
	Bột trét tường ngoại thất CMC 40kg/bao	"	570,000	570,000
18	Sơn D&T (Cty Như Lộc, đc: 36 Lê Thành Phương, Phường 2, TP. Tuy Hoà)			
a	Sơn phủ nội thất			
	BHP ECO INTERIOR: Sơn nội thất màu sắc phong phú; bề mặt mịn, che phủ tốt 18L/thùng	đồng	874,000	874,000
	BHP ECO INTERIOR: Sơn nội thất màu sắc phong phú; bề mặt mịn, che phủ tốt 5L/lon	"	247,000	247,000
	BHP EASY CLEAN: Sơn nội thất chùi rửa tối ưu, màng sơn đẹp nhẵn mịn, độ che phủ cao 18L/thùng	"	2,464,000	2,464,000
	BHP EASY CLEAN: Sơn nội thất chùi rửa tối ưu, màng sơn đẹp nhẵn mịn, độ che phủ cao 5L/lon	"	429,000	429,000
	BHP MATT COAT: Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao; độ bám dính cao, chống bong tróc 18L/thùng	"	1,518,000	1,518,000
	BHP MATT COAT: Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao; độ bám dính cao, chống bong tróc 5L/lon	"	429,000	429,000
b	Sơn phủ ngoại thất			
	BHP NANO COAT: Sơn ngoại thất chống thấm, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao, độ bám dính cao, chống phân hóa, độ bền 3 năm 18 lít/thùng	đồng	2,057,000	2,057,000
	BHP NANO COAT: Sơn ngoại thất chống thấm, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao, độ bám dính cao, chống phân hóa, độ bền 3 năm 5L/lon	"	625,000	625,000
	BHP NANO COAT: Sơn ngoại thất chống thấm, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao, độ bám dính cao, chống phân hóa, độ bền 3 năm 1L/lon	"	137,000	137,000
	BHP NANO SATIN: Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ tối ưu, bền màu với thời tiết, độ bám dính cao, màu sắc bền lâu, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, độ bền 6 năm 18 lít/thùng	"	3,762,000	3,762,000
	BHP NANO SATIN: Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ tối ưu, bền màu với thời tiết, độ bám dính cao, màu sắc bền lâu, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, độ bền 6 năm 5L/lon	"	1,141,000	1,141,000
	BHP NANO SATIN: Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ tối ưu, bền màu với thời tiết, độ bám dính cao, màu sắc bền lâu, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, độ bền 6 năm 1L/lon	"	280,000	280,000
	BHP NANOSHIELD PLUS: Sơn ngoại thất chống thấm hiệu quả cao cấp siêu bóng, chống bám bụi tuyệt hảo, tự làm sạch, giảm nhiệt, độ che phủ cao, độ bền 10 năm 5L/lon	"	1,611,000	1,611,000

	BHP NANOSHIELD PLUS: Sơn ngoại thất chống thấm hiệu quả cao cấp siêu bóng, chống bám bụi tuyệt hảo, tự làm sạch, giảm nhiệt, độ che phủ cao, độ bền 10 năm 1L/lon	"	357,000	357,000
c	Sơn lót			
	BHP ECO PRIMER: Sơn lót chống kiềm nội thất - ngoại thất, hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ, bảo vệ màu sắc, ngăn chặn kiềm hóa 18 lít/thùng	đồng	1,896,000	1,896,000
	BHP ECO PRIMER: Sơn lót chống kiềm nội thất - ngoại thất, hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ, bảo vệ màu sắc, ngăn chặn kiềm hóa 5L/lon	"	581,000	581,000
	BHP SEALER: Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất tạo độ bám dính tuyệt vời, ngăn chặn kiềm hóa, loang màu, bảo vệ màu sắc tươi đẹp 18 lít/thùng	"	2,827,000	2,827,000
	BHP SEALER: Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất tạo độ bám dính tuyệt vời, ngăn chặn kiềm hóa, loang màu, bảo vệ màu sắc tươi đẹp 5L/lon	"	827,000	827,000
d	Sơn chống thấm			
	BHP 12A SUPER GUARD: Sơn chống thấm pha màu một thành phần, màng sơn đàn hồi che lấp vết nứt nhỏ. Thẩm sâu và bám dính tốt 18 lít/thùng	"	2,936,000	2,936,000
	BHP 12A SUPER GUARD: Sơn chống thấm pha màu một thành phần, màng sơn đàn hồi che lấp vết nứt nhỏ. Thẩm sâu và bám dính tốt 5L/lon	"	860,000	860,000
	BHP 11A WATER PROOF: Chống thấm đa năng CT11A cho sàn nhà và tường đứng. Bám dính bề mặt tốt 20kg/Thùng	"	2,711,000	2,711,000
	BHP 11A WATER PROOF: Chống thấm đa năng CT11A cho sàn nhà và tường đứng. Bám dính bề mặt tốt 5kg/lon	"	767,000	767,000
	BHP 11A WATER PROOF: Chống thấm đa năng CT11A cho sàn nhà và tường đứng. Bám dính bề mặt tốt 5kg/lít	"	943,000	943,000
e	Bột trét			
	Bột trét nội thất ASSO - 40kg/bao	đồng	400,996	400,996
	Bột trét ngoại thất ASSO - 40kg/bao	"	400,997	400,997
	Bột trét nội thất cao cấp BHP SUPER - 40kg/bao	"	400,998	400,998
	Bột trét ngoại thất cao cấp BHP SUPER - 40kg/bao	"	400,999	400,999
VII	VẬT TƯ ĐIỆN			
1	Cột đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
1.1	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123			
	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m (Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm+gân tăng cường dày 10mm, tay vưon tròn côn dài 4m D80/120mm dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm)	đồng/cột	10,230,000	10,230,000
	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m (Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x550x30mm+gân tăng cường dày 12mm, tay vưon tròn côn dài 8m D80/180mm dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm)	"	23,401,350	23,401,350
	Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m (Thân trụ cao 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x550x30mm+gân tăng cường dày 12mm, tay vưon dài 6m D80/164mm dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm)	"	20,467,125	20,467,125
	Trụ tròn côn cao 3,4m (Trụ tròn côn cao 3,4m D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm)	"	1,726,725	1,726,725
	Trụ tròn côn cao 4m (Trụ tròn côn cao 4m D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ, tâm bu lông 300x300mm)	"	3,199,875	3,199,875
	Trụ tròn côn cao 5m (Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m vưon 1,5m D49mm dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân)	"	3,537,975	3,537,975
	Trụ tròn côn cao 5m (Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m vưon 1,5m D49mm dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân)	"	3,888,150	3,888,150
	Trụ tròn côn cao 8m (Trụ tròn côn cao 8m đường kính ngoài D88/173mm dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm dày 3mm+D60x3mm vưon 1,5m+ tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm)	"	6,279,000	6,279,000
	Trụ tròn côn cao 10m (Trụ tròn côn cao 10m đường kính ngoài D60/191mm dày 4mm. Đế 380x380x12mm tâm bu lông 300x300mm. Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm cao 450mm+ D60x2,5mm vưon 1,25m + D42x2,5mm)	"	6,737,850	6,737,850
	Trụ tròn côn cao 10m (Trụ tròn côn cao 10m, D120/160mm dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm)	"	6,339,375	6,339,375
2	Cột đèn và đèn led chiếu sáng Công ty CP Slighting			
2.1	Đèn led chiếu sáng đường phố slighting s10: chip led cree - usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7 - bảo hành 5 năm			
	Đèn LED SLIGHTING S10 - 30W , 24LEDs, 450mA, 4620LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	4,012,800	4,012,800
	Đèn LED SLIGHTING S10 - 40W , 24LEDs, 600mA, 5800LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	4,963,750	4,963,750
	Đèn LED SLIGHTING S10 - 50W , 30LEDs, 550mA, 7350LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	5,510,000	5,510,000
	Đèn LED SLIGHTING S10 - 60W , 32LEDs, 650mA, 8520LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	5,890,000	5,890,000
	Đèn LED SLIGHTING S10 - 70W , 48LEDs, 500mA, 10570LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,555,000	6,555,000
	Đèn LED SLIGHTING S10 - 75W , 48LEDs, 520mA, 10900LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,678,500	6,678,500
	Đèn LED SLIGHTING S10 - 80W , 48LEDs, 600mA, 11600LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,935,000	6,935,000
	Đèn LED SLIGHTING S10 - 90W , 48LEDs, 650mA, 12780LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,505,000	7,505,000

	Đèn LED SLIGHTING S10 – 100W , 48LEDs, 700mA, 13970LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,645,000	8,645,000
	Đèn LED SLIGHTING S10 – 120W , 64LEDs, 650mA, 17040LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	9,595,000	9,595,000
	Đèn LED SLIGHTING S10 – 140W , 80LEDs, 600mA, 19600LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	10,383,500	10,383,500
	Đèn LED SLIGHTING S10 – 150W , 80LEDs, 650mA, 21300LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	10,735,000	10,735,000
	Đèn LED SLIGHTING S10 – 180W , 96LEDs, 600mA, 25970LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	12,255,000	12,255,000
	Đèn LED SLIGHTING S10 – 190W , 96LEDs, 650mA, 26700LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	13,205,000	13,205,000
2.2	Đèn led chiếu sáng đường phố slighting s11: chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7 – bảo hành: 5 năm.			
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 30W, 1 LED, 0.85A, 5.070LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	4,465,000	4,465,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 40W, 1 LED, 1.15A, 6.240LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	4,902,000	4,902,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 50W, 1 LED, 1.40A, 7.350LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	5,491,000	5,491,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 60W, 1 LED, 1.65A, 8.700LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,365,000	6,365,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.410LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,125,000	7,125,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.000LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,343,500	7,343,500
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 80W, 2 LEDs, 1.16A, 12.480LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,505,000	7,505,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 90W, 2 LEDs, 1.25A, 13.770LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,208,000	8,208,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 100W, 2 LEDs, 1.40A, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	9,310,000	9,310,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 120W, 3 LEDs, 1.15A, 18.720LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	11,210,000	11,210,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 140W, 3 LEDs, 1.30A, 21.000LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	11,590,000	11,590,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 150W, 3 LEDs, 1.40, 22.050LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	11,875,000	11,875,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 180W, 3 LEDs, 1.70A, 25.920LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	13,015,000	13,015,000
	Đèn LED SLIGHTING S11 – 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	14,725,000	14,725,000
2.3	Đèn led chiếu sáng đường phố slighting s15: chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7 – bảo hành: 5 năm.			
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 60W, 36LEDs, 550mA, 8.820LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	7,505,000	7,505,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 70W, 36LEDs, 650mA, 9.870lumen, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,075,000	8,075,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 75W, 36LEDs, 700mA, 10.425LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,951,500	7,951,500
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 80W, 54LEDs, 500mA, 12.000LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,645,000	8,645,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 90W, 54LEDs, 550mA, 13.230LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	9,405,000	9,405,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 100W, 64LEDs, 550mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	10,640,000	10,640,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 120W, 64LEDs, 650mA, 16.920LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	11,875,000	11,875,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 140W, 72LEDs, 650mA, 19.880LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	12,540,000	12,540,000
	Đèn LED SLIGHTING S15 – 150W, 72LEDs, 700mA, 20.850LM, IP67, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	13,110,000	13,110,000
2.4	Đèn led sân vườn slighting bảo hành: 5 năm			
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2 – 30W , 3450LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	6,460,000	6,460,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2 – 40W , 4600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,536,000	6,536,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2 – 50W , 5750LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,726,000	6,726,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2 – 60W , 6900LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,916,000	6,916,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2 – 70W , 8050LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,296,000	7,296,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2 – 80W , 9200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,600,000	7,600,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV19 – 30W , 3450LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,068,000	7,068,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV19 – 40W , 4600LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,125,000	7,125,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV19 – 50W , 5750LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,410,000	7,410,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV19 – 60W , 6900LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,600,000	7,600,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV19 – 70W , 8050LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,980,000	7,980,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV19 – 80W , 9200LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,360,000	8,360,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2C – 30W , 3450LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,118,000	6,118,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2C – 40W , 4600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,232,000	6,232,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2C – 50W , 5750LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,412,000	6,412,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2C – 60W , 6900LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,593,000	6,593,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2C – 70W , 8050LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,954,000	6,954,000
	Đèn led sân vườn SLIGHTING SLV2C – 80W , 9200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,201,000	7,201,000
2.5	Đèn led trang trí thảm cỏ slighting: chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7, bảo hành : 5 năm. (www. Chieusangviet.com)			
	Đèn led âm đất SLIGHTING SC04–5W–18W, size: H:300-600mm x D: 90-240mm–510LM-1530LM	đồng/bộ	2,150,000	2,150,000
	Đèn led thảm cỏ SLIGHTING SC12 – 10W – 20W, size: H:550mm x D: 210mm – 850LM-2550LM	"	3,325,000	3,325,000
	Đèn led thảm cỏ SLIGHTING SC12 – 10W – 20W, size: H:360mm x D: 210mm – 850LM-2500LM	"	3,040,000	3,040,000
	Đèn led thảm cỏ SLIGHTING SC11 – 6W – 18W, size: H:600mm x D: 130mm – 510LM-1530LM	"	3,230,000	3,230,000

	Đèn led thảm cỏ SLIGHTING SC11 – 6W – 18W, size: H:350mm x D: 130mm – 510LM-1530LM	"	2,821,500	2,821,500
2.6	Đèn pha led slighting fl6: chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7, bảo hành: 5 năm.			
	Đèn pha LED SLIGHTING FL6 – 50W, 1 LEDs, 1.40A, 7.350LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	4,750,000	4,750,000
	Đèn pha LED SLIGHTING FL6 – 80W, 2 LEDs, 1.16A, 12.480LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	6,916,000	6,916,000
	Đèn pha LED SLIGHTING FL6 – 100W, 2 LEDs, 1.40A, 14.700LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,217,500	8,217,500
	Đèn pha LED SLIGHTING FL6 – 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.600LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,645,000	8,645,000
	Đèn pha LED SLIGHTING FL6 – 150W, 4 LEDs, 1.05A, 24.000LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	10,450,000	10,450,000
	Đèn pha LED SLIGHTING FL6 – 200W, 4 LEDs, 1.40A, 29.400LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	12,160,000	12,160,000
	Đèn pha LED SLIGHTING FL6 – 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất2-6 cấp	"	13,490,000	13,490,000
2.7	Đèn pha led slighting fl9: chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7, bảo hành: 5 năm.			
	Đèn pha LED SLIGHTING FL9 280W – 200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	đồng/bộ	5,000,000	5,000,000
	Đèn pha LED SLIGHTING FL9 360W – 36000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	7,280,000	7,280,000
	Đèn pha LED SLIGHTING FL9 400W – 36000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	8,650,000	8,650,000
	Đèn pha LED SLIGHTING FL9 450W – 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	9,100,000	9,100,000
	Đèn pha LED SLIGHTING FL9 500W – 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	11,000,000	11,000,000
	Đèn pha LED SLIGHTING FL9 600W – 72.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất2-6 cấp	"	12,800,000	12,800,000
2.8	Đèn led highbay chiếu sáng nhà xưởng, hội trường,... : chip led cree – usa ; lumiled - malaysia; citizen - g7, bảo hành: 5 năm			
	Đèn led highbay SLIGHTING 80W – 8800LM	đồng/bộ	6,270,000	6,270,000
	Đèn led highbay SLIGHTING 100W – 1100LM	"	6,555,000	6,555,000
	Đèn led highbay SLIGHTING 120W – 13200LM	"	6,935,000	6,935,000
	Đèn led highbay SLIGHTING 150W – 16500LM	"	7,410,000	7,410,000
	Đèn led highbay SLIGHTING 180W – 19800LM	"	8,930,000	8,930,000
	Đèn led highbay SLIGHTING 200W – 22000LM	"	9,405,000	9,405,000
2.9	Đèn cao áp hiệu slighting: (Linh kiện nhập khẩu Châu Âu – Bảo hành 24 tháng): Bộ điện laytron made in spain tây ban nha + bóng osram super 4 years made in slovakia.			
	Đèn cao áp SLIGHTING S15 – 150w Sodium , 220V	đồng/bộ	3,847,500	3,847,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S15 – 250w Sodium , 220V	"	4,180,000	4,180,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S15 2 công suất – 150w/100w Sodium , 220V	"	4,275,000	4,275,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S15 2 công suất – 250w/150w Sodium , 220V	"	4,465,000	4,465,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S17 – 150w Sodium , 220V	"	3,942,500	3,942,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S17 – 250w Sodium , 220V	"	4,132,500	4,132,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S17 2 công suất – 150w/100w Sodium , 220V	"	4,370,000	4,370,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S17 2 công suất – 250w/150w Sodium , 220V	"	4,512,500	4,512,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 – 150w Sodium , 220V	"	3,610,000	3,610,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 – 250w Sodium , 220V	"	3,752,500	3,752,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 - 2 công suất – 150w/100w Sodium , 220V	"	4,389,000	4,389,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 - 2 công suất – 250w/100w Sodium , 220V	"	4,650,250	4,650,250
2.10	Đèn cao áp slighting: Hàng liên doanh – Bảo hành 12 tháng, Bộ điện SLIGHTING			
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 – 150w Sodium , 220V	đồng/bộ	2,470,000	2,470,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 – 250w Sodium , 220V	"	2,707,500	2,707,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 - 2 công suất – 150w/100w Sodium , 220V	"	2,755,000	2,755,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S5 - 2 công suất – 250w/100w Sodium , 220V	"	2,992,500	2,992,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S1 – 70w Sodium , 220V	"	2,090,000	2,090,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S1 – 150w Sodium , 220V	"	2,375,000	2,375,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S1 – 250w Sodium , 220V	"	2,612,500	2,612,500
	Đèn cao áp SLIGHTING S1 – 2 công suất 150w/100w Sodium , 220V	"	2,660,000	2,660,000
	Đèn cao áp SLIGHTING S1 – 2 công suất 250w/150w Sodium , 220V	"	2,897,500	2,897,500
2.11	Đèn pha hiệu slighting: (Linh kiện nhập khẩu Châu Âu – Bảo hành 24 tháng) : Bộ điện + Bóng nhập khẩu chính hãng Châu Âu.			
	Đèn pha SLIGHTING FM4 150w Sodium/Metal, 220V	đồng/bộ	2,897,500	2,897,500
	Đèn pha SLIGHTING FM4 250w Sodium/Metal, 220V	"	3,420,000	3,420,000
	Đèn pha SLIGHTING FM4 400w Sodium/Metal, 220V	"	3,657,500	3,657,500
	Đèn pha SLIGHTING FM15 1000w Sodium/Metal, 220V	"	8,645,000	8,645,000
	Đèn pha SLIGHTING FM13 sân tennis 1000w	"	8,930,000	8,930,000
2.12	Trụ trang trí sân vườn slighting: Để, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng			
	Cột sân vườn SLIGHTING DC09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	đồng/bộ	5,757,950	5,757,950
	Cột sân vườn SLIGHTING DC02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	"	5,643,000	5,643,000
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/ SLV2A-Compact 80w	"	12,069,750	12,069,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-01-2/ SLV2A-Compact 80w	"	11,599,500	11,599,500
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-01-4/ SLV2C- Compact 20w	"	14,368,750	14,368,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	"	9,875,250	9,875,250

	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	"	9,875,250	9,875,250
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-08-4/ SLV2C- Compact 20w	"	12,677,750	12,677,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-09-1/ SLV10- Compact 80w	"	13,846,250	13,846,250
	Cột sân vườn SLIGHTING DC06/CH-09-2- SLV10- Compact 80w	"	17,921,750	17,921,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ SLV2A- Compact 80w	"	14,316,500	14,316,500
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-01-2/ SLV2A- compact 80w	"	12,696,750	12,696,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-01-4/ SLV2C- Compact 20w	"	15,622,750	15,622,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	"	11,024,750	11,024,750
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-08-4/ SLV2C- Compact 20w	"	15,309,250	15,309,250
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-08-4/Ø400 – Compact 20w	"	10,920,250	10,920,250
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-09-1/ SLV10- Bóng compact 80w	"	14,630,000	14,630,000
	Cột sân vườn SLIGHTING DC07/ CH-09-2/ SLV10- Bóng compact 80w	"	18,653,250	18,653,250
	Cột sân vườn SLIGHTING DC05B/CH-07-4/ SLV2C- Compact 20w	"	18,078,500	18,078,500
	Cột sân vườn SLIGHTING DC05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	"	14,138,850	14,138,850
	Cột sân vườn SLIGHTING SLIG-05B/CH-01-4/ SLV2C- Compact 20w	"	17,127,550	17,127,550
	Cột sân vườn SLIGHTING SLIG-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	"	13,794,000	13,794,000
	Cột sân vườn SLIGHTING SLIG-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	"	15,570,500	15,570,500
	Cột sân vườn SLIGHTING SLIG-05B/CH-09-1/ SLV10- Compact 80w	"	15,863,100	15,863,100
	Cột sân vườn M FUHAILIGHT SLIG-05B/CH-09-2/ SLV10- Compact 80w	"	19,771,400	19,771,400
	Đế cột SLIGHTING DP 05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	7,837,500	7,837,500
	Đế cột SLIGHTING DP 03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	9,039,250	9,039,250
	Đế cột SLIGHTING DPS Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	13,167,000	13,167,000
	Đèn nắm cây thông SLIGHTING SC04: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	"	1,055,450	1,055,450
	Quả cầu đèn LED đổi màu SLIGHTING(từ 6 đến 16 màu) có điều khiển, đường kính 400mm	"	3,236,650	3,236,650
2.13	Trụ đèn chiếu sáng slighting			
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	đồng/bộ	4,284,500	4,284,500
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 7m cần rời đôi; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	4,566,650	4,566,650
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 8m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	4,498,725	4,498,725
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	4,958,525	4,958,525
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	6,217,750	6,217,750
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột		6,384,950	6,384,950
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột		6,834,300	6,834,300
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột		7,064,200	7,064,200
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING cao 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối – Mạ kẽm nhúng nóng		8,318,200	8,318,200
	Cột Đèn Chiếu Sáng SLIGHTING: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m; D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng		9,154,200	9,154,200
	Cột đa giác 14m-130-5mm		14,825,000	14,825,000
	Cột đa giác 17m-150-5mm		21,022,400	21,022,400
	Cột đa giác 20m-180-5mm		31,162,000	31,162,000
2.14	Linh kiện			
	Linh kiện đèn 70w Sodium SLIGHTING	đồng/bộ	725,668	725,668
	Tăng phô 70W SLIGHTING- SLIG SON 70W/1,0A	đồng/cái	222,279	222,279
	Kích SLIGHTING 70W-400W/220V-240V/50-60Hz	"	192,829	192,829
	Tụ 10mf Slighting VN	"	78,775	78,775
	Bóng sodium 70w Slighting	"	232,153	232,153
	Linh kiện đèn 150w Sodium SLIGHTING	"	852,618	852,618
	Tăng phô SLIGHTING- SLIG SON 150w -150W, 1,8A	"	299,296	299,296
	Kích SLIGHTING 70W-400W/220V-240V/50-60Hz	"	192,702	192,702
	Tụ 20mf Slighting VN	"	109,502	109,502
	Bóng sodium 150W Slighting	"	251,120	251,120
	Linh kiện đèn 250w Sodium SLIGHTING	"	1,040,769	1,040,769
	Tăng phô SLIGHTING- SLIG SON 250W-230V, 50Hz-250W, 3,0A	"	414,487	414,487
	Kích SLIGHTING 70W-400W/220V-240V/50-60Hz	"	192,702	192,702

Tụ Bù 30MF Slighting VN	"	124,042	124,042
Bóng 250w Sodium SLIGHTING	"	309,538	309,538
Linh kiện đèn 70w Sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	843,786	843,786
Tăng phô 70w Layrton – Made in Spain 70S, 220V/1A/50Hz	đồng/cái	334,552	334,552
Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
Tụ Electronicon-MKP 10mf ±10% 250V 50/60Hz Made in Germany	"	68,359	68,359
Bóng Slighting BEGIUM Sont 70W	"	201,445	201,445
Linh kiện đèn 150w sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,305,069	1,305,069
Tăng phô Layrton Made in Spain HSI -SAPI 150/22/SR, 220V/1,8A,50Hz	đồng/cái	527,119	527,119
Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
Tụ ELECTRONICON, MKP 20MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	95,022	95,022
Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 150W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	412,158	412,158
Linh kiện đèn 250w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,531,898	1,531,898
Tăng phô Layrton Made in Spain HSI-SAPI 250/22, 220V/3A,50Hz	đồng/cái	705,870	705,870
Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	107,641	107,641
Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	478,967	478,967
Linh kiện đèn 250w Metanl (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,686,584	1,686,584
Tăng phô Layrton Made in Spain QM250-HS/ HI 250W, 220V/3A/50Hz	đồng/cái	705,861	705,861
Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	107,641	107,641
Bóng OSRAM -HQ-BT, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	633,662	633,662
Linh kiện đèn 400w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,941,365	1,941,365
Tăng phô Layrton Made in Spain, SM400 HM/HI 400W, 220V, 3,25A,50Hz	đồng/cái	878,239	878,239
Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
Tụ 45MF ELECTRONICON, MKP ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	190,044	190,044
Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 400W ,SLOVAKIA – Super 4YEARS	"	633,662	633,662
Linh kiện đèn 400w Metanl (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	2,131,409	2,131,409
Tăng phô Layrton Made in Spain QM400-HM/ HI400W, 220V/3,25A/50Hz	đồng/cái	878,239	878,239
Kích Layrton- Made in Spain – IG051-2 -220/240V, 50-60Hz	"	239,420	239,420
Tụ 45MF ELECTRONICON,MKP ±10%-250V,50/60 Hz,Made in Germany	"	190,044	190,044
Bóng OSRAM ,VIALOX HQT 400W ,SLOVAKIA – Super 4YEARS	"	823,706	823,706
Linh kiện đèn 1000w sodium(Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	5,748,494	5,748,494
Tăng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	đồng/cái	2,634,717	2,634,717
Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	"	705,861	705,861
Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	"	380,198	380,198
Bóng 1000w sont OSRAM	"	1,932,718	1,932,718
Linh kiện đèn 1000w Metanl (Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	6,509,885	6,509,885
Tăng phô 1000w Layrton- Tây Ban Nha B63	đồng/cái	2,635,714	2,635,714
Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	"	705,861	705,861
Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	"	380,198	380,198
Bóng 1000w sont OSRAM	"	2,788,112	2,788,112
3 Cột đèn chiếu sáng Công ty TNHH SUNNY TÂY NAM (Tay Nam Lighting) (Chưa bao gồm VAT)			
3.1 Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo Tiêu chuẩn ASTM - A123			
Trụ STK côn tròn cao 6 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	đồng/cột	4,588,500	4,588,500
Trụ STK côn tròn cao 7 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	4,968,000	4,968,000
Trụ STK côn tròn cao 8 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	6,486,000	6,486,000
Trụ STK côn tròn cao 9 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	7,176,000	7,176,000
Trụ STK côn tròn cao 10 m dày 4 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	10,453,000	10,453,000
Trụ bát giác tròn cao 6 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	4,588,500	4,588,500
Trụ bát giác tròn cao 7 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	4,968,000	4,968,000
Trụ bát giác tròn cao 8 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	6,486,000	6,486,000
Trụ bát giác tròn cao 9 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	7,176,000	7,176,000
Trụ bát giác tròn cao 10 m dày 4 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	10,453,500	10,453,500
Cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5 m D60x2 mm + ống nối D49 mm	"	1,391,500	1,391,500
Cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5 m D60x2 mm + ống nối D49 mm	"	2,254,000	2,254,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: tròn côn cao 10m rời cần đôi kiểu, thân trụ các 10m D78/164 dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, cần đèn đôi fi 60 dày 3mm vươn 1,5m + cần đỡ fi49 dày3mm+bộ cùm+tấm rèm trang trí dày 4mm+cầu inox D100mm mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	4,510,000	4,510,000
Cùm cần đèn đôi + tay vươn 1 bên mạ kẽm nhúng nóng	"	4,807,000	4,807,000

Trụ thép trong côn/ bát giác cao 9m cần đơn kiểu: Thân trụ tròn côn cao 7m, đường kính ngoài D84/183, dày 4mm. Ống nối D78/500x3mm. Đế 400x400x12mm+gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Cần đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D76/84mm, dày 3mm vưon 1,5m+D21x1,5mm+ cầu inox D100. Tay bắt cờ gồm: D49x3mm dài 0,7m+D21x2mm+Bass dày 5mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	7,700,000	7,700,000
Trụ thép tròn côn/ bát giác cao 11m cần đơn kiểu: Thân trụ tròn côn cao 9m, đường kính ngoài D84/183, dày 4mm. Ống nối D78/500x3mm. Đế 400x400x12mm+gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Cần đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D76/84mm, dày 3mm vưon 1,5m+D21x1,5mm+ cầu inox D100. Tay bắt cờ gồm: D49x3mm dài 0,7m+D21x2mm+Bass dày 5mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	9,460,000	9,460,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	4,735,500	4,735,500
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 7m cần rời đôi; D=150; dày=3mm; vưon=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	5,219,500	5,219,500
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 8m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	6,545,000	6,545,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150; dày=3mm; vưon=1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	6,721,000	6,721,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon=1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	7,194,000	7,194,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon=1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	8,800,000	8,800,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: tròn côn cao 6m lắp đế gang (1,558m) gồm: - Thân trụ tròn côn cao 4,442m; đường kính góc 86/164mm dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Ống nối D140mm, cao 1.8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1.2m, dày 4mm. Đế phụ 420x420x12mm+gân tăng cường dày 6mm (tâm bulon 340x340mm, vát góc đế). -Cần đèn đôi STK gồm thân cần tròn côn cao 2m, D70/842mm, dày 3mm+D60x3mm, vưon 1.5m+D42x2mm+đai vòng trang trí+cầu Inox D120mm(180 độ). -Mạ kẽm nhúng nóng.	"	9,350,000	9,350,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày=4mm; vưon=1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+Bản lề cửa cột	"	7,436,000	7,436,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana 10m cần đơn kiểu (bát giác/ tròn côn). Thân cao 8m, D72/164; dày 4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm. Cần đèn đơn, thân cần 2m, D60/72, dày 3mm; D60*3mm vưon 1.5m; D43*3mm trang trí dày+Cầu Inox D100+ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,316,000	8,316,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana tròn col 9m. Lắp đế gang FH05B, cần đơn kiểu: Trụ tròn col 7m. Thân tròn col cao 5,442m, D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích 420x420x12mm (Tâm lỗ 340x340mm), Gân tăng cường lực dày 6mm. nhúng nóng-Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn col cao 2m, D70/82mm, dày 3mm+D49x3mm, vưon 1m+Tâm riềm trang trí dày 3mm+ống trang trí Ø49 dày 3mm. -Cần đơn sau khi nhúng nóng, sơn tĩnh điện màu xanh Yamaha.	"	9,267,500	9,267,500
Trụ thép SunnyTana tròn côn (bát giác) cao 10m. Lắp đế gang FH05B, cần đôi kiểu: -Trụ tròn cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+4 Gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm+D60x3mm, vưon 1,5m+2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây+vòng trang trí+Cầu Inox D100mm. -Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	10,780,000	10,780,000
Trụ thép SunnyTana tròn côn (bát giác) cao 10m. Lắp đế gang FH05B, cần ba kiểu: -Trụ tròn cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm, Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm bulon 340x340+4 Gân tăng cường dày 6mm+gờ chắn nước+bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm+D60x3mm, vưon 1,5m+2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây+vòng trang trí+Cầu Inox D100mm. -Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	11,380,000	11,380,000
Trụ tròn côn cao lắp đế gang 11m (lắp đế gang cao 1,5m) -Thân trụ tròn côn cao 9,2m, D71/166mm, dày 4mm -Ống lồng cao 2,1m, D150mm, dày 5mm. -Đế phụ cao 0,61m, D168mm, dày 5mm. -Đế 385x385x12mm+ Gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 300x300mm) -Mạ kẽm nhúng nóng	"	12,100,000	12,100,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 10m (Tròn côn +Bát giác) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 Gân tăng cường lực dày 6mm -Cần đèn đôi: Thân cần 2m, D60/72mm, dày 3mm+D60x3mm, vưon 1,5m+ D34/3mm+tâm rềm trang trí dày 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	8,756,000	8,756,000

Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 10m (Tròn cột +Bát giác) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m; D72/164; dây 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 Gân tăng cường lực dây 6mm -Cần đèn ba kiểu: Thân cần cao 2m, D60/72mm, dây 3mm+D60x3mm, vưon 1,5m+ D34/3mm+tấm rèm trang trí dây 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	9,636,000	9,636,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana Tròn cột 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 6m2, D=86/166, dây 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dây 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dây 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86mm, dây 4mm, cần Ø60 dây 3mm, vưon 1,5m+tấm rèm trang trí dây 3mm, Ống trang trí D34x3mm+Cầu Inox D150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	11,880,000	11,880,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn cột +Bát giác) 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 6m2, D=86/166, dây 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dây 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dây 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, dây 4mm, cần Ø60 dây 3mm, vưon 1,5m+tấm rèm trang trí dây 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm+Cầu Inox D150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	12,980,000	12,980,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 11m liền cần đơn; D=184, dây= 4mm; vưon 1,5m; Mặt bích 400x400x14mm, 4 Gân tăng cường lực dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	8,877,000	8,877,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: Bát giác 11m cần rời đôi; D=184, dây= 4mm; vưon 1,5m; Mặt bích 400x400x14mm, 4 Gân tăng cường lực dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	9,460,000	9,460,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 11m (Tròn cột +Bát giác) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m; D84/184; dây 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 Gân tăng cường lực dây 6mm -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần cao 2m, D72/84mm, dây 3mm, D60x3mm, vưon 1.5m, D34x3mm+tấm rèm trang trí dây 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	9,680,000	9,680,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana: 11m (Tròn cột +Bát giác) cần đèn ba kiểu mẫu- Thân cao 9m; D84/184; dây 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 Gân tăng cường lực dây 6mm -Cần đèn ba kiểu: Thân cần cao 2m, D72/84mm, dây 3mm, D60x3mm, vưon 1,5m, D34x3mm+tấm rèm trang trí dây 3mm+Cầu Inox D100+ống nối-Mạ kẽm nhúng nóng	"	10,571,000	10,571,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana Tròn cột 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 7m2, D86/166, dây 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dây 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dây 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, dây 4mm, cần Ø60 dây 3mm, vưon 1,5m+tấm rèm trang trí dây 3mm, Ống trang trí D34x3mm+Cầu Inox D=150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	13,200,000	13,200,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn cột +Bát giác) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH03: - Thân 7m2, D86/166, dây 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, dây 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168, dây 5mm; Mặt bích 385x385x12mm, 4 Gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50 -Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, dây 4mm, cần Ø60 dây 3mm, vưon 1,5m+tấm rèm trang trí dây 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm+Cầu Inox D=150mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	14,300,000	14,300,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana tròn cột cao 11,4m, D96/216mm, dây 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm+Gân tăng cường dây 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: Thân cần tròn cột cao 1,6m, D79/96mm, dây 4mm+D49x3mm, vưon 2,091m+ D159x4mm+ D114x3mm +tay treo D12mm+quả cầu Inox D100mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	15,246,000	15,246,000
Trụ đèn chiếu sáng liền cần cao 9m tròn cột lắp đế gang SunnyTana FH05B : -Thân trụ bát giác (tròn cột) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dây 4mm -Ống lồng cao 1,8m, D150mm, dây 4mm. -Đế phụ cao 1,2m, D164mm, dây 4mm. -Đế 420x420x12mm+ Gân tăng cường dây 6mm, tấm bullong 340x340mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	8,096,000	8,096,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana tròn cột 9m cần đôi kiểu, lắp đế gang SunnyTana FH03 : -Thân trụ bát giác (tròn cột) cao 7.2m, D=86/164mm, dây 4mm. Ống nối D76x500x3mm. -Ống lồng cao 2.1m, D150mm, dây 4mm. -Đế phụ cao 0.61m, D164mm, dây 4mm. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường dây 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn cột cao 2m, D60/84mm, dây 3mm+D60x3mm, vưon 1.5m+ D34x2mm+ cầu Inox D100mm (180 độ). -Mạ kẽm nhúng nóng	"	8,646,000	8,646,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana 9m tròn cột cần ba kiểu, lắp đế gang SunnyTana FH03 : -Thân trụ bát giác (tròn cột) cao 7.2m, D=86/164mm, dây 4mm. Ống nối D76x500x3mm. -Ống lồng cao 2.1m, D150mm, dây 4mm. -Đế phụ cao 0.61m, D164mm, dây 4mm. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dây 6mm. -Cần đèn ba kiểu: Thân cần tròn cột cao 2m, D60/84mm, dây 3mm+D60x3mm, vưon 1.5+ D34x2mm+ cầu Inox D100mm (180 độ). -Mạ kẽm nhúng nóng	"	9,416,000	9,416,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn cột +Bát giác) cần đơn kiểu 12m , lắp đế gang FH01C (Sư tử) -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dây 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dây 6mm (tấm bulong 300*300mm). -Cần đơn kiểu: Thân cần tròn cột cao 2m, D60/86mm, dây 4mm+D60*3mm, vưon 1.5m+ D34*2mm+ cầu Inox D100mm	"	12,540,000	12,540,000

Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) cần đôi kiểu 12m , lắp đế gang FH01C (Sư từ): -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm). -Cần đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+D60*3mm, vưon 1.5m+ D34*2mm+ cầu Inox D100mm	"	13,420,000	13,420,000
Cột đèn chiếu sáng SunnyTana (Tròn côn +Bát giác) cần ba kiểu 12m , lắp đế gang FH01C (Sư từ) : -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm). -Cần ba kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+D60*3mm, vưon 1.5m+ D34*2mm+ cầu Inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	"	14,300,000	14,300,000
Trụ đèn chiếu sáng SunnyTana 14m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm -Đoạn gốc: Cao 10.5, D200/305mm, dày 5mm -Đế 450*450*20mm+gân tăng cường dày 10mm+giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	"	41,800,000	41,800,000
Trụ đèn chiếu sáng SunnyTana 17m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm -Đoạn gốc: Cao 9.5, D234/342mm, dày 5mm -Đế 625*625*20mm+gân tăng cường dày 10mm+giàn đèn cố định V63*63*6mm	"	51,700,000	51,700,000
Khung bulon móng cho trụ 20m và 24m: M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+2MB định vị dày 8mm+3 tán D30+1 tán D24	đồng/móng	1,320,000	1,320,000
Cần đèn đôi kiểu: ống D94x154x4mm+D82x100x4mm+D60x2,3mm, vưon 1,5m+ nhánh đỡ D42x2,3+sắt tấm trang trí dày 8mm.	"	10,000,000	10,000,000
Cần đèn ba kiểu: ống D94x138x4mm+D82x100x4mm+D60x2,3mm, vưon 1,5m+ nhánh đỡ D42x2,3+sắt tấm trang trí dày 8mm.(01 nhánh để rời bắt bass)	"	605,000	605,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ đèn đơn 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	23,100,000	23,100,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	2,530,000	2,530,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ đèn đơn 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	3,520,000	3,520,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D49*150*2,5mm+Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	990,000	990,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D49*350*2,5mm+Cổ đèn đơn ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,144,000	1,144,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D49*350*2,5mm+Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,210,000	1,210,000
Cần đèn đơn chụp đầu cột SunnyTana lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m-Lốp vỏ bao Ø185 cao 0,8m, dày 5mm-Thân cần Ø60 dày 3mm, cao 0,7, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,232,000	1,232,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ đèn đơn 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,122,000	1,122,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,254,000	1,254,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ đèn đơn 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	2,035,000	2,035,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm+01 tay ngang D49*420*2,5mm+01 tay ngang D60*150*2,5mm+Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,232,000	1,232,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D60*350*2,5mm+Cổ đèn đơn ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,375,000	1,375,000
Cần đèn đơn SunnyTana lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm+02 tay ngang D60*350*2,5mm+Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm-Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	1,320,000	1,320,000
Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bọc 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	1,485,000	1,485,000

	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bọc 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	1,375,000	1,375,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bọc 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	1,496,000	1,496,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	2,200,000	2,200,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	2,530,000	2,530,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bọc 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	2,508,000	2,508,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bọc 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	2,970,000	2,970,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bọc 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	3,135,000	3,135,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/trụ	8,995,000	8,995,000
	Cần đèn SunnyTana chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bọc 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60m, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30+4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/bộ	1,160,000	1,160,000
3.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố SunnyTana Chip Led Bridgelux-Cob, bộ nguồn MEANWELL, bảo hành 5 năm			
	LED đèn đường 60W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB60) - COB	đồng/bộ	8,453,000	8,453,000
	LED đèn đường 70W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB70) - COB	"	9,095,000	9,095,000
	LED đèn đường 100W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB100) - COB	"	10,272,000	10,272,000
	LED đèn đường 150W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB150) - COB	"	12,947,000	12,947,000
	LED đèn đường 180W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB180) - COB	"	14,445,000	14,445,000
	LED đèn đường 200W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB200) - COB	"	16,371,000	16,371,000
	LED đèn đường 60W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB60) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	9,253,000	9,253,000
	LED đèn đường 70W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB70) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	9,895,000	9,895,000
	LED đèn đường 100W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB100) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	11,072,000	11,072,000
	LED đèn đường 120W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB120) - , tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	12,800,000	12,800,000
	LED đèn đường 150W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB150) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	13,747,000	13,747,000
	LED đèn đường 180W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB180) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	15,245,000	15,245,000
	LED đèn đường 200W US bảo hành 5 năm - (STA5Y-SB200) - tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	17,171,000	17,171,000
3.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố SunnyTana Chip Led Philips-SMD, bộ nguồn MEANWELL, bảo hành 5 năm			
	Đèn Led 60W (Sta5y-2smd60)	đồng/bộ	7,350,900	7,350,900
	Đèn Led 70W (Sta5y-3smd70)	"	7,989,449	7,989,449
	Đèn Led 90W (Sta5y-2smd90)	"	8,845,500	8,845,500
	Đèn Led 120W (Sta5y-3smd120)	"	10,354,600	10,354,600
	Đèn Led 150W 3 Modul (Sta5y-3smd150)	"	10,490,000	10,490,000
	Đèn Led 150W 4 Modul (Sta5y-4smd150)	"	11,775,800	11,775,800
	Đèn Led 200W (Sta5y-4smd200)	"	13,400,000	13,400,000
	Đèn Led 300W (Sta5y-5smd300)	"	19,626,400	19,626,400
	Đèn LED đường phố 60W - (STA5Y-2SMD60), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	8,950,000	8,950,000
	Đèn LED đường phố 70W - (STA5Y-2SMD70) tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	9,380,000	9,380,000
	Đèn LED đường phố 90W- (STA5Y-2SMD90), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	10,790,000	10,790,000
	Đèn LED đường phố 120W - (STA5Y-3SMD120), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	12,800,000	12,800,000
	Đèn LED đường phố 150W 3 MODUL - (STA5Y-3SMD150), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	12,950,000	12,950,000
	Đèn LED đường phố 150W 4 MODUL - (STA5Y-4SMD150), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	13,980,000	13,980,000
	Đèn LED đường phố 200W - (STA5Y-4SMD200), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	15,280,000	15,280,000
	Đèn LED đường phố 300W - (STA5Y-5SMD300), tiết giảm công suất 2-5 cấp.	"	20,426,475	20,426,475
3.4	Đèn Led chiếu sáng đường phố SunnyTana Chip Led Epistar, Solated driver, bảo hành 2 năm			
	Đèn Led 150W (Sta2y-Se150)	đồng/bộ	3,825,000	3,825,000
3.5	Đèn pha Led SunnyTana Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bộ nguồn MEANWELL HLG, bảo hành 5 năm			
	LED pha 50W bảo hành 5 năm - (STA5Y-1X50FA)	đồng/bộ	4,800,000	4,800,000
	LED pha 100W bảo hành 5 năm - (STA5Y-2X50FA)	"	8,350,000	8,350,000

	LED pha 120W bảo hành 5 năm - (STA5Y-3X40FA)	"	8,900,000	8,900,000
	LED pha 150W bảo hành 5 năm - (STA5Y-3X50FA)	"	9,800,000	9,800,000
	LED pha 200W bảo hành 5 năm - (STA5Y-4X50FA)	"	12,500,000	12,500,000
	LED pha 240W bảo hành 5 năm - (STA5Y-6X40FA)	"	18,000,000	18,000,000
	LED pha 300W bảo hành 5 năm - (STA5Y-8X40FA)	"	25,000,000	25,000,000
	LED pha 400W bảo hành 5 năm - STA5Y-G400-B1 / STA5Y-G400-B2)	"	32,000,000	32,000,000
	LED pha 500W bảo hành 5 năm - STA5Y-G500-B1 / STA5Y-G500-B2)	"	33,900,000	33,900,000
	LED pha 600W bảo hành 5 năm - STA5Y-G600-B1 / STA5Y-G600-B2)	"	35,000,000	35,000,000
	LED pha 800W bảo hành 5 năm - STA5Y-G800-B1 / STA5Y-G800-B2)	"	39,800,000	39,800,000
	LED pha 1000W bảo hành 5 năm - STA5Y-G1000-B1 / STA5Y-G1000-B2)	"	42,000,000	42,000,000
	LED pha 1200W bảo hành 5 năm - STA5Y-G1200-B1 / STA5Y-G1200-B2)	"	52,800,000	52,800,000
3.6	Đèn pha Led SunnyTana Chip Led Epistar (TaiWan), bảo hành 2 năm			
	Đèn pha Led 50W (Sta2y50-Smdfa)	đồng/bộ	1,196,690	1,196,690
	Đèn pha Led 100W (Sta2y100-Smdfa)	"	2,067,000	2,067,000
	Đèn pha Led 150W (Sta2y150-Smdfa)	"	3,067,800	3,067,800
	Đèn pha Led 200W (Sta2y200-Smdfa)	"	4,340,700	4,340,700
	Đèn pha Led 250W (Sta2y250-Smdfa)	"	5,872,400	5,872,400
	Đèn pha Led 300W (Sta2y300-Smdfa)	"	7,452,000	7,452,000
	Đèn pha Led 400W (Sta2y400-Smdfa)	"	9,355,900	9,355,900
	Đèn pha Led 500W (Sta2y500-Smdfa)	"	11,640,500	11,640,500
3.7	Đèn Led Panel âm trần SunnyTana Chip Led Epistar, bảo hành 2 năm			
	Đèn Led Panel 600x600 mm 36W (Sta131c-36w)	đồng/bộ	1,250,000	1,250,000
	Đèn Led Panel 300x1200 mm 48W (Sta131c-48w)	"	1,395,000	1,395,000
4	Đèn MFUHAILlight			
4.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILLIGHT DMC: CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	DMC 30W , 30LEDs, 350mA, 5.100LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	4,560,000	4,560,000
	DMC 40W , 30LEDs, 450mA, 6.560LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	5,225,000	5,225,000
	DMC 50W , 30LEDs, 550mA, 7.600LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	5,800,000	5,800,000
	DMC 60W , 30LEDs, 650mA, 8.700LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	6,200,000	6,200,000
	DMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	6,900,000	6,900,000
	DMC 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,030,000	7,030,000
	DMC 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,300,000	7,300,000
	DMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,900,000	7,900,000
	DMC 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,100,000	9,100,000
	DMC 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	10,100,000	10,100,000
	DMC 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	10,930,000	10,930,000
	DMC 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	11,300,000	11,300,000
	DMC 180W , 96LEDs, 600mA, 27.900LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,900,000	12,900,000
	DMC 190W , 96LEDs, 650mA, 29.200LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,900,000	13,900,000
4.2	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILLIGHT CM: CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	CM - 120W , 64LEDs, 650mA, 18.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	11,500,000	11,500,000
	CM - 135W , 80LEDs, 600mA, 20.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,000,000	12,000,000
	CM - 150W , 80LEDs, 650mA, 22.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,500,000	12,500,000
4.3	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILLIGHT GMC: CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	GMC 30W , 36LEDs, 300mA, 5.160LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	5,170,000	5,170,000
	GMC 40W , 36LEDs, 350mA, 6.720LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	5,650,000	5,650,000
	GMC 50W , 36LEDs, 450mA, 8.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	6,350,000	6,350,000
	GMC 60W , 36LEDs, 550mA, 9.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,350,000	7,350,000
	GMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,250,000	8,250,000
	GMC 75W , 48LEDs, 520mA, 11.600LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,500,000	8,500,000
	GMC 80W , 48LEDs, 550mA, 12.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,690,000	8,690,000
	GMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,500,000	9,500,000
	GMC 100W , 48LEDs, 700mA, 14.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	10,750,000	10,750,000
	GMC 120W , 64LEDs, 650mA, 17.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,400,000	12,400,000
	GMC 135W , 80LEDs, 550mA, 20.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,000,000	13,000,000
	GMC 150W , 80LEDs, 650mA, 22.150LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,700,000	13,700,000
	GMC 180W , 96LEDs, 650mA, 26.550LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	15,050,000	15,050,000
	GMC 200W , 96LEDs, 700mA, 28.950LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	16,500,000	16,500,000
	GMC 250W , 128LEDs, 650mA, 36.900LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	18,900,000	18,900,000
4.4	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILLIGHT CMC: CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	CMC 30W , 1 LED, 0.85A, 5.250LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	4,700,000	4,700,000

	CMC 40W, 1 LED, 1.15A, 6.560LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	5,160,000	5,160,000
	CMC 50W, 1 LED, 1.40A, 7.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	5,780,000	5,780,000
	CMC 60W, 1 LED, 1.65A, 9.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	6,700,000	6,700,000
	CMC 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,500,000	7,500,000
	CMC 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,730,000	7,730,000
	CMC 80W, 2 LEDs, 1.16A, 13.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,900,000	7,900,000
	CMC 90W, 2 LEDs, 1.25A, 14.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,640,000	8,640,000
	CMC 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,800,000	9,800,000
	CMC 120W, 3 LEDs, 1.15A, 19.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	11,800,000	11,800,000
	CMC 140W, 3 LEDs, 1.30A, 23.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,200,000	12,200,000
	CMC 150W, 3 LEDs, 1.40, 23.550LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,500,000	12,500,000
	CMC 180W, 3 LEDs, 1.70A, 26.620LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,700,000	13,700,000
	CMC 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	15,500,000	15,500,000
4.5	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: CHIP LED CREE - USA - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	CMOS 60W, 36LEDs, 550mA, 9.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	7,900,000	7,900,000
	CMOS 70W, 36LEDs, 650mA, 10.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,370,000	8,370,000
	CMOS 75W, 36LEDs, 700mA, 10.870LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,500,000	8,500,000
	CMOS 80W, 36LEDs, 750mA, 11.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,100,000	9,100,000
	CMOS 90W, 72LEDs, 450mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,900,000	9,900,000
	CMOS 107W, 72LEDs, 500mA, 17.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	11,200,000	11,200,000
	CMOS 123W, 72LEDs, 550mA, 19.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,500,000	12,500,000
	CMOS 139W, 72LEDs, 650mA, 21.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,200,000	13,200,000
	CMOS 150W, 72LEDs, 700mA, 22.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,800,000	13,800,000
4.6	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA - Bảo hành: 3 năm (www.mfuhailight.com)			
	GL01, công suất 30W - 50W, IP66	đồng/bộ	9,400,000	9,400,000
	GL01, công suất 55W - 80W, IP66	"	10,400,000	10,400,000
	GL02, công suất 30W - 50W, IP66	"	7,080,000	7,080,000
	GL02, công suất 55W - 80W, IP66	"	8,000,000	8,000,000
	GL03, công suất 30W - 50W, IP66	"	9,600,000	9,600,000
	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	10,500,000	10,500,000
	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 5 năm	"	10,900,000	10,900,000
	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	11,400,000	11,400,000
	GL07, công suất 30W - 50W, IP66	"	7,600,000	7,600,000
	GL07, công suất 55W - 80W, IP66	"	8,300,000	8,300,000
	GL08, công suất 30W - 50W, IP66	"	7,700,000	7,700,000
	GL08, công suất 55W - 80W, IP66	"	8,400,000	8,400,000
	GL09, công suất 30W - 50W, IP66	"	7,800,000	7,800,000
	GL09, công suất 55W - 90W, IP66	"	8,500,000	8,500,000
	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, bảo hành 12 tháng	"	2,200,000	2,200,000
4.7	Đèn led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 3 năm (www.mfuhailight.com)			
	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66	đồng/bộ	3,630,000	3,630,000
	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66	"	3,520,000	3,520,000
	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66	"	3,575,000	3,575,000
	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66	"	3,410,000	3,410,000
	Đèn nắm cây thông MFUHAILIGHT CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng LED 9w, thân bằng nhựa PVC siêu bền - BH: 24 tháng.	"	1,111,000	1,111,000
	Đèn nắm cây thông MFUHAILIGHT CT06: Cao 600mm, đường kính 105mm/210mm-Bóng LED 9w, thân bằng nhựa PVC siêu bền - BH: 24 tháng.	"	990,000	990,000
4.8	Đèn led âm đất MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 3 năm (www.mfuhailight.com)			
	MF-UG-28 - 0.5W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	đồng/bộ	1,900,000	1,900,000
	MF-UG-31 - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	1,950,000	1,950,000
	MF-UG-36 - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	2,050,000	2,050,000
	MF-UG-32 - 10W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	2,200,000	2,200,000
	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	2,850,000	2,850,000
	MF-UG-34 - 30W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	2,900,000	2,900,000
	MF-UG-2 - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RGB, IP67	"	2,100,000	2,100,000
	MF-UG-5 - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RGB, IP67	"	2,200,000	2,200,000
	MF-UG-23 - 6W/9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RGB, IP67	"	2,550,000	2,550,000
	MF-UG-24 - 9W/12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RGB, IP67	"	2,900,000	2,900,000
	MF-UG-3 - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RGB, IP67	"	2,350,000	2,350,000
	MF-UG-6 - 10W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RGB, IP67	"	2,700,000	2,700,000

	MF-UG-8 - 30W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu RGB, IP67	"	3,400,000	3,400,000
4.9	Đèn pha led MFUHAILIGHT F328: Chip LED CREE-USA/ PHILIPS, Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	F328 70W, 48LEDs, 500mA, 11.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	8,300,000	8,300,000
	F328 80W, 48LEDs, 550mA, 12.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,600,000	8,600,000
	F328 90W, 48LEDs, 650mA, 13.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,900,000	8,900,000
	F328 100W, 48LEDs, 700mA, 14.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	10,100,000	10,100,000
	F328 120W, 64LEDs, 650mA, 17.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	11,000,000	11,000,000
	F328 150W, 64LEDs, 750mA, 21.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,000,000	12,000,000
	F328 180W, 64LEDs, 9000mA, 24.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,600,000	12,600,000
	F328 200W, 64LEDs, 1000mA, 25.950LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	13,100,000	13,100,000
	F328 240W, 120LEDs, 650mA, 35.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	15,200,000	15,200,000
	F328 280W, 120LEDs, 750mA, 39.750LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	15,900,000	15,900,000
	F328 330W, 144LEDs, 750mA, 46.850LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	17,300,000	17,300,000
4.10	Đèn pha led MFUHAILIGHT FBM: Chip LED CREE - USA/ PHILIPS, Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	FBM 50W, 2 LEDs, 0.70A, 8000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	5,500,000	5,500,000
	FBM 80W, 2 LEDs, 1.10A, 13.250LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	7,280,000	7,280,000
	FBM 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	8,650,000	8,650,000
	FBM 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.100LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	9,100,000	9,100,000
	FBM 150W, 4 LEDs, 1.05A, 25.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	11,000,000	11,000,000
	FBM 200W, 4 LEDs, 1.40A, 31.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	12,800,000	12,800,000
	FBM 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	14,200,000	14,200,000
4.11	Đèn pha led MFUHAILIGHT F326: Chip LED CREE - USA - Bảo hành: 5 năm (www.mfuhailight.com)			
	F326 - 280W - 40.600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	đồng/bộ	16,100,000	16,100,000
	F326 - 330W - 46.200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	17,500,000	17,500,000
	F326 - 400W - 60.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	32,000,000	32,000,000
	F326 - 450W - 66.100LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	33,000,000	33,000,000
	F326 - 500W - 73.500LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	34,000,000	34,000,000
	F326 - 600W - 85.800LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	35,000,000	35,000,000
	F326 - 800W - 96.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	40,000,000	40,000,000
	F326 - 1000W - 110.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	"	42,000,000	42,000,000
4.12	Đèn cao áp hiệu MFUHAILIGHT: (Linh kiện nhập khẩu Châu Âu - Bảo hành 24 tháng) : Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN TÂY BAN NHA + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SLOVAKIA.			
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22 - 70w Sodium , 220V	đồng/bộ	2,500,000	2,500,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-150w Sodium 220V	"	3,410,000	3,410,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22 -250w Sodium 220V	"	3,660,000	3,660,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 338 - 150w Sodium , 220V	"	3,510,000	3,510,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 338-250w Sodium 220V	"	3,750,000	3,750,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 2015 - 150w Sodium , 220V (kích thước: 910x250x210mm)	"	4,300,000	4,300,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 2015-250w Sodium 220V (kích thước: 910x250x210mm)	"	4,650,000	4,650,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268 - 150w Sodium , 220V	"	3,800,000	3,800,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268-250w Sodium 220V	"	3,950,000	3,950,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT FH-301 công suất 250W Sodium, 220V.	"	4,340,000	4,340,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT FH-301 công suất 150W Sodium, 220V.	"	4,050,000	4,050,000
4.13	Đèn cao áp MFUHAILIGHT: Hàng liên doanh - Bảo hành 12 tháng. Bộ điện MFUHAILIGHT + Bóng Osram TQ (www.mfuhailight.com)			
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-70w Sodium 220V	đồng/bộ	2,200,000	2,200,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-150w Sodium 220V	"	2,500,000	2,500,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22 -250w Sodium 220V	"	2,750,000	2,750,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268 - 150w Sodium , 220V	"	2,800,000	2,800,000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268-250w Sodium 220V	"	3,050,000	3,050,000
4.14	Đèn pha hiệu MFUHAILIGHT:(Linh kiện nhập khẩu Châu Âu - Bảo hành 24 tháng) : Bộ điện + Bóng nhập khẩu chính hãng Châu Âu. (www.mfuhailight.com)			
	Đèn pha MFUHAILIGHT 150w Sodium/Metal, 220V	đồng/bộ	3,050,000	3,050,000
	Đèn pha MFUHAILIGHT 250w Sodium/Metal, 220V	"	3,600,000	3,600,000
	Đèn pha MFUHAILIGHT 400w Sodium/Metal, 220V	"	3,850,000	3,850,000
	Đèn pha MFUHAILIGHT 1000w Sodium/Metal, 220V	"	9,100,000	9,100,000
	Đèn pha MFUHAILIGHT sân tennis 1000w	"	9,400,000	9,400,000
4.15	Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (www.mfuhailight.com)			

Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đồng/trụ	13,300,000	13,300,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	13,300,000	13,300,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	14,600,000	14,600,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	14,400,000	14,400,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	17,800,000	17,800,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	17,500,000	17,500,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	"	16,200,000	16,200,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	6,061,000	6,061,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	6,545,000	6,545,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	"	5,940,000	5,940,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	6,424,000	6,424,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w	"	12,705,000	12,705,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 50w	"	10,285,000	10,285,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 50w	"	12,221,000	12,221,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	15,125,000	15,125,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	15,235,000	15,235,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	10,395,000	10,395,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	"	9,790,000	9,790,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	10,395,000	10,395,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	15,345,000	15,345,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 50w	"	14,575,000	14,575,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 50w	"	18,865,000	18,865,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 50w	"	15,070,000	15,070,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CON MẮT- Bóng LED 50w	"	11,495,000	11,495,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 50w	"	13,365,000	13,365,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16,445,000	16,445,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16,500,000	16,500,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	11,605,000	11,605,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	"	10,615,000	10,615,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16,115,000	16,115,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	11,495,000	11,495,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	"	15,400,000	15,400,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 50w	"	19,635,000	19,635,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	17,930,000	17,930,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	13,200,000	13,200,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19,030,000	19,030,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	14,883,000	14,883,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	18,029,000	18,029,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	14,520,000	14,520,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	"	16,390,000	16,390,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 50w	"	16,698,000	16,698,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 50w	"	20,812,000	20,812,000
Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w -Đế cột MFUHAILight FH-07 bằng gang đúc -Thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chum hợp kim nhôm. -Sơn trang trí bên ngoài.	"	13,750,000	13,750,000
Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đồng/đế	8,250,000	8,250,000
Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	9,515,000	9,515,000
Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	12,100,000	12,100,000
Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	12,782,000	12,782,000
Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	13,860,000	13,860,000
Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	15,521,000	15,521,000
Tay chum trang trí MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	đồng/cái	484,000	484,000
Thân chum MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	"	506,000	506,000
Cột trang trí sân vườn MFUHAILIGHT FH05B - CON MẮT/LED 30W đổi màu	đồng/trụ	17,160,000	17,160,000
Cột sân vườn MFUHAILight FH-21(dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng nhôm cao 3.9m. - Sơn trang trí bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	4,600,000	4,600,000

	Cột sân vườn MFUHAilight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	3,800,000	3,800,000
	Thân trụ trang trí MFUHAilight FH10 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	6,800,000	6,800,000
	Thân trụ trang trí MFUHAilight FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	7,900,000	7,900,000
4.16	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAilight (www.mfuhailight.com)			
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	4,510,000	4,510,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	4,807,000	4,807,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	4,735,500	4,735,500
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	5,219,500	5,219,500
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	6,545,000	6,545,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	6,721,000	6,721,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	7,194,000	7,194,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight tròn cần cao 6m lắp đế gang (1,558m) gồm: - Thân trụ tròn cần cao 4,442m; đường kính góc 86/164mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Ống nối D140mm, cao 1.8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1.2m, dày 4mm. Đế phụ 420x420x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulon 340x340mm, vát góc đế). - Cần đèn đơn STK gồm thân cần tròn cần cao 2m, D70/842mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1.5m + D42x2mm + đai vòng trang trí + cầu Inox D120mm. - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,800,000	8,800,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight tròn cần cao 6m lắp đế gang (1,558m) gồm: - Thân trụ tròn cần cao 4,442m; đường kính góc 86/164mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Ống nối D140mm, cao 1.8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1.2m, dày 4mm. Đế phụ 420x420x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulon 340x340mm, vát góc đế). - Cần đèn đôi STK gồm thân cần tròn cần cao 2m, D70/842mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1.5m + D42x2mm + đai vòng trang trí + cầu Inox D120mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	9,350,000	9,350,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	7,436,000	7,436,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 9m (bát giác / Tròn cần) cần đèn đơn kiểu mẫu - Thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	7,700,000	7,700,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight 10m cần đơn kiểu (bát giác/tròn cần). Thân cao 8m, D72/164; dày 4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm. Cần đèn đơn, thân cần 2m, D60/72, dày 3mm; D60*3mm vưon 1.5m; D43*3mm trang trí dày + Cầu Inox D100 + ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,316,000	8,316,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight tròn cần cao 9m . Lắp đế gang FH05B, cần đơn kiểu: Trụ tròn cần cao 7m. Thân tròn cần cao 5,442m, D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích 420x420x12mm (Tâm lỗ 340x340mm), Gân tăng cường lực dày 6mm. Nhúng nóng- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn cần cao 2m, D70/82mm, dày 3mm+ D49x3mm, vưon 1m + Tấm rèm trang trí dày 3mm. + ống trang trí Ø49 dày 3mm. - Cần đơn sau khi nhúng nóng, sơn tĩnh điện màu xanh Yamaha.	"	9,267,500	9,267,500
	Trụ thép MFUHAilight tròn cần (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần đôi kiểu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn cần (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn cần cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vưon 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	10,780,000	10,780,000

Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần ba kiểu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tấm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc để. Lỗ Elip 43x32. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vưon 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	11,380,000	11,380,000
Trụ tròn côn MFUHAILIGHT lắp đế gang cao 11m (lắp đế gang cao 1,5m): - Thân trụ tròn côn cao 9,2m, D71/166mm, dày 4mm. - Ống lồng cao 2,1m, D150mm, dày 5mm. - Đế phụ cao 0,61m, D168mm, dày 5mm. - Đế 385x385x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 300x300mm). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	12,100,000	12,100,000
Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT cao 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	"	8,756,000	8,756,000
Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	9,636,000	9,636,000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	11,880,000	11,880,000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (bát giác +tròn côn) 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	12,980,000	12,980,000
Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m liền cần đơn; D=184; dày = 4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,877,000	8,877,000
Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m cần rời đôi; D=184; dày=4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	9,460,000	9,460,000
Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	9,680,000	9,680,000
Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	10,571,000	10,571,000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	13,200,000	13,200,000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (bát giác +tròn côn) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	14,300,000	14,300,000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vưon 2,091m + D159x4mm + D114x3mm + tay treo D12mm + quả cầu Inox D100mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	15,246,000	15,246,000
Trụ đèn chiếu sáng liền cần cao 9m tròn côn lắp đế gang MFUHAILIGHT FH05B : - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. - Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tấm bulon 340x340mm + gân tăng cường dày 6mm. - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,096,000	8,096,000

Cột Đèn Chiều Sáng: MFUHAILIGHT tròn côn 9m cần đôi kiểu, lắp đế gang MFUHAILIGHT FH03 - Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm; dày=4mm. Ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, dày 4mm, cao 2.1m. - Đế phụ D164mm, dày 4mm, cao 0.61m. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dày 6mm. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1.5 + D34x2mm + cầu Inox D100mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	8,646,000	8,646,000
Cột Đèn Chiều Sáng: MFUHAILIGHT 9m tròn côn cần ba kiểu, lắp đế gang MFUHAILIGHT FH03 - Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm; dày=4mm. Ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, dày 4mm, cao 2.1m. - Đế phụ D164mm, dày 4mm, cao 0.61m. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dày 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1.5 + D34x2mm + cầu Inox D100mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	9,416,000	9,416,000
Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đơn kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đơn kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm +D60*3mm vưon 1.5m+ D34*2mm+ cầu inox D100mm	"	12,540,000	12,540,000
Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đôi kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+ D60*3mm, Vưon 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm	"	13,420,000	13,420,000
Cột Đèn Chiều Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần ba kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+ D60*3mm, Vưon 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	"	14,300,000	14,300,000
Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	"	41,800,000	41,800,000
Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm	"	51,700,000	51,700,000
Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300. Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	đồng/móng	1,320,000	1,320,000
Khung móng trụ đèn chiếu sáng 14m hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X1450*8 cây, bê L100. Tiện đầu gai 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 1 mặt bích định vị dày 8mm.	"	10,000,000	10,000,000
Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,07 Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bê L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	"	605,000	605,000
Khung bulon móng MFUHAILIGHT cho trụ 20m và 24m: M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24	"	23,100,000	23,100,000
Cần đèn đôi kiểu MFUHAILIGHT: ống D94x154x4mm + D82x100x4mm + D60x2,3mm, vưon 1,5m + nhánh đỡ D42x2,3mm + sắt tấm trang trí dày 8mm.	đồng/cần	2,530,000	2,530,000
Cần đèn ba kiểu MFUHAILIGHT: ống D94x138x4mm + D82x100x4mm + D60x2,3mm, vưon 1,5m + nhánh đỡ D42x2,3mm + sắt tấm trang trí dày 8mm. (01 nhánh để rời bắt bass).	"	3,520,000	3,520,000
Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	990,000	990,000
Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,144,000	1,144,000
Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,210,000	1,210,000
Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,232,000	1,232,000

	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,122,000	1,122,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,254,000	1,254,000
	Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m- Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	2,035,000	2,035,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1,232,000	1,232,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,375,000	1,375,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,320,000	1,320,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,485,000	1,485,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,375,000	1,375,000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1,496,000	1,496,000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2,200,000	2,200,000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2,530,000	2,530,000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2,508,000	2,508,000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2,970,000	2,970,000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3,135,000	3,135,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHailight tròn côn cao 10m rời cần đôi kiểu. Thân trụ cao 10m D78/164 dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi fi 60 dày 3mm vưon 1,5m + cần đỡ fi49 dày 3mm + bộ cùm + tấm rèm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm - Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/trụ	8,995,000	8,995,000
	Cùm cần đèn đôi + tay vưon 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng)	đồng/bộ	1,160,000	1,160,000
4.17	Phụ kiện đường dây điện hiệu MFUHAILIGHT			
	Móc đơn nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	66,000	66,000
	Bulon móc 16*250 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	52,800	52,800
	Bulon móc 16*300 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	55,000	55,000
	Móc treo ABC 50 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	44,000	44,000
	Móc treo ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	55,000	55,000
	Móc treo ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	66,000	66,000
	Móc treo ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	83,600	83,600
	Kẹp răng 1 bulon ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	33,000	33,000
	Kẹp răng 1 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	44,000	44,000
	Kẹp răng 2 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	49,500	49,500
	Kẹp răng 2 bulon ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	61,600	61,600
	Kẹp răng 2 bulon ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	123,200	123,200
	Kẹp ngừng ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	66,000	66,000
	Kẹp ngừng ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	74,800	74,800
	Kẹp ngừng ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	99,000	99,000
	Ống nối đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	33,000	33,000
	Ống nối đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	44,000	44,000
	Ống nối đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	55,000	55,000
	Ống nối đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	74,800	74,800

Ống nối đồng nhôm 120 - Hiệu MFuhailight	"	83,600	83,600
Ống nối đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	105,600	105,600
Ống nối đồng nhôm 185 - Hiệu MFuhailight	"	138,600	138,600
Đầu cus đồng nhôm 16 - Hiệu MFuhailight	"	11,000	11,000
Đầu cus đồng nhôm 25 - Hiệu MFuhailight	"	12,100	12,100
Đầu cus đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	13,200	13,200
Đầu cus đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	15,400	15,400
Đầu cus đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	22,000	22,000
Đầu cus đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	26,400	26,400
Đầu cus đồng nhôm 125 - Hiệu MFuhailight	"	33,000	33,000
Đầu cus đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	39,600	39,600
Ống nối đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	66,000	66,000
Ống nối đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	82,500	82,500
Ống nối đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	104,500	104,500
Ống nối đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	132,000	132,000
Ống nối đồng 120 - Hiệu MFuhailight	"	143,000	143,000
Ống nối đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	198,000	198,000
Ống nối đồng 185 - Hiệu MFuhailight	"	253,000	253,000
Đầu cus đồng 16 - Hiệu MFuhailight	"	22,000	22,000
Đầu cus đồng 25 - Hiệu MFuhailight	"	24,200	24,200
Đầu cus đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	26,400	26,400
Đầu cus đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	30,800	30,800
Đầu cus đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	44,000	44,000
Đầu cus đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	52,800	52,800
Đầu cus đồng 125 - Hiệu MFuhailight	"	66,000	66,000
Đầu cus đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	77,000	77,000
Dây đai INOX 40 - Hiệu MFuhailight	"	14,520	14,520
Khóa đai INOX - Hiệu MFuhailight	"	6,600	6,600
Hộp chia dây MFUHAILIGHT không áp tô mát	"	484,000	484,000
Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE BFP 65/50	đồng/m	35,453	35,453
Băng keo cách điện (băng keo cao su non)	đồng/cuộn	100,000	100,000
MCB (CB tép) , BKN 1P, Idm : 6-10-16-20-25-32-40A - loại Icu=6KA	đồng/cái	76,450	76,450
Domino khối đen 4P 60A	"	65,000	65,000
Tấm bakelite dày 5mm (1,5g/cm3)	"	55,000	55,000
Cáp ngầm 3 ruột DSTA/(3x10)mm2-0,6/1kV	đồng/m	108,113	108,113
Ống nối dây đồng 10mm2	đồng/cái	27,500	27,500
Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tù 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	14,200,000	14,200,000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vò tù 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	16,300,000	16,300,000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tù 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17,100,000	17,100,000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tù 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	19,100,000	19,100,000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tù 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	20,000,000	20,000,000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tù 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	21,500,000	21,500,000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tù composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17,200,000	17,200,000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vò tù composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	19,300,000	19,300,000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tù composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	20,200,000	20,200,000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tù composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	23,100,000	23,100,000

	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAilight:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	24,000,000	24,000,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAilight:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	26,800,000	26,800,000
4.18	Linh kiện			
	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAilight	đồng/bộ	763,861	763,861
	- Tầng phô 70W MFUHAilight - FH SON 70W/1,0A	đồng/cái	233,591	233,591
	- Kích MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202,978	202,978
	- Tụ 10mf Electronicon- Germany	"	82,921	82,921
	- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	"	244,372	244,372
	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAilight	đồng/bộ	897,493	897,493
	- Tầng phô MFUHAilight -FH SON 150w -150W, 1,8A	đồng/cái	315,048	315,048
	- Kích MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202,844	202,844
	- Tụ 20mf Electronicon- Germany	"	115,265	115,265
	- Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	"	264,337	264,337
	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAilight	đồng/bộ	1,095,546	1,095,546
	- Tầng phô MFUHAilight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A	đồng/cái	436,302	436,302
	- Kích MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202,844	202,844
	-Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany	"	130,571	130,571
	-Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	"	325,829	325,829
	Linh kiện đèn 70w Sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	888,196	888,196
	- Tầng phô 70w Layrton - Made in Spain 70S, 220V/1A/50Hz	đồng/cái	352,160	352,160
	- Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ Electronicon-MKP 10mf±10% 250V 50/60Hz Made in Germany	"	71,957	71,957
	- Bóng Osram, Vialox- NAV Sont 70W	"	212,058	212,058
	Linh kiện đèn 150w sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,373,757	1,373,757
	- Tầng phô Layrton Made in Spain HSI -SAPI 150/22/SR, 220V/1,8A,50Hz	đồng/cái	554,862	554,862
	- Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 20MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	100,023	100,023
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 150W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	466,851	466,851
	Linh kiện đèn 250w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,612,524	1,612,524
	- Tầng phô Layrton Made in Spain HSI-SAPI 250/22, 220V/3A,50Hz	đồng/cái	743,021	743,021
	- Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	113,306	113,306
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	504,176	504,176
	Linh kiện đèn 250w Metanl (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1,775,352	1,775,352
	- Tầng phô Layrton Made in Spain QM250-HS/ HI 250W, 220V/3A/50Hz	đồng/cái	743,012	743,012
	- Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	113,306	113,306
	- Bóng OSRAM -HQ-BT, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	667,013	667,013
	Linh kiện đèn 400w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	2,043,542	2,043,542
	- Tầng phô Layrton Made in Spain, SM400 HM/ HI 400W ,220V, 3,25A,50Hz	đồng/cái	924,462	924,462
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ 45MF ELECTRONICON, MKP ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	200,046	200,046
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	667,013	667,013
	Linh kiện đèn 400w Metanl (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	2,243,588	2,243,588
	- Tầng phô Layrton Made in Spain QM400-HM/ HI400W, 220V/3,25A/50Hz	đồng/cái	924,462	924,462
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2 -220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ 45MF ELECTRONICON,MKP ±10%-250V,50/60 Hz,Made in Germany	"	200,046	200,046
	- Bóng OSRAM ,VIALOX HQT 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	867,059	867,059
	Linh kiện đèn 1000w sodium(Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	6,051,046	6,051,046
	-Tầng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	đồng/cái	2,773,386	2,773,386
	-Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	"	743,012	743,012
	-Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	"	400,208	400,208
	-Bóng 1000w sont OSRAM	"	2,134,440	2,134,440
	Linh kiện đèn 1000w Metanl (Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	Bộ	6,852,511	6,852,511
	-Tầng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	Cái	2,774,436	2,774,436
	-Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	Cái	743,012	743,012
	-Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	Cái	400,208	400,208
	-Bóng 1000w sont OSRAM	Cái	2,934,855	2,934,855
5	Đèn Minh Thiên Long			
5.1	Cột đèn chiếu sáng			
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 3,5mm	đ/trụ	4,750,000	4,750,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), dày 3,5mm	đ/trụ	5,320,000	5,320,000

	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 3,5mm	đ/trụ	6,600,000	6,600,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), dày 3,5mm	đ/trụ	6,800,000	6,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	đ/trụ	7,200,000	7,200,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	đ/trụ	8,000,000	8,000,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	đ/trụ	8,800,000	8,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	đ/trụ	9,400,000	9,400,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	đ/trụ	9,650,000	9,650,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	đ/trụ	9,800,000	9,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	đ/trụ	10,800,000	10,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	đ/trụ	11,100,000	11,100,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), dày 4mm	đ/trụ	11,900,000	11,900,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), dày 4mm.	đ/trụ	12,500,000	12,500,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), dày 4mm.	đ/trụ	12,800,000	12,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), dày 4mm.	đ/trụ	13,600,000	13,600,000
	Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha: Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	đ/trụ	41,500,000	41,500,000
	Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha: Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	đ/trụ	51,200,000	51,200,000
	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 1,3m, vưon 0,6m D49mm, dày 2,5mm + 2 tay ngang D49*200*2,5mm + cổ đế đơn ghép 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	740,000	740,000
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ đế đơn 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	1,150,000	1,150,000
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ đế đơn ghép 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	1,254,000	1,254,000
	Trụ đèn THGT cao 6m vưon 3m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vưon đa giác dài 3m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	đ/trụ	43,500,000	43,500,000
	Trụ đèn THGT cao 6m vưon 4m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vưon đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	đ/trụ	44,700,000	44,700,000
	Trụ đèn THGT cao 6m vưon 5m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vưon đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	đ/trụ	45,900,000	45,900,000
	Trụ đèn THGT cao 6m vưon 6m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vưon đa giác dài 6m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	đ/trụ	47,500,000	47,500,000
	Trụ đèn THGT cao 6m vưon 7m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vưon đa giác dài 7m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	đ/trụ	49,500,000	49,500,000
	Trụ đèn chớp vàng cao 6m vưon 3m mạ kẽm nhúng nóng - Thân trụ đứng: trụ tròn côn (D114) dày 4mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng - Cần vưon tròn dài 3m dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D300 dày 10mm mạ kẽm nhúng nóng.	đ/trụ	25,700,000	25,700,000
5.2	Trụ trang trí sân vườn: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài; chum bằng hợp kim nhôm đúc sơn trang trí bên ngoài			
	Cột sân vườn ML06/CH04-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	13,200,000	13,200,000
	Cột sân vườn ML06/CH-08-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	13,200,000	13,200,000
	Cột sân vườn ML07/CH04-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	14,500,000	14,500,000
	Cột sân vườn ML07/CH-08-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	14,500,000	14,500,000
	Cột sân vườn ML05B/CH07-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	17,500,000	17,500,000
	Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	17,300,000	17,300,000

Cột sân vườn ML05B/CH-04-4/Ø400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đ/trụ	16,000,000	16,000,000
Cột sân vườn ML09-CH- HOA LÁ/ 4 cầu Ø300- bóng led 9W	đ/trụ	6,000,000	6,000,000
Cột sân vườn ML09-CH- HOA LÁ/ 5 cầu Ø300- bóng led 9W	đ/trụ	6,400,000	6,400,000
Cột sân vườn ML02-CH- HOA LÁ/ 4 cầu Ø300- bóng led 9W	đ/trụ	5,830,000	5,830,000
Cột sân vườn ML02-CH- HOA LÁ/5 cầu Ø300- bóng led 9W	đ/trụ	6,200,000	6,200,000
Cột sân vườn ML06/ML003- bóng led 9W	đ/trụ	12,500,000	12,500,000
Cột sân vườn ML06/ML989- bóng led 50W	đ/trụ	10,130,000	10,130,000
Cột sân vườn ML06/CH-01-2/ML003- bóng led 50W	đ/trụ	12,100,000	12,100,000
Cột sân vườn ML06/CH-01-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	15,000,000	15,000,000
Cột sân vườn ML06/CH-04-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	15,100,000	15,100,000
Cột sân vườn ML06/CH04-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	10,200,000	10,200,000
Cột sân vườn ML06/CH-08-4/Ø300- bóng led 9W	đ/trụ	9,750,000	9,750,000
Cột sân vườn ML06/CH-08-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	10,200,000	10,200,000
Cột sân vườn ML06/CH-08-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	15,200,000	15,200,000
Cột sân vườn ML06/CH-09-1/ML004- bóng led 50W	đ/trụ	14,400,000	14,400,000
Cột sân vườn ML06/CH-09-2/ML004- bóng led 50W	đ/trụ	18,620,000	18,620,000
Cột sân vườn ML07/ML003- bóng led 50W	đ/trụ	14,900,000	14,900,000
Cột sân vườn ML07/con mắt- bóng led 50W	đ/trụ	11,300,000	11,300,000
Cột sân vườn ML07/CH-01-2/ML003- bóng led 50W	đ/trụ	13,200,000	13,200,000
Cột sân vườn ML07/CH-01-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	16,325,000	16,325,000
Cột sân vườn ML07/CH-04-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	16,400,000	16,400,000
Cột sân vườn ML07/CH-04-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	11,500,000	11,500,000
Cột sân vườn ML07/CH-06-5/Ø300- bóng led 9W	đ/trụ	10,500,000	10,500,000
Cột sân vườn ML07/CH-08-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	16,000,000	16,000,000
Cột sân vườn ML07/CH-08-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	11,500,000	11,500,000
Cột sân vườn ML07/CH-09-1/ML004- bóng led 9W	đ/trụ	15,300,000	15,300,000
Cột sân vườn ML07/CH-09-2/ML004- bóng led 50W	đ/trụ	19,500,000	19,500,000
Cột sân vườn ML05B/CH-04-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	17,650,000	17,650,000
Cột sân vườn ML05B/CH-04-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	13,100,000	13,100,000
Cột sân vườn ML05B/CH-07-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	18,900,000	18,900,000
Cột sân vườn ML05B/CH-07-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	14,700,000	14,700,000
Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/ML005- bóng led 9W	đ/trụ	17,900,000	17,900,000
Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/Ø400- bóng led 9W	đ/trụ	14,350,000	14,350,000
Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/Hoa sen- bóng led 9W	đ/trụ	13,600,000	13,600,000
Cột sân vườn ML05B/CH-09-1/ML004- bóng led 50W	đ/trụ	16,400,000	16,400,000
Cột sân vườn ML05B/CH-09-2/ML004- bóng led 50W	đ/trụ	20,500,000	20,500,000
Cột đèn sân vườn ML07/CH-04-5 -Cầu hoa sen - Bóng led 9W - Đế cột ML-07 bằng gang đúc - Thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chùm hợp kim nhôm - Sơn trang trí bên ngoài	đ/trụ	13,600,000	13,600,000
Cột thép sân vườn ML-26 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/trụ	3,800,000	3,800,000
Cột trang trí sân vườn ML11 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng gang đúc cao 3.55m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/trụ	7,900,000	7,900,000
Cột trang trí sân vườn ML10 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng gang đúc cao. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/trụ	6,800,000	6,800,000
Cột thép sân vườn ML-21 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng nhôm cao 3.9m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/trụ	4,600,000	4,600,000
Đế cột gang ML-05B bao chân trụ chiều sáng cao 1,54m	đ/đế	8,140,000	8,140,000
Đế cột gang ML-03 bao chân trụ chiều sáng cao 1,8m	đ/đế	9,400,000	9,400,000
Đế cột gang ML-03RM bao chân trụ chiều sáng cao 1,5m	đ/đế	12,000,000	12,000,000
Đế cột gang ML-01B bao chân trụ chiều sáng cao 2,2m	đ/đế	12,600,000	12,600,000
Đế cột gang ML-01C sứ từ bao chân trụ chiều sáng cao 2,1m	đ/đế	13,750,000	13,750,000
Đế cột gang ML-01C sứ từ bao chân trụ chiều sáng cao 2,9m	đ/đế	15,450,000	15,450,000
Tay chùm trang trí CH-08 (không cầu)	đ/cái	480,000	480,000
Thân chùm trang trí CH-08 (không cầu)	đ/cái	500,000	500,000
Đèn led chiếu sáng sân vườn: Chip LED CREE - USA- bảo hành: 3 năm			
GL01, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	9,400,000	9,400,000
GL01, công suất 55W-80W, IP66	đ/bộ	10,400,000	10,400,000
GL02, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	7,080,000	7,080,000
GL02, công suất 55W-80W, IP66	đ/bộ	8,000,000	8,000,000

	GL03, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	9,600,000	9,600,000
	GL03, công suất 55W-80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất	đ/bộ	10,500,000	10,500,000
	GL06, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	10,900,000	10,900,000
	GL06, công suất 55W-80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất	đ/bộ	11,400,000	11,400,000
	GL07, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	7,600,000	7,600,000
	GL07, công suất 55W-80W, IP66	đ/bộ	8,300,000	8,300,000
	GL08, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	7,700,000	7,700,000
	GL08, công suất 55W-80W, IP66	đ/bộ	8,400,000	8,400,000
	GL09, công suất 30W-50W, IP66	đ/bộ	7,800,000	7,800,000
	GL08, công suất 55W-90W, IP66	đ/bộ	8,500,000	8,500,000
	GL10-3W, led module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67	đ/bộ	2,200,000	2,200,000
5.3	Đèn led trang trí thảm cỏ: Chip LED CREE-USA, bảo hành 3 năm			
	Đèn led 15W trang trí thảm cỏ cao 0,8m, IP67	đ/bộ	3,575,000	3,575,000
	Đèn led 8W rọi 2 tia nền ngang, IP67	đ/bộ	2,900,000	2,900,000
	Đèn led 5W âm nền, KT 200x200, IP67	đ/bộ	2,200,000	2,200,000
	Đèn led 20W rọi cây, IP67	đ/bộ	2,850,000	2,850,000
	Đèn led âm đất ML-UG1 - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	1,900,000	1,900,000
	Đèn led âm đất ML-UG3 - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	1,950,000	1,950,000
	Đèn led âm đất ML-UG5 - 5W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	1,980,000	1,980,000
	Đèn led âm đất ML-UG6 - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,000,000	2,000,000
	Đèn led âm đất ML-UG7 - 7W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,050,000	2,050,000
	Đèn led âm đất ML-UG10 - 10W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,100,000	2,100,000
	Đèn led âm đất ML-UG12- 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,200,000	2,200,000
	Đèn led âm đất ML-UG18- 18W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,650,000	2,650,000
	Đèn led âm đất ML-UG24- 24W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,850,000	2,850,000
	Đèn led âm đất ML-UG30- 30W, ánh sáng đơn sắc, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,900,000	2,900,000
	Đèn led âm đất ML-UGR3- 3W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,000,000	2,000,000
	Đèn led âm đất ML-UGR5- 5W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,100,000	2,100,000
	Đèn led âm đất ML-UGR7- 7W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,200,000	2,200,000
	Đèn led âm đất ML-UGR9- 9W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,300,000	2,300,000
	Đèn led âm đất ML-UGR12- 12W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	2,800,000	2,800,000
	Đèn led âm đất ML-UGR18- 18W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	3,000,000	3,000,000
	Đèn led âm đất ML-UGR24- 24W, đổi màu RGB, IP67, nguồn 220VAC/12VDC	đ/bộ	3,200,000	3,200,000
	Đèn nấm cây thông CT08: cao 800mm, đường kính 105mm/210mm - bóng led 9W, thân bằng nhựa PVC siêu bền	đ/bộ	1,111,000	1,111,000
	Đèn nấm cây thông CT06: cao 600mm, đường kính 105mm/210mm - bóng led 9W, thân bằng nhựa PVC siêu bền	đ/bộ	990,000	990,000
5.4	Đèn cao áp (linh kiện Châu Âu): bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN TẦY BAN NHA + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SLOVAKIA			
	Đèn cao áp 70W Sodium, 220V	đ/bộ	2,500,000	2,500,000
	Đèn cao áp 150W Sodium, 220V	đ/bộ	3,410,000	3,410,000
	Đèn cao áp 250W Sodium, 220V	đ/bộ	3,660,000	3,660,000
5.5	Linh kiện đèn			
	Linh kiện bộ đèn 70W Sodium (Hàng nhập khẩu tiêu chuẩn Châu Âu)	đ/bộ	888,196	888,196
	-Tăng phô 70W Layrton - Made in Spain	đ/cái	352,160	352,160
	-Kích Layrton, IG051-2 - Made in Spain	đ/cái	252,021	252,021
	-Tụ Electronicon, 10mf made in Germany	đ/cái	71,957	71,957
	-Bóng Osram, 70W	đ/cái	212,058	212,058
	Linh kiện bộ đèn 150W Sodium (Hàng nhập khẩu tiêu chuẩn Châu Âu)	đ/bộ	1,373,757	1,373,757
	-Tăng phô 150W Layrton - Made in Spain	đ/cái	554,862	554,862
	-Kích Layrton, IG051-2 - Made in Spain	đ/cái	252,021	252,021
	-Tụ Electronicon, 20mf made in Germany	đ/cái	100,023	100,023
	-Bóng Osram, 150W	đ/cái	466,851	466,851
	Linh kiện bộ đèn 250W Sodium (Hàng nhập khẩu tiêu chuẩn Châu Âu)	đ/bộ	1,612,524	1,612,524
	-Tăng phô 250W Layrton - Made in Spain	đ/cái	743,021	743,021
	-Kích Layrton, IG051-2 - Made in Spain	đ/cái	252,021	252,021
	-Tụ Electronicon, 30mf made in Germany	đ/cái	113,306	113,306
	-Bóng Osram, 250W	đ/cái	667,013	667,013
	Linh kiện bộ đèn 400W Sodium (Hàng nhập khẩu tiêu chuẩn Châu Âu)	đ/bộ	2,043,542	2,043,542
	-Tăng phô 400W Layrton - Made in Spain	đ/cái	924,462	924,462
	-Kích Layrton, IG051-2 - Made in Spain	đ/cái	252,021	252,021
	-Tụ Electronicon, 45mf made in Germany	đ/cái	200,046	200,046
	-Bóng Osram, 400W	đ/cái	867,059	867,059
	Linh kiện bộ đèn 1000W Sodium (Hàng nhập khẩu tiêu chuẩn Châu Âu)	đ/bộ	6,051,046	6,051,046
	-Tăng phô 1000W Layrton - Made in Spain	đ/cái	2,773,386	2,773,386
	-Kích Layrton, IG051-2 - Made in Spain	đ/cái	743,021	743,021

	-Tụ Electronicon, 2*45mf made in Germany	đ/cái	400,208	400,208
	-Bóng Osram, 1000W	đ/cái	2,134,440	2,134,440
5.6	Phụ kiện chiếu sáng			
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tấn + 4 long đèn vuông nhúng kẽm	đ/cái	1,280,000	1,280,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tấn + 4 long đèn vuông nhúng kẽm	đ/cái	1,300,000	1,300,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tấn + 4 long đèn vuông nhúng kẽm	đ/cái	1,250,000	1,250,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tấn + 4 long đèn vuông nhúng kẽm	đ/cái	1,270,000	1,270,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 80, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tấn + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm	đ/cái	1,560,000	1,560,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 80, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tấn + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm	đ/cái	1,600,000	1,600,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x600, tiện đầu ren 80, bẻ cong 100, nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo Φ10, 8 tấn + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm	đ/cái	650,000	600,000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x500, tiện đầu ren 80, bẻ cong 100, nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo Φ10, 8 tấn + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm	đ/cái	580,000	580,000
	Bulong M24x950 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	đ/cái	243,100	243,100
	Bulong M24x950 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	đ/cái	141,680	141,680
	Bulong M24x850 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	đ/cái	235,400	235,400
	Bulong M24x850 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	đ/cái	138,600	138,600
	Bulong M24x1450 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	đ/cái	254,200	254,200
	Bulong M16x500 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	đ/cái	47,850	47,850
	Tán M24 nhúng kẽm	đ/cái	8,250	8,250
	Tán M16 nhúng kẽm	đ/cái	3,550	3,550
	Long đèn vuông 80x5 nhúng kẽm	đ/cái	14,850	14,850
5.7	Tủ điều khiển chiếu sáng			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	16,920,000	16,920,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	18,400,000	18,400,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	20,000,000	20,000,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	22,400,000	22,400,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	24,000,000	24,000,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đ/tủ	26,200,000	26,200,000
5.8	Tủ điều khiển tụ bù			
	Tủ điều khiển tụ bù 160kVAR 8 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	48,000,000	48,000,000
	Tủ điều khiển tụ bù 150kVAR 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	43,200,000	43,200,000
	Tủ điều khiển tụ bù 140kVAR 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	40,800,000	40,800,000
	Tủ điều khiển tụ bù 120kVAR 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	33,600,000	33,600,000
	Tủ điều khiển tụ bù 120kVAR 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	36,000,000	36,000,000
	Tủ điều khiển tụ bù 80kVAR 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	24,000,000	24,000,000
	Tủ điều khiển tụ bù 80kVAR 5 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đ/tủ	25,800,000	25,800,000
5.9	Tủ điện phân phối hạ thế			
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 1), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	15,620,000	15,620,000
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 2), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 CB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	20,812,000	20,812,000
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 3), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	25,960,000	25,960,000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 4), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	15,140,000	15,140,000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 5), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	20,130,000	20,130,000

	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 6), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	25,540,000	25,540,000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 7), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	14,890,000	14,890,000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 8), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	19,620,000	19,620,000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 9), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đ/tủ	25,160,000	25,160,000
5.10	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE			
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ32/25	đ/m	15,360	15,360
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ40/30	đ/m	17,880	17,880
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ50/40	đ/m	25,680	25,680
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ65/50	đ/m	35,160	35,160
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ85/65	đ/m	51,000	51,000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ105/80	đ/m	66,360	66,360
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ110/90	đ/m	76,320	76,320
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ130/100	đ/m	93,720	93,720
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ160/125	đ/m	145,680	145,680
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ190/150	đ/m	198,960	198,960
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ210/160	đ/m	222,000	222,000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ230/175	đ/m	297,000	297,000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ260/200	đ/m	354,600	354,600
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ320/250	đ/m	437,976	437,976
5.11	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 35-50mm ²	đ/cái	895,500	895,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 70-120mm ²	đ/cái	1,093,500	1,093,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 150-300mm ²	đ/cái	1,359,000	1,359,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 35-50mm ²	đ/cái	1,093,500	1,093,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-120mm ²	đ/cái	1,359,000	1,359,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 150-300mm ²	đ/cái	1,491,000	1,491,000
5.12	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 35-50mm ²	đ/cái	2,619,000	2,619,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 70-120mm ²	đ/cái	3,366,000	3,366,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 150-300mm ²	đ/cái	4,344,000	4,344,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 35-50mm ²	đ/cái	3,216,000	3,216,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-120mm ²	đ/cái	4,227,000	4,227,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 150-300mm ²	đ/cái	4,575,000	4,575,000
5.13	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm ²	đ/cái	1,260,000	1,260,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm ²	đ/cái	1,590,000	1,590,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm ²	đ/cái	1,956,000	1,956,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm ²	đ/cái	2,485,500	2,485,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm ²	đ/cái	4,044,000	4,044,000
5.14	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm ²	đ/cái	1,558,500	1,558,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm ²	đ/cái	1,956,000	1,956,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm ²	đ/cái	2,187,000	2,187,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm ²	đ/cái	2,917,500	2,917,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 400-500mm ²	đ/cái	4,540,500	4,540,500
5.15	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm ²	đ/cái	4,972,500	4,972,500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm ²	đ/cái	5,767,500	5,767,500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm ²	đ/cái	6,961,500	6,961,500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm ²	đ/cái	8,187,000	8,187,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm ²	đ/cái	9,687,000	9,687,000
5.16	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm ²	đ/cái	6,033,000	6,033,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm ²	đ/cái	6,795,000	6,795,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm ²	đ/cái	8,022,000	8,022,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm ²	đ/cái	9,318,000	9,318,000
5.17	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx35	đ/cái	2,205,000	2,205,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx50	đ/cái	2,205,000	2,205,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx70	đ/cái	2,205,000	2,205,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx95	đ/cái	2,280,000	2,280,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx120	đ/cái	2,677,500	2,677,500

	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx150	đ/cái	2,677,500	2,677,500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx185	đ/cái	2,716,000	2,716,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx240	đ/cái	2,870,000	2,870,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx300	đ/cái	3,887,000	3,887,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx400	đ/cái	4,340,000	4,340,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx500	đ/cái	4,480,000	4,480,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx630	đ/cái	4,620,000	4,620,000
5.18	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx35	đ/cái	2,646,000	2,646,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx50	đ/cái	2,716,000	2,716,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx70	đ/cái	2,716,000	2,716,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx95	đ/cái	2,793,000	2,793,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx120	đ/cái	3,528,000	3,528,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx150	đ/cái	3,528,000	3,528,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx185	đ/cái	3,675,000	3,675,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx240	đ/cái	4,095,000	4,095,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx300	đ/cái	4,998,000	4,998,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx400	đ/cái	5,222,000	5,222,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx500	đ/cái	5,390,000	5,390,000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx630	đ/cái	5,810,000	5,810,000
5.19	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx35	đ/cái	6,961,500	6,961,500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx50	đ/cái	7,033,000	7,033,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx70	đ/cái	7,436,000	7,436,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx95	đ/cái	7,644,000	7,644,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx120	đ/cái	8,398,000	8,398,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx150	đ/cái	8,398,000	8,398,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx185	đ/cái	8,671,000	8,671,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx240	đ/cái	8,736,000	8,736,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx300	đ/cái	10,101,000	10,101,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx400	đ/cái	10,582,000	10,582,000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx500	đ/cái	11,050,000	11,050,000
5.20	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV			
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 50mm2	đ/cái	7,254,000	7,254,000
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 70mm2	đ/cái	7,354,100	7,354,100
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 95mm2	đ/cái	7,714,200	7,714,200
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 120mm2	đ/cái	7,828,600	7,828,600
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 150mm2	đ/cái	7,944,300	7,944,300
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 185mm2	đ/cái	8,663,200	8,663,200
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 240mm2	đ/cái	10,098,400	10,098,400
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 300mm2	đ/cái	10,788,700	10,788,700
5.21	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV			
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 50mm2	đ/cái	10,357,100	10,357,100
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 70mm2	đ/cái	10,414,300	10,414,300
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 95mm2	đ/cái	10,558,600	10,558,600
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 120mm2	đ/cái	11,277,500	11,277,500
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 150mm2	đ/cái	12,080,900	12,080,900
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 185mm2	đ/cái	12,441,000	12,441,000
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 240mm2	đ/cái	14,222,000	14,222,000
5.22	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha			
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 35-70	đ/cái	8,906,300	8,906,300
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 90-120	đ/cái	9,265,100	9,265,100
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 150-185	đ/cái	9,470,500	9,470,500
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 185-240	đ/cái	9,538,100	9,538,100
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 300-400	đ/cái	9,768,200	9,768,200
5.23	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A			
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x50mm2	đ/bộ	13,663,000	13,663,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x70mm2	đ/bộ	14,040,000	14,040,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x95mm2	đ/bộ	14,300,000	14,300,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x120mm2	đ/bộ	14,300,000	14,300,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x150mm2	đ/bộ	15,600,000	15,600,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x185mm2	đ/bộ	15,600,000	15,600,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x240mm2	đ/bộ	15,600,000	15,600,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x300mm2	đ/bộ	17,615,000	17,615,000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x400mm2	đ/bộ	17,615,000	17,615,000
5.24	Đầu cáp Elbow 24kV 250A			
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 50mm2	đ/bộ	9,607,000	9,607,000

	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 70mm ²	d/bộ	9,607,000	9,607,000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 95mm ²	d/bộ	9,607,000	9,607,000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 120mm ²	d/bộ	11,050,000	11,050,000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 150mm ²	d/bộ	13,000,000	13,000,000
5.25	Đầu cáp Traight 24kV 250A			
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 50mm ²	d/bộ	10,790,000	10,790,000
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 70mm ²	d/bộ	10,790,000	10,790,000
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 95mm ²	d/bộ	10,790,000	10,790,000
5.26	Dao cách ly DS 3 pha 630A ngoài trời			
	Dao cách ly DS 3 pha 630A- 24kV ngoài trời	d/bộ	18,900,000	18,900,000
5.27	Cầu chì tự rơi FCO thân sứ 27kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12kA + Khoảng cách dòng rò: 440mm	d/cái	2,640,000	2,640,000
5.28	Cầu chì tự rơi FCO polymer 27kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12A + Khoảng cách dòng rò: 635mm	d/cái	2,530,000	2,530,000
5.29	Cầu chì tự rơi FCO polymer 35kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 11,2A + Khoảng cách dòng rò: 980mm	d/cái	3,190,000	3,190,000
5.30	Chống sét van LA 18kV-10kA			
	+ Điện áp định mức: 18kV + Dòng xả sét định mức: 10kA + Điện áp làm việc liên tục cực đại: 15,3 kVrms	d/cái	2,046,000	2,046,000
5.31	Chống sét van LA 24kV-10kA			
	+ Điện áp định mức: 24kV + Dòng xả sét định mức: 10kA + Điện áp làm việc liên tục cực đại: 19,5 kVrms	d/cái	2,310,000	2,310,000
5.32	Sứ treo Polymer 24kV			
	+ Điện áp định mức: 24kV + Chiều dài dòng rò: 620mm	d/cái	363,000	363,000
5.33	Sứ treo Polymer 35kV			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Chiều dài dòng rò : 920mm	d/cái	462,000	462,000
5.34	Sứ đứng 24kV loại Pinpost			
	+ Điện áp định mức: 24kV + Chiều dài dòng rò nhỏ nhất : 600mm	d/cái	587,400	587,400
5.35	Sứ đứng 35kV loại Pinpost			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Chiều dài dòng rò nhỏ nhất : 770mm	d/cái	682,000	682,000
5.36	Máy biến thế 1 Pha theo quyết định 3079/QĐ-EVN CPC ngày 01/7/2013 của tổng công ty DL Miền Trung, cấp điện áp 22/0,23kV			
	Máy biến thế 1 Pha Amorphous 25kVA	d/cái	46,857,800	46,857,800
	Máy biến thế 1 Pha Amorphous 50kVA	d/cái	68,967,800	68,967,800
5.37	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA			
	Trụ đỡ MBA 160-250kVA	d/bộ	42,951,000	42,951,000
	Trụ đỡ MBA 320-400kVA	d/bộ	46,752,000	46,752,000
	Trụ đỡ MBA 560-630kVA	d/bộ	50,145,000	50,145,000
	Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm	d/bộ	15,103,000	15,103,000
5.38	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU			
	Trụ đỡ MBA 160-250kVA	d/bộ	81,476,000	81,476,000
	Trụ đỡ MBA 320-400kVA	d/bộ	92,750,000	92,750,000
	Trụ đỡ MBA 560-630kVA	d/bộ	101,896,000	101,896,000
	Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm	d/bộ	15,103,000	15,103,000
5.39	MCB (gắn trên thanh ray)			
	MCB 1P, In: 6-10-16-20-25-32-40A, Icu=6kA	d/cái	77,000	77,000
	MCB 1P, In: 50-63A, Icu=6kA	d/cái	81,000	81,000
	MCB 2P, In: 6-10-16-20-25-32-40A, Icu=6kA	d/cái	168,000	168,000
	MCB 2P, In: 50-63A, Icu=6kA	d/cái	173,000	173,000
5.40	MCCB loại khối 2 pha			
	MCCB 2P, In: 15-20-30-40-50A, Icu=30kA	d/cái	701,800	701,800
	MCCB 2P, In: 60A, Icu=30kA	d/cái	830,500	830,500

5.41	MCCB loại khối 3 pha			
	MCCB 3P, In: 15-20-30-40-50A, Icu=18kA	đ/cái	819,500	819,500
	MCCB 3P, In: 60A, Icu=18kA	đ/cái	957,000	957,000
	MCCB 3P, In: 15-20-30-40-50-60-75-100A, Icu=22kA	đ/cái	1,089,000	1,089,000
	MCCB 3P, In: 100-125-150-175-200-225-250A, Icu=30kA	đ/cái	2,068,000	2,068,000
	MCCB 3P, In: 250-300-350-400A, Icu=42kA	đ/cái	5,192,000	5,192,000
	MCCB 3P, In: 500-630A, Icu=45kA	đ/cái	10,230,000	10,230,000
	MCCB 3P, In: 700-800A, Icu=45kA	đ/cái	11,770,000	11,770,000
	MCCB 3P, In: 15-20-30-40-50A, Icu=22kA	đ/cái	951,500	951,500
	MCCB 3P, In: 15-20-30-40-50-60-75-100A, Icu=42kA	đ/cái	1,534,500	1,534,500
	MCCB 3P, In: 125-150-175-200-225-250A, Icu=42kA	đ/cái	2,574,000	2,574,000
	MCCB 3P, In: 250-300-350-400A, Icu=65kA	đ/cái	5,665,000	5,665,000
	MCCB 3P, In: 500-630A, Icu=75kA	đ/cái	12,650,000	12,650,000
	MCCB 3P, In: 700-800A, Icu=75kA	đ/cái	14,410,000	14,410,000
5.42	MCCB loại khối 3 pha loại chỉnh dòng 3 bước 0,8, 0,9, 1.0xIn			
	MCCB 3P, In: 16-20-25-32-40-50-63-80-100A, Icu=50kA	đ/cái	2,145,000	2,145,000
	MCCB 3P, In: 125A, Icu=50kA	đ/cái	2,893,000	2,893,000
	MCCB 3P, In: 160A, Icu=50kA	đ/cái	3,696,000	3,696,000
	MCCB 3P, In: 40, 50, 63, 80, 100A, Icu=50kA	đ/cái	2,332,000	2,332,000
	MCCB 3P, In: 100-125A, Icu=50kA	đ/cái	3,058,000	3,058,000
	MCCB 3P, In: 160A, Icu=50kA	đ/cái	3,982,000	3,982,000
	MCCB 3P, In: 125-160-200A, Icu=50kA	đ/cái	4,741,000	4,741,000
	MCCB 3P, In: 250A, Icu=50kA	đ/cái	6,237,000	6,237,000
	MCCB 3P, In: 300- 400A, Icu=65kA	đ/cái	6,919,000	6,919,000
	MCCB 3P, In: 500- 630A, Icu=65kA	đ/cái	12,474,000	12,474,000
	MCCB 3P, In: 800A, Icu=65kA	đ/cái	14,784,000	14,784,000
5.43	MCCB loại khối 3 pha loại chỉnh dòng chip relay điện từ 0.4->1xIn			
	MCCB 3P, In: 80A, Icu=50kA	đ/cái	3,817,000	3,817,000
	MCCB 3P, In: 40-80-160A, Icu=50kA	đ/cái	5,203,000	5,203,000
	MCCB 3P, In: 250A, Icu=50kA	đ/cái	7,392,000	7,392,000
	MCCB 3P, In:400A, Icu=65kA	đ/cái	8,316,000	8,316,000
	MCCB 3P, In:630A, Icu=65kA	đ/cái	14,553,000	14,553,000
	MCCB 3P, In:800A, Icu=65kA	đ/cái	16,170,000	16,170,000
5.44	Khởi động từ 3 pha (Contactor) -AC coil			
	Contactor 3P -9A	đ/cái	374,000	374,000
	Contactor 3P -12A	đ/cái	440,000	440,000
	Contactor 3P -18A	đ/cái	517,000	517,000
	Contactor 3P -25A	đ/cái	660,000	660,000
	Contactor 3P -32A	đ/cái	1,056,000	1,056,000
	Contactor 3P -35A	đ/cái	1,122,000	1,122,000
5.45	Phụ kiện đường dây trung thế			
	Kẹp nhôm AC 50-70 (3BL)	đ/cái	39,600	39,600
	Kẹp nhôm AC 95-120 (3BL)	đ/cái	50,600	50,600
	Kẹp nhôm AC 120-150 (3BL)	đ/cái	64,900	64,900
	Kẹp nhôm AC 185-240 (3BL)	đ/cái	92,400	92,400
	Nắp chụp silicon FCO	đ/cái	148,500	148,500
	Nắp chụp silicon LA	đ/cái	66,000	66,000
	Sứ móc bảo hiệu cáp ngầm	đ/cái	66,000	66,000
	Bảng cảnh báo cáp ngầm khổ rộng 150mm	đ/m	3,740	3,740
	Lem 3U 50-95 (Tol 3ly), nhúng kẽm	đ/cái	110,000	110,000
	Lem 3U 50-95 (Tol 4ly), nhúng kẽm	đ/cái	127,600	127,600
	Lem 5U 95-120 (Tol 3ly), nhúng kẽm	đ/cái	165,000	165,000
	Lem 5U 95-120 (Tol 4ly), nhúng kẽm	đ/cái	187,000	187,000
	Lem 3U lớn 185-240 (Tol 3ly), nhúng kẽm	đ/cái	160,600	160,600
	Lem 3U lớn 185-240 (Tol 4ly), nhúng kẽm	đ/cái	180,400	180,400
	Lem 5U lớn 185-240 (Tol 3ly), nhúng kẽm	đ/cái	224,400	224,400
	Lem 5U lớn 185-240 (Tol 4ly), nhúng kẽm	đ/cái	264,000	264,000
	Lem 5U lớn 185-240 dây bọc (Tol 4ly), nhúng kẽm	đ/cái	308,000	308,000
	Mani dài 16 nhúng kẽm	đ/cái	44,000	44,000
	Kẹp răng IPC 24kV Sicame	đ/cái	2,227,500	2,227,500
5.46	Phụ kiện đường dây hạ thế			
	Móc đơn nhúng kẽm	đ/cái	65,300	65,300
	Bulong móc 16*250 nhúng kẽm	đ/cái	52,440	52,440
	Bulong móc 16*300 nhúng kẽm	đ/cái	54,750	54,750
	Móc treo cáp ABC 50-95 nhúng kẽm	đ/cái	44,000	44,000
	Móc treo cáp ABC 120-150 nhúng kẽm	đ/cái	55,000	55,000
	Kẹp răng 1 bulong ABC 35-95 (ngâm kẹp bằng đồng)	đ/cái	31,500	31,500
	Kẹp răng 2 bulong ABC 185-240 (ngâm kẹp bằng đồng)	đ/cái	129,360	129,360

	Kẹp ngừng cáp ABC 25-95 nhúng kẽm	đ/cái	66,000	66,000
	Kẹp ngừng cáp ABC 120-150 nhúng kẽm	đ/cái	103,950	103,950
	Kẹp IPC Sicame 1 bulong	đ/cái	276,000	276,000
	Kẹp IPC Sicame 2 bulong	đ/cái	435,000	435,000
	Khóa đai inox	đ/cái	6,200	6,200
	Dây đai inox 10x0,4mm	đ/m	14,100	14,100
	Đầu cos đồng 10	đ/cái	6,100	6,100
	Đầu cos đồng 16	đ/cái	21,000	21,000
	Đầu cos đồng 25	đ/cái	24,000	24,000
	Đầu cos đồng 35	đ/cái	26,000	26,000
	Đầu cos đồng 50	đ/cái	30,500	30,500
	Đầu cos đồng 70	đ/cái	30,500	30,500
	Đầu cos đồng 95	đ/cái	52,500	52,500
	Đầu cos đồng 120	đ/cái	66,000	66,000
	Đầu cos đồng 150	đ/cái	77,000	77,000
	Đầu cos đồng 180	đ/cái	81,000	81,000
	Đầu cos đồng 240	đ/cái	93,000	93,000
	Đầu cos đồng 300	đ/cái	101,000	101,000
	Led dây trang trí 1 hàng bóng -5W-IP65	đ/m	37,000	37,000
	Led dây trang trí 2 hàng bóng -9W-IP65	đ/m	102,000	102,000
	Led dây trang trí 2 hàng bóng -11W-IP65	đ/m	115,000	115,000
	Đầu nối dây nguồn dây led	đ/cái	12,000	12,000
	Hộp đấu rẽ kín nước MTC-TR-3S mạch rẽ nhánh, IP67, 6A	đ/cái	1,350,000	1,350,000
	Hộp đấu rẽ kín nước MTC-TR-B2 không mạch rẽ nhánh, IP67, 6A	đ/cái	1,170,000	1,170,000
	T shape 3 Way nối chống thấm IP67	đ/cái	1,170,000	1,170,000
	Cút nối dây điện chữ I chống nước IP67	đ/cái	124,000	124,000
	Cút nối dây điện chữ T chống nước IP67	đ/cái	124,000	124,000
	Cút nối dây điện chữ T chống nước IP68, 1 đầu vào 3 đầu ra	đ/cái	145,000	145,000
5.47	Hoa văn treo cột trang trí đường phố			
	Hoa văn treo cột hoa Mai Đào - KT 1000x1650mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	đ/bộ	17,765,000	17,765,000
	Hoa văn treo cột hoa tím - KT 1000x1400mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	đ/bộ	17,765,000	17,765,000
	Hoa văn treo cột hoa Lan - KT 1000x1500mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	đ/bộ	16,830,000	16,830,000
	Hoa văn treo cột hoa Sen- KT 1000x1600mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	đ/bộ	16,830,000	16,830,000

Hoa văn treo cột hoa đồng tiền- KT 1200x1200mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	18,700,000	18,700,000
Hoa văn treo cột hoa Mai - KT 1050x2000mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	19,200,000	19,200,000
Hoa văn treo cột hoa Sen- KT 1200x1800mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	19,200,000	19,200,000
Hoa văn treo cột hình bông lúa- KT 1660x1800mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	20,100,000	20,100,000
Hoa văn treo cột hình cánh bướm -KT 1510x1800mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	20,100,000	20,100,000
Hoa văn treo cột hình con chim có ngôi sao -KT 1200x1800mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	19,200,000	19,200,000
Hoa văn treo cột hình con chim có lưới liềm -KT 1200x1800mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	19,200,000	19,200,000

Quả cầu led đường kính 5000mm và bảng điện từ P16 3 màu ngoài trời - Aluminium Composite ốp mặt quả cầu (Alu Alcorest ngoài trời : độ dày nhôm 0,21mm, độ dày tấm 3mm). - Đèn LED cụm 9 bóng 7 màu đúc keo tuyệt đối bọc nhựa (xuất xứ Taiwan). - Số lượng LED quả cầu: 2.500 bóng. - Khung sử dụng: ☐ Thép hộp mạ kẽm: ☐ 20 x 20 x 1,2 mm. ☐ 25 x 25 x 1,2 mm. ☐ 30 x 30 x 1,2 mm. ☐ 40 x 40 x 1,2 mm. ☐ Thép V40 x 40 x 3 mm. - Màu sắc đèn LED: 7 màu. - Hệ thống led trang trí : Gồm 3 khối nguồn DC12V 33A(xuất xứ: Taiwan) điều khiển bằng một modul điều khiển cho cột ngang và cột đứng của hệ thống trang trí. - Hệ thống led ma trận: Cấp nguồn cho hệ thống led ma trận bằng 30 khối nguồn DC5V 40A (xuất xứ: Việt Nam) điều khiển bằng một card điều khiển. - Modul led ma trận Bảng điện từ P16 - 3 màu(xuất xứ: Taiwan) hiển thị thông tin nội dung (có thể thay đổi nội dung) được cài đặt từ phần mềm chuyên dụng trên máy tính.	d/bộ	550,000,000	550,000,000
Quả cầu led đường kính 1500mm - Aluminium Composite ốp mặt quả cầu (Alu Alcorest ngoài trời : độ dày nhôm 0,21mm, độ dày tấm 3mm). - Đèn LED cụm 4 bóng 7 màu. - Khung tròn cơ khí sử dụng thép hộp 16x16x1,2mm - Bộ nguồn 12V MeanWell. - Mạch tạo ký sảo led	d/bộ	190,000,000	190,000,000
Hoa văn treo cột hình hoa mai đào cờ đảng -KT 1220x1550mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	17,700,000	17,700,000
Hoa văn treo cột hình hoa sen cờ đảng hoa hướng dương -KT 1200x1800mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	16,830,000	16,830,000
- Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	17,530,000	17,530,000
- Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	16,550,000	16,550,000
Hoa văn treo cột hình hoa văn ngôi sao dải lụa cách điệu-KT1150x1600mm, 750x600mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	17,300,000	17,300,000

	Hoa văn treo cột hình hoa mai đào cờ đảng -KT 1550x1200mm - Aluminium Composite (2 mặt) - Decan cao cấp ngoài trời, in mực galaxy chống phai mờ - Bộ điều khiển công suất - Nguồn 5V/70A ngoài trời - Vỏ tủ điện (Kích thước: 200x300X150mm) - Bóng LED phi 5 đế 8 mm (2 mặt) - Khung đỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm	d/bộ	17,700,000	17,700,000
6	Đèn led đường phố thương hiệu PHILIPS (Công ty TNHH đầu tư Minh Thiên Long)			
	BRP391 LED53/NW 40W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 5.300Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	7,398,000	7,398,000
	BRP391 LED65/NW 50W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 6.500Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	7,398,000	7,398,000
	BRP391 LED78/NW 60W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 7.800Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	8,032,000	8,032,000
	BRP391 LED93/NW 70W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 9.300Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	9,110,000	9,110,000
	BRP391 LED104/NW 80W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 10.400Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	10,320,000	10,320,000
	BRP392 LED117/NW 90W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 11.700Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	10,800,000	10,800,000
	BRP392 LED130/NW 100W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 13.000Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	13,350,000	13,350,000
	BRP392 LED143/NW 110W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 14.300Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	13,600,000	13,600,000
	BRP392 LED157/NW 120W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 15.700Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	13,800,000	13,800,000
	BRP392 LED170/NW 130W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 16.900Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	14,000,000	14,000,000
	BRP392 LED182/NW 140W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 18.200Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	14,200,000	14,200,000
	BRP392 LED195/NW 150W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 19.500Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	14,500,000	14,500,000
	BRP393 LED208/NW 160W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 20.800Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	14,700,000	14,700,000
	BRP393 LED221/NW 170W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 22.100Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	14,840,000	14,840,000
	BRP393 LED234/NW 180W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 23.400Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	14,930,000	14,930,000
	BRP393 LED247/NW 190W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 24.700Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	15,000,000	15,000,000
	BRP393 LED260/NW 200W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 26.000Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	17,230,000	17,230,000
	BRP393 LED273/NW 210W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 27.300Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	17,600,000	17,600,000
	BRP393 LED286/NW 220W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 28.600Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	18,100,000	18,100,000
	BRP393 LED299/NW 230W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 29.900Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	18,450,000	18,450,000
	BRP393 LED312/NW 240W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 31.200Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	21,350,000	21,350,000
	BRP394 LED325/NW 250W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 32.500Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	21,890,000	21,890,000
	BRP394 LED338/NW 260W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 33.800Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	22,245,000	22,245,000
	BRP394 LED351/NW 270W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 35.100Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	22,850,000	22,850,000
	BRP394 LED364/NW 280W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 36.400Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	23,100,000	23,100,000
	BRP394 LED378/NW 290W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 37.800Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	d/bộ	23,670,000	23,670,000

	BRP394 LED390/NW 300W 220-240V DM PSDD, quang thông bộ đèn 39.000Lm, SPD 15KV & 15KA; IP66; IK08, tiết giảm 5 cấp công suất	đ/bộ	24,210,000	24,210,000
7	Đèn led đường phố, led tube, led mica, led Downlight, led Panel, ổ cắm, phích cắm, ổ cắm Eco Điện Quang (Công ty TNHH đầu tư Minh Thiên Long)			
7.1	Bộ đèn led đường Điện Quang			
	ĐQ LEDSL03 30W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	đ/bộ	4,699,000	4,699,000
	ĐQ LEDSL03 50W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	đ/bộ	5,042,000	5,042,000
	ĐQ LEDSL03 80W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	đ/bộ	8,657,000	8,657,000
	ĐQ LEDSL03 100W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	đ/bộ	9,961,000	9,961,000
	ĐQ LEDSL03 150W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	đ/bộ	13,154,000	13,154,000
	ĐQ LEDSL03 200W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	đ/bộ	18,150,000	18,150,000
	ĐQ LEDSL04 30W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	đ/bộ	3,229,000	3,229,000
	ĐQ LEDSL04 50W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	đ/bộ	4,504,500	4,504,500
	ĐQ LEDSL04 100W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	đ/bộ	8,637,000	8,637,000
	ĐQ LEDSL04 150W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	đ/bộ	11,403,000	11,403,000
	ĐQ LEDSL03 200W, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống sung sét 10kV	đ/bộ	14,129,000	14,129,000
7.2	Bộ đèn led Bulb Điện Quang			
	Led bulb 1W (trắng, vàng, xanh lá, xanh dương, tím)	đ/cái	26,350	26,350
	Led bulb 3W (trắng, vàng)	đ/cái	39,100	39,100
	Led bulb 5W (trắng, vàng)	đ/cái	47,600	47,600
	Led bulb 5W (đôi màu 3 chế độ)	đ/cái	66,300	66,300
	Led bulb 7W (trắng, vàng)	đ/cái	75,650	75,650
	Led bulb 7W (trắng, vàng) 15.000h	đ/cái	51,000	51,000
	Led bulb 7W (đôi màu 3 chế độ)	đ/cái	76,500	76,500
	Led bulb 7W (12/24V DÙNG BÌNH)	đ/cái	80,750	80,750
	Led bulb 7W (DÙNG VOLUME TĂNG GIẢM)	đ/cái	113,900	113,900
	Led bulb 9W (trắng, vàng) 15.000h	đ/cái	57,800	57,800
	Led bulb 9W (trắng, vàng) 30.000h	đ/cái	87,550	87,550
	Led bulb 12W (trắng, vàng)	đ/cái	69,700	69,700
	Led bulb 15W (trắng, vàng)	đ/cái	92,650	92,650
7.3	Led trụ Điện Quang			
	Led TRỤ HỖ 12W	đ/cái	96,050	96,050
	Led TRỤ HỖ 20W	đ/cái	150,450	150,450
	Led TRỤ HỖ 25W	đ/cái	184,450	184,450
	Led TRỤ HỖ 30W	đ/cái	215,900	215,900
	Led TRỤ KÍN 10W	đ/cái	66,300	66,300
	Led TRỤ KÍN 20W	đ/cái	120,700	120,700
	Led TRỤ KÍN 25W	đ/cái	160,650	160,650
	Led TRỤ KÍN 30W	đ/cái	168,300	168,300
	Led TRỤ KÍN 40W	đ/cái	236,300	236,300
	Led TRỤ KÍN 50W	đ/cái	290,700	290,700
7.4	Led Tube thủy tinh Điện Quang			
	Bộ Led TUBE FX06 1m2 THỦY TINH 18W	đ/cái	138,550	138,550
	Bộ Led TUBE FX06 0m6 THỦY TINH 9W	đ/cái	103,700	103,700
	Bóng Led TUBE TU06 1m2 THỦY TINH 18W	đ/cái	93,500	93,500
	Bóng Led TUBE TU06 0m6 THỦY TINH 9W	đ/cái	65,450	65,450
	Bộ Led TUBE FX06 1m2 THỦY TINH 2x18W (MẮNG ĐÔI)	đ/cái	266,900	266,900
7.5	Led Tube nhựa nhôm Điện Quang			
	Bộ Led TUBE FX09 1m2 NHỰA NHÔM 18W	đ/cái	229,500	229,500
	Bộ Led TUBE FX09R 1m2 NHỰA NHÔM 22W (ĐẦU ĐÈN XOAY)	đ/cái	287,300	287,300
	Bộ Led TUBE FX09 0m6 NHỰA NHÔM 9W	đ/cái	158,100	158,100
	Bóng Led TUBE TU09 1m2 NHỰA NHÔM 18W	đ/cái	176,800	176,800
	Bóng Led TUBE TU09R 1m2 NHỰA NHÔM 22W (ĐẦU ĐÈN XOAY)	đ/cái	223,550	223,550
	Bóng Led TUBE TU09 0m6 NHỰA NHÔM 9W	đ/cái	121,550	121,550
	Bộ Led TUBE FX09 1m2 NHỰA NHÔM 2x18W (MẮNG ĐÔI)	đ/cái	430,100	430,100
7.6	Led Doublewing Điện Quang			
	Bộ Led DOUBEWING bóng NHỰA 36W	đ/cái	406,300	406,300

	Bộ Led DOUBEWING bóng NHỰA 24W	đ/cái	358,700	358,700
	Bộ Led DOUBEWING bóng THỦY TINH 36W	đ/cái	332,350	332,350
	Bộ Led DOUBEWING bóng THỦY TINH 24W	đ/cái	294,950	294,950
	Bóng Led DOUBEWING NHỰA 36W	đ/cái	158,100	158,100
	Bóng Led DOUBEWING NHỰA 24W	đ/cái	139,400	139,400
	Bóng Led DOUBEWING THỦY TINH 36W	đ/cái	136,000	136,000
	Bóng Led DOUBEWING THỦY TINH 24W	đ/cái	117,300	117,300
7.7	Led Mica Điện Quang			
	Bộ Led MICA 1,2m 36W	đ/cái	406,300	406,300
	Bộ Led MICA 0,9m 27W	đ/cái	389,300	389,300
	Bộ Led MICA 0,6m 18W	đ/cái	232,900	232,900
	Bộ Led MICA 0,3m 9W	đ/cái	151,300	151,300
	Bộ Led BÁN NGUYỆT 1,2m 36W	đ/cái	289,000	289,000
	Bộ Led PEGASUS 0,9m 32W	đ/cái	313,650	313,650
7.8	Led Pha Điện Quang			
	Bộ Led PHA IP 66 - 10W	đ/cái	221,000	221,000
	Bộ Led PHA IP 66 - 30W	đ/cái	459,000	459,000
	Bộ Led PHA IP 66 - 50W	đ/cái	714,000	714,000
	Bộ Led PHA IP 66 - 70W	đ/cái	833,000	833,000
	Bộ Led PHA IP 65 - 10W	đ/cái	514,250	514,250
	Bộ Led PHA IP 65 - 30W	đ/cái	1,269,900	1,269,900
	Bộ Led PHA IP 65 - 50W	đ/cái	1,635,400	1,635,400
	Bộ Led PHA IP 65 - 70W	đ/cái	2,432,700	2,432,700
	Bộ Led PHA IP 65 - 100W	đ/cái	4,770,200	4,770,200
7.9	Led Compact Điện Quang			
	Led Compact 9W	đ/cái	71,400	71,400
	Led Compact 14W	đ/cái	86,700	86,700
	Led Compact 20W	đ/cái	124,950	124,950
7.10	Bộ Doublewing huỳnh quang Điện Quang			
	Bộ DOUBEWING HUỖNH QUANG 36W	đ/cái	286,450	286,450
	Bộ DOUBEWING HUỖNH QUANG 24W	đ/cái	252,450	252,450
	Bóng DOUBEWING HUỖNH QUANG 36W	đ/cái	49,300	49,300
	Bóng DOUBEWING HUỖNH QUANG 24W	đ/cái	40,800	40,800
7.11	Bóng Compact Điện Quang			
	Compact Gài/ Vặn 2U - 8W	đ/cái	37,400	37,400
	Compact Gài/ Vặn 3U - 14W	đ/cái	44,200	44,200
	Compact Gài/ Vặn 3U - 18W	đ/cái	50,150	50,150
	Compact 4U - 35W	đ/cái	130,050	130,050
	Compact 4U - 40W	đ/cái	133,450	133,450
	Compact 4U - 45W (Trắng/ Vàng)	đ/cái	142,800	142,800
	Compact 4U - 50W	đ/cái	158,100	158,100
	Compact 4U - 55W (E40/E27)	đ/cái	166,600	166,600
	Compact 4U - 85W (E40/E27)	đ/cái	318,750	318,750
	Compact 4U - 110W (E40)	đ/cái	432,650	432,650
	Compact CHỐNG ẨM 3U - 20W (Trắng/ Vàng)	đ/cái	56,100	56,100
7.12	Bộ Downlight bầu kín Điện Quang			
	Downlight bầu KÍN F90 - 7W	đ/cái	100,300	100,300
	Downlight bầu KÍN F90 - 9W	đ/cái	110,500	110,500
	Downlight bầu KÍN F90 - 7W (3 CHẾ ĐỘ)	đ/cái	144,500	144,500
	Downlight bầu KÍN F90 - 9W (3 CHẾ ĐỘ)	đ/cái	151,300	151,300
	Downlight bầu KÍN F80 - 5W (MẶT PHẪNG)	đ/cái	105,400	105,400
	Downlight bầu KÍN F100 - 7W (MẶT PHẪNG)	đ/cái	129,200	129,200
	Downlight bầu KÍN F100 - 9W (MẶT PHẪNG)	đ/cái	134,300	134,300
	Downlight bầu KÍN F120 - 11W (MẶT PHẪNG)	đ/cái	159,800	159,800
	Downlight bầu KÍN F160 - 15W (MẶT PHẪNG)	đ/cái	212,500	212,500
	Downlight bầu KÍN F190 - 18W (MẶT PHẪNG)	đ/cái	263,500	263,500
	Downlight bầu KÍN F95 - 7W (TRÒN XOAY)	đ/cái	108,800	108,800

	Downlight bầu KÍN F120 - 9W (TRÒN XOAY)	đ/cái	134,300	134,300
	Downlight bầu KÍN F120 - 11W (TRÒN XOAY)	đ/cái	139,400	139,400
	Downlight bầu KÍN F95 - 7W (VUÔNG XOAY)	đ/cái	112,200	112,200
	Downlight bầu KÍN F120 - 9W (VUÔNG XOAY)	đ/cái	139,400	139,400
	Downlight bầu KÍN F120 - 11W (VUÔNG XOAY)	đ/cái	146,200	146,200
7.13	Bộ Downlight bầu hờ Điện Quang			
	Downlight bầu HỒ F90 - 3W (MẶT PHẪNG)	đ/cái	71,400	71,400
	Downlight bầu HỒ F90 - 5W (MẶT PHẪNG)	đ/cái	76,500	76,500
	Downlight bầu HỒ F115 - 7W (MẶT PHẪNG)	đ/cái	98,600	98,600
	Downlight bầu HỒ F115 - 9W (MẶT PHẪNG)	đ/cái	107,100	107,100
	Downlight bầu HỒ F115 - 11W (MẶT PHẪNG)	đ/cái	112,200	112,200
	Downlight bầu HỒ F90 - 5W (3 CHẾ ĐỘ)	đ/cái	98,600	98,600
	Downlight bầu HỒ F115 - 7W (3 CHẾ ĐỘ)	đ/cái	125,800	125,800
7.14	Bộ Panel âm Điện Quang			
	Panel tròn ÂM F120 - 6W	đ/cái	122,400	122,400
	Panel tròn ÂM F146 - 9W	đ/cái	142,800	142,800
	Panel tròn ÂM F170 - 12W	đ/cái	161,500	161,500
	Panel tròn ÂM F225 - 18W	đ/cái	266,900	266,900
	Panel tròn ÂM F120 - 6W (3 CHẾ ĐỘ)	đ/cái	156,400	156,400
	Panel tròn ÂM F170 - 9W (3 CHẾ ĐỘ)	đ/cái	222,700	222,700
7.15	Bộ Panel âm Điện Quang			
	Panel tròn NỔI F167 - 12W	đ/cái	209,100	209,100
	Panel tròn NỔI F221 - 18W	đ/cái	280,500	280,500
	Panel tròn NỔI F300 - 24W	đ/cái	375,700	375,700
	Panel VUÔNG NỔI F170 - 12W	đ/cái	224,400	224,400
	Panel VUÔNG NỔI F220 - 18W	đ/cái	289,000	289,000
	Panel VUÔNG NỔI F300 - 24W	đ/cái	382,500	382,500
7.16	Bộ led ốp trần cao cấp Điện Quang			
	Bộ Led ốp trần VUÔNG CHỐNG NƯỚC IP44 F180 - 9W	đ/cái	287,300	287,300
	Bộ Led ốp trần TRÒN CHỐNG NƯỚC IP44 F235 - 12W	đ/cái	280,500	280,500
	Bộ Led ốp trần TRÒN BÓNG THỦY TINH F255 - 10W	đ/cái	374,000	374,000
	Bộ Led ốp trần TRÒN BÓNG THỦY TINH F345 - 15W	đ/cái	484,500	484,500
7.17	Led dây Điện Quang			
	ĐQ LSL01C 5 IP65 - 5W/m, IP65	đ/m	54,600	54,600
	ĐQ LSL01C 6 IP65 - 6W/m, IP65	đ/m	55,700	55,700
	ĐQ LSL03 9W IP66 - 9W/m, IP65	đ/m	148,800	148,800
	Bộ nguồn 12V, 1000W, IP67	đ/cái	1,636,700	1,636,700
7.18	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC) - 0,6/1kV TCVN5935:1995			
	CV 1x1,5 mm2	đ/m	4,581	4,581
	CV 1x2,5 mm2	đ/m	7,310	7,310
	CV 1x4 mm2	đ/m	11,401	11,401
	CV 1x6 mm2	đ/m	16,836	16,836
	CV 1x8 mm2	đ/m	22,598	22,598
	CV 1x10 mm2	đ/m	27,048	27,048
	CV 1x16 mm2	đ/m	41,097	41,097
	CV 1x25 mm2	đ/m	63,976	63,976
	CV 1x35 mm2	đ/m	89,666	89,666
	CV 1x50 mm2	đ/m	123,707	123,707
	CV 1x70 mm2	đ/m	174,620	174,620
	CV 1x95 mm2	đ/m	249,061	249,061
	CV 1x120 mm2	đ/m	305,697	305,697
	CV 1x150 mm2	đ/m	380,942	380,942
	CV 1x185 mm2	đ/m	477,430	477,430
	CV 1x240 mm2	đ/m	624,357	624,357
7.19	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột (Cu/PVC/PVC) - 0,3/0,5kV TCVN6610-5:2000			
	CVVm 2x0.75 mm2	đ/m	5,752	5,752
	CVVm 2x1.0 mm2	đ/m	7,043	7,043
	CVVm 2x1.5 mm2	đ/m	9,681	9,681
	CVVm 2x2.5 mm2	đ/m	15,557	15,557
	CVVm 2x4.0 mm2	đ/m	24,113	24,113
	CVVm 2x6.0 mm2	đ/m	36,260	36,260
7.20	Dây mềm bọc PVC- 3 ruột (Cu/PVC/PVC) - 0,3/0,5kV TCVN6610-5:2000			
	CVVm 3x1.5 mm2	đ/m	15,171	15,171
	CVVm 3x2.5 mm2	đ/m	24,314	24,314
	CVVm 3x4 mm2	đ/m	37,300	37,300
7.21	Dây mềm bọc PVC- 3 ruột (Cu/PVC/PVC) - 0,3/0,5kV TCVN6610-5:2000			
	AV 16mm2	đ/m	6,917	6,917
	AV 25mm2	đ/m	10,371	10,371
	AV 35mm2	đ/m	13,705	13,705
	Cáp nhôm bọc vặn xoắn - 2 ruột - ABC TCVN 6447:1998			
	ABC 2x16mm2	đ/m	15,071	15,071

	ABC 2x25mm2	đ/m	21,374	21,374
	ABC 2x35mm2	đ/m	27,141	27,141
	ABC 2x50mm2	đ/m	37,177	37,177
	ABC 2x70mm2	đ/m	51,669	51,669
	ABC 2x95mm2	đ/m	69,270	69,270
	ABC 2x120mm2	đ/m	85,428	85,428
	ABC 2x150mm2	đ/m	104,567	104,567
	ABC 2x185mm2	đ/m	131,915	131,915
	ABC 2x240mm2	đ/m	166,695	166,695
7.22	Cáp nhôm bọc vận xoắn - 3 ruột - ABC TCVN 6447:1998			
	ABC 3x16mm2	đ/m	21,870	21,870
	ABC 3x25mm2	đ/m	31,309	31,309
	ABC 3x35mm2	đ/m	40,171	40,171
	ABC 3x50mm2	đ/m	55,151	55,151
7.23	Cáp nhôm bọc vận xoắn - 4 ruột - ABC TCVN 6447:1998			
	ABC 4x16mm2	đ/m	28,823	28,823
	ABC 4x25mm2	đ/m	41,695	41,695
	ABC 4x35mm2	đ/m	53,435	53,435
	ABC 4x50mm2	đ/m	73,714	73,714
	ABC 4x70mm2	đ/m	102,426	102,426
	ABC 4x95mm2	đ/m	137,525	137,525
	ABC 4x120mm2	đ/m	168,885	168,885
7.24	Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV - TCVN5935:1995			
	CXV 1x16mm2	đ/m	42,775	42,775
	CXV 1x25mm2	đ/m	65,462	65,462
	CXV 1x35mm2	đ/m	91,370	91,370
	CXV 1x50mm2	đ/m	125,642	125,642
	CXV 1x70mm2	đ/m	177,052	177,052
	CXV 1x95mm2	đ/m	246,397	246,397
	CXV 1x120mm2	đ/m	308,938	308,938
	CXV 1x185mm2	đ/m	481,508	481,508
	CXV 1x240mm2	đ/m	629,016	629,016
7.25	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV - TCVN5935:1995			
	CXV 2x4mm2	đ/m	26,143	26,143
	CXV 2x6mm2	đ/m	38,965	38,965
	CXV 2x10mm2	đ/m	59,915	59,915
	CXV 2x16mm2	đ/m	90,599	90,599
	CXV 2x25mm2	đ/m	138,673	138,673
7.26	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV - TCVN5935:1995			
	CXV 4x120mm2	đ/m	1,254,677	1,254,677
	CXV 4x150mm2	đ/m	1,562,740	1,562,740
	CXV 4x185mm2	đ/m	1,955,946	1,955,946
7.27	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE/PVC , 1 lõi trung tính- 0,6/1kV - TCVN5935:1995			
	CXV 3x10+1x6mm2	đ/m	104,002	104,002
	CXV 3x16+1x10mm2	đ/m	161,019	161,019
	CXV 3x25+1x16mm2	đ/m	246,493	246,493
	CXV 3x50+1x25mm2	đ/m	454,117	454,117
	CXV 3x70+1x35mm2	đ/m	638,949	638,949
	CXV 3x95+1x50mm2	đ/m	877,236	877,236
	CXV 3x120+1x70mm2	đ/m	1,119,500	1,119,500
	CXV 3x150+1x95mm2	đ/m	1,419,508	1,419,508
	CXV 3x185+1x120mm2	đ/m	1,778,136	1,778,136
	CXV 3x240+1x150mm2	đ/m	2,299,680	2,299,680
7.28	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/PVC/PVC , 1 lõi trung tính- 0,6/1kV - TCVN5935:1995			
	CVV- 3x50+1x35 - 0,6/1kV	đ/m	451,700	451,700
	CVV- 3x70+1x35 - 0,6/1kV	đ/m	650,330	650,330
	CVV- 3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m	877,236	877,236
	CVV- 3x120+1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1,151,996	1,151,996
	CVV- 3x120+1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1,221,930	1,221,930
	CVV- 3x150+1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1,379,210	1,379,210
	CVV- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1,450,510	1,450,510
	CVV- 3x185+1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1,705,150	1,705,150
	CVV- 3x185+1x120 - 0,6/1kV	đ/m	1,826,930	1,826,930
	CVV- 3x240+1x120 - 0,6/1kV	đ/m	2,308,070	2,308,070
	CVV- 3x240+1x150 - 0,6/1kV	đ/m	2,382,430	2,382,430
	CVV- 3x240+1x185 - 0,6/1kV	đ/m	2,483,410	2,483,410
	CVV- 3x300+1x150 - 0,6/1kV	đ/m	2,894,810	2,894,810
	CVV- 3x300+1x185 - 0,6/1kV	đ/m	2,903,280	2,903,280
	CVV- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	đ/m	3,580,000	3,580,000
	CVV- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	đ/m	3,849,610	3,849,610
7.29	Cáp ngầm 2 ruột Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- 0,6/1kV - TCVN5935:1995			

	DSTA 2x2,5 mm2	d/m	28,043	28,043
	DSTA 2x4.0 mm2	d/m	36,909	36,909
	DSTA 2x6.0 mm2	d/m	49,226	49,226
	DSTA 2x10 mm2	d/m	71,719	71,719
	DSTA 2x16 mm2	d/m	105,310	105,310
	DSTA 2x25 mm2	d/m	156,333	156,333
	DSTA 2x35 mm2	d/m	211,225	211,225
7.30	Cáp ngầm 3 ruột Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- 0,6/1kV - TCVN5935:1995			
	DSTA 3x4.0 mm2	d/m	56,470	56,470
	DSTA 3x6.0 mm2	d/m	66,300	66,300
	DSTA 3x10 mm2	d/m	93,875	93,875
	DSTA 3x16 mm2	d/m	137,042	137,042
	DSTA 3x25 mm2	d/m	203,683	203,683
	DSTA 3x35 mm2	d/m	269,500	269,500
	DSTA 3x50 mm2	d/m	358,875	358,875
7.31	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- 0,6/1kV - TCVN5935:1995			
	DSTA 4x6.0 mm2	d/m	85,504	85,504
	DSTA 4x10 mm2	d/m	128,894	128,894
	DSTA 4x16 mm2	d/m	193,329	193,329
	DSTA 4x25 mm2	d/m	289,965	289,965
	DSTA 4x35 mm2	d/m	398,765	398,765
	DSTA 4x50 mm2	d/m	544,989	544,989
	DSTA 4x70 mm2	d/m	786,838	786,838
	DSTA 4x95 mm2	d/m	1,070,507	1,070,507
	DSTA 4x120 mm2	d/m	1,332,577	1,332,577
	DSTA 4x150 mm2	d/m	1,651,029	1,651,029
	DSTA 4x185 mm2	d/m	2,059,347	2,059,347
	DSTA 4x240 mm2	d/m	2,669,403	2,669,403
7.32	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- 0,6/1kV 1 lõi trung tính - TCVN5935:1995			
	DSTA 3x10 +1x6 mm2	d/m	117,440	117,440
	DSTA 3x16 +1x10 mm2	d/m	177,164	177,164
	DSTA 3x25 +1x16 mm2	d/m	265,162	265,162
	DSTA 3x35 +1x25 mm2	d/m	371,771	371,771
	DSTA 3x50 +1x35 mm2	d/m	509,156	509,156
	DSTA 3x70 +1x50 mm2	d/m	732,065	732,065
	DSTA 3x95 +1x50 mm2	d/m	972,850	972,850
	DSTA 3x95 +1x70 mm2	d/m	1,030,970	1,030,970
	DSTA 3x120 +1x70 mm2	d/m	1,505,907	1,505,907
	DSTA 3x150 +1x95 mm2	d/m	1,572,473	1,572,473
	DSTA 3x185 +1x120 mm2	d/m	2,417,092	2,417,092
	DSTA 3x240 +1x150 mm2	d/m	2,512,070	2,512,070
7.33	Dây đồng trần xoắn -TCVN5064:1994			
	Dây đồng trần xoắn C<16	d/kg	283,063	283,063
	Dây đồng trần xoắn C16÷ C50	d/kg	285,780	285,780
	Dây đồng trần xoắn C>50	d/kg	281,226	281,226
7.34	Dây nhôm lõi thép trần TCVN5065:1994			
	As 120/19	d/kg	88,693	88,693
	As 150/19	d/kg	88,693	88,693
	As 185/24	d/kg	85,657	85,657
7.35	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24kV - TCVN5935			
	CXV 35	d/m	329,050	329,050
	CXV 50	d/m	169,004	169,004
	CXV 70	d/m	230,835	230,835
	CXV 95	d/m	309,430	309,430
7.36	Cáp ngầm trung thế lõi đồng, màng chắn kim loại, giáp bằng thép bảo vệ - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC,			
	CXV/DSTA 3x50	d/m	805,717	805,717
	CXV/DSTA 3x70	d/m	1,025,233	1,025,233
	CXV/DSTA 3x95	d/m	1,285,600	1,285,600
	CXV/DSTA 3x120	d/m	1,523,742	1,523,742
	CXV/DSTA 3x150	d/m	1,890,720	1,890,720
	CXV/DSTA 3x185	d/m	2,154,300	2,154,300
	CXV/DSTA 3x240	d/m	2,778,820	2,778,820
8	Đèn Nikkon - Nhập khẩu nguyên bộ Malaysia - Công ty TNHH SXTM&DV Đại Quang Phát			
8.1	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S437 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S437 60W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	9,075,000	9,075,000
	Đèn LEDXION S437 80W (3000K,5300K), IP66	"	9,570,000	9,570,000
	Đèn LEDXION S437 90W (3000K,5300K), IP66	"	10,395,000	10,395,000
8.2	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S439 30W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	6,828,800	6,828,800
	Đèn LEDXION S439 40W (3000K, 5300K), IP66	"	7,602,100	7,602,100

	Đèn LEDXION S439 60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	1 bộ	9,664,600	9,664,600
8.3	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S439 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S439 MP- 30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66	đồng/bộ	5,236,000	5,236,000
	Đèn LED ARGENTO S439 MP- 40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66	"	5,984,000	5,984,000
	Đèn LED ARGENTO S439 MP- 60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	1 bộ	7,293,000	7,293,000
8.4	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn SOLAR LEDXION S439- 30W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	54,560,000	54,560,000
	Đèn SOLAR LEDXION S439- 60W (3000K,5300K), IP66	"	91,520,000	91,520,000
8.5	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	11,979,000	11,979,000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	12,196,800	12,196,800
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	12,632,400	12,632,400
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	13,939,200	13,939,200
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14,157,000	14,157,000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14,374,800	14,374,800
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 145W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	16,335,000	16,335,000
8.6	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 HP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S433 HP- 90W (3000K, 5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	13,904,000	13,904,000
	Đèn LED ARGENTO S433 HP- 120W (3000K, 5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	16,720,000	16,720,000
	Đèn LED ARGENTO S433 HP- 150W (3000K, 5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	18,480,000	18,480,000
8.7	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 EA - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S433 EA- 75W (5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	13,024,000	13,024,000
	Đèn LED ARGENTO S433 EA- 100W (5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	15,664,000	15,664,000
8.8	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	15,400,000	15,400,000
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	16,720,000	16,720,000
8.9	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S466- 200W (3000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	32,384,000	32,384,000
	Đèn LEDXION S466- 250W (3000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	35,728,000	35,728,000
	Đèn LEDXION S466- 300W (3000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	42,504,000	42,504,000
8.10	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S436 HP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S436 HP- 150W (3000K,5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	19,360,000	19,360,000
	Đèn LEDXION S436 HP- 170W (3000K, 5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	22,176,000	22,176,000
	Đèn LEDXION S436 HP- 190W (3000K, 5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	24,112,000	24,112,000
8.11	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S436 EA - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S436 EA- 125W (3000K,5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	19,360,000	19,360,000
	Đèn LEDXION S436 EA- 150W (3000K,5300K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	23,144,000	23,144,000
8.12	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S431 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S431- 17W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	4,153,600	4,153,600
	Đèn LEDXION S431- 25W (3000K,5300K), IP66	"	4,928,000	4,928,000
	Đèn LEDXION S431- 30W (3000K,5300K), IP66	"	5,456,000	5,456,000
8.13	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M1, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED GALAXY M1, SPD- 30W (3000K,4000K,5000k), IP66	đồng/bộ	6,930,000	6,930,000
	Đèn LED GALAXY M1, SPD- 60W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	11,682,000	11,682,000
	Đèn LED GALAXY M1, SPD- 90W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	13,167,000	13,167,000
	Đèn LED GALAXY M1, SPD- 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	14,256,000	14,256,000
8.14	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	18,810,000	18,810,000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	19,305,000	19,305,000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	20,790,000	20,790,000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	21,582,000	21,582,000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	22,770,000	22,770,000
8.15	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED S533 STREET LIGHT - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED S533 STREET LIGHT- 90W (3000K, 4000K,5000K), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	14,525,500	14,525,500
	Đèn LED S533 STREET LIGHT- 120W (3000K, 4000K,5000K), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	16,615,500	16,615,500
	Đèn LED S533 STREET LIGHT- 150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	18,287,500	18,287,500
	Đèn LED S533 STREET LIGHT- 170W (3000K, 4000K,5000K), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	22,885,500	22,885,500
8.16	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED S536 STREET LIGHT - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED S536 STREET LIGHT- 150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	18,606,500	18,606,500
	Đèn LED S536 STREET LIGHT- 170W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	21,505,000	21,505,000

	Đèn LED S536 STREET LIGHT- 190W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	22,253,000	22,253,000
	Đèn LED S536 STREET LIGHT- 210W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	22,907,500	22,907,500
8.17	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT- SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED street light- SDQ -XS- 30W (3000K, 4000K,5000K), IP66	đồng/bộ	4,911,500	4,911,500
	Đèn LED street light- SDQ -XS- 40W (3000K, 4000K,5000K), IP66	"	5,120,500	5,120,500
	Đèn LED street light- SDQ -S- 60W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	7,294,100	7,294,100
	Đèn LED street light- SDQ -S- 80W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	7,942,000	7,942,000
	Đèn LED street light - SDQ -M- 100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	10,032,000	10,032,000
	Đèn LED street light- SDQ -M- 120W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	10,032,000	10,032,000
	Đèn LED street light- SDQ -L- 150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	10,032,000	10,032,000
	Đèn LED street light- SDQ -L- 180W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	10,032,000	10,032,000
8.18	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	14,866,500	14,866,500
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	16,736,500	16,736,500
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	18,606,500	18,606,500
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	23,375,000	23,375,000
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	25,245,000	25,245,000
	Đèn LED Floodlight cervelli- S3 -350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	27,115,000	27,115,000
8.19	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W- S3, IP66	đồng/bộ	13,200,000	13,200,000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W- S3, IP66	"	15,664,000	15,664,000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W- S3, IP66	"	18,480,000	18,480,000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 60W- S3, IP66	"	20,240,000	20,240,000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W- S3, IP66	"	25,520,000	25,520,000
8.20	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha LEDXION K10111- 20W- White- IP65	đồng/bộ	2,194,500	2,194,500
	Đèn pha LEDXION K10112- 40W- White- IP65	"	4,955,500	4,955,500
	Đèn pha LEDXION K10113- 60W- White- IP65	"	7,733,000	7,733,000
8.21	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION - Floodlight - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha LEDXION - Floodlight - K10112 - 40W(Green-Blue-Red)- IP65	đồng/bộ	7,326,000	7,326,000
	Đèn pha LEDXION - Floodlight - K10113 - 60W(Green-Blue-Red)- IP65	"	10,890,000	10,890,000
8.22	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON K10127-MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led K10127 -S2125 - 100W - 5300K- IP65,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	12,870,000	12,870,000
	Đèn pha led K10127 -S2125 - 125W - 5300K- IP65, dimming 5 cấp công suất	"	14,850,000	14,850,000
8.23	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON K10126-MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led K10126 -S2190 - 190W - 5300K- IP65, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	22,077,000	22,077,000
8.24	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION - Floodlight -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2090 - K10120 - 90W - 5000K (Wide) - Góc chiếu rộng- IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	10,554,500	10,554,500
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2090 - K10120 - 90W - 5000K (narrow) - Góc chiếu hẹp- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	11,913,000	11,913,000
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2180 - K10120 - 180W - 5000K (Wide) - Góc chiếu rộng- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	18,601,000	18,601,000
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2180 - K10120 - 180W - 5000K (narrow) - Góc chiếu hẹp- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	21,736,000	21,736,000
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2266 - 185W (5300K) (góc chiếu rộng 1400)- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	28,633,000	28,633,000
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight -S2266 - 230W (5300K) (góc chiếu rộng 1400)- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	34,903,000	34,903,000
8.25	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION - Floodlight MP -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight MP -S2090 MP - K10120 - 90W - 3000K/5000K (Wide) - Góc chiếu rộng- IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	7,733,000	7,733,000
	Đèn pha led LEDXION - Floodlight MP -S2180 MP -K10120- 180W - 3000K/5000K (Wide) - Góc chiếu rộng- IP66, dimming 5 cấp công suất	"	12,958,000	12,958,000
8.26	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led LEDXION AEROS -360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	37,268,000	37,268,000
	Đèn pha led LEDXION AEROS -540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	50,820,000	50,820,000
8.27	Đèn led chiếu sáng phong cảnh NIKKON LEDXION LANDSCAPE -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led LEDXION LANDSCAPE 30W - (3000K, 5000K) - IP54	đồng/bộ	12,500,000	12,500,000
	Đèn pha led LEDXION LANDSCAPE 60W - (3000K, 5000K) - IP54	"	13,700,000	13,700,000
	Đèn pha led LEDXION LANDSCAPE 90W - (3000K, 5000K) - IP54	"	14,200,000	14,200,000
8.28	Đèn led trang trí NIKKON -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 3 năm			
	Đèn Led trang trí K11100 2x10W - 6000K	đồng/bộ	13,299,000	13,299,000

	Đèn Led trang trí K11101 2x10W-6000K	"	11,913,000	11,913,000
	Đèn Led trang trí K11102 20W (3000K/6500K)	"	3,657,500	3,657,500
	Đèn Led trang trí K01116 13W (3000K/4000K)	"	3,657,500	3,657,500
	Đèn âm đất K10107-25W	"	9,700,000	9,700,000
	Đèn âm đất K07105-18W 3000K	"	7,589,000	7,589,800
	Đèn âm đất K07104-3W- 3000K	"	4,517,000	4,517,960
	Đèn âm đất G120603-11W- Xanh lá	"	6,057,000	6,057,000
	Đèn led ledxion controlller -36W RGB	"	17,347,000	17,347,000
	Đèn led ledxion K04103 -18W (5300K)	"	17,347,000	17,347,000
	Đèn led ledxion K04100 -36W RGB	"	19,541,500	19,541,500
	Đèn led ledxion K04100 -36W (6500K/3200K)	"	18,601,000	18,601,000
8.29	Đèn tín hiệu giao thông			
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vưon 5m mạ kẽm nhúng nóng - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng - Cản vưon đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng - Mặt bích tay vưon D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng	đồng/trụ	34,500,000	34,500,000
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vưon 5m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cản vưon đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vưon D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	45,270,000	45,270,000
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vưon 4m mạ kẽm nhúng nóng - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng - Cản vưon đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng - Mặt bích tay vưon D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng	"	33,500,000	33,500,000
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vưon 4m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cản vưon đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vưon D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	44,270,000	44,270,000
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vưon 3m mạ kẽm nhúng nóng - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng - Cản vưon đa giác dài 3m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng - Mặt bích tay vưon D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng	"	32,500,000	32,500,000
	Trụ đèn THGT cao 6,2m vưon 3m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6,2m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cản vưon đa giác dài 3m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D480 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vưon D380 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	43,270,000	43,270,000
	Khung bulong móng M24x1400x8 bề cong 100 đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lồng đèn	đồng/bộ	6,000,000	6,000,000
	Khung bulong móng M18x70x4 bề cong 50 đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lồng đèn	"	1,250,000	1,250,000
	Đèn THGT Xanh D200 - Taiwan	"	4,835,000	4,835,000
	Đèn THGT Đỏ D200 - Taiwan	"	4,835,000	4,835,000
	Đèn THGT Vàng D200 - Taiwan	"	4,835,000	4,835,000
	Đèn THGT Xanh D300 - Taiwan	"	5,852,000	5,852,000
	Đèn THGT Đỏ D300 - Taiwan	"	5,852,000	5,852,000
	Đèn THGT Vàng D300 - Taiwan	"	5,852,000	5,852,000
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	"	4,847,000	4,847,000
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	"	5,220,000	5,220,000
	Đèn THGT nhấc lại D100 - Taiwan	"	8,203,000	8,203,000
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D300 - Taiwan	"	11,175,000	11,175,000
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	"	10,627,000	10,627,000
	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	"	16,594,000	16,594,000
	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	"	26,070,000	26,070,000
	Lõi đèn THGT đỏ D200 - Taiwan	đồng/modul	2,650,800	2,650,800
	Lõi đèn THGT vàng D200 - Taiwan	"	2,650,800	2,650,800
	Lõi đèn THGT xanh D200 - Taiwan	"	3,224,200	3,224,200
	Lõi đèn THGT đỏ D300 - Taiwan	"	2,810,600	2,810,600
	Lõi đèn THGT vàng D300 - Taiwan	"	2,810,600	2,810,600
	Lõi đèn THGT xanh D300 - Taiwan	"	3,271,200	3,271,200
	Lõi đèn người đi bộ (xanh -đỏ) D200 - Taiwan	"	5,292,200	5,292,200
	Lõi đèn đếm lùi (Xanh- Đỏ - Vàng) D300 - Taiwan	"	11,421,000	11,421,000
	Tay gá đèn bằng nhôm, sơn tĩnh điện - Taiwan	đồng/bộ	1,081,000	1,081,000

	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đồng/tủ	37,180,000	37,180,000
	Tủ điều khiển THGT 3 pha	1 tủ	40,203,800	40,203,800
	Dù che tủ điều khiển bằng composite	đồng/bộ	10,670,000	10,670,000
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	"	4,125,000	4,125,000
	Đỉnh phản quang mắt mèo - Taiwan	đồng/viên	180,480	180,480
	Đỉnh phản quang dùng pin năng lượng mặt trời - Taiwan	"	1,274,640	1,274,640
	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	đồng/bộ	22,061,800	22,061,800
	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 7W	"	22,061,800	22,061,800
	Cục mở rộng	đồng/cục	4,389,800	4,389,800
	Logo Siemens 230RC	đồng/cái	11,421,000	11,421,000
	Cọc phân cách vàng	đồng/cọc	894,880	894,880
9	Dây điện lực ruột đồng cách điện PVC - Cadivi			
9.1	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V-TCVN 6610-3:2000			
	VC-0,5 (Ø 0,80)-300/500V	đồng/m	1,793	1,793
	VC-1,00 (Ø 1,13)-300/500V	"	2,981	2,981
9.2	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TC AS/NZS5000.1			
	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đồng/m	3,421	3,421
	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	"	4,818	4,818
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	6,171	6,171
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	8,800	8,800
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	14,267	14,267
9.3	Dây điện mềm bọc nhựa PVC 300/500V TCVN 6610-5(ruột đồng)			
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V-TCCS 6610-5:2007	đồng/m	7,095	7,095
	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	9,999	9,999
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	36,410	36,410
9.4	Cáp điện lực hạ thế-450/750V-TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)			
	CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	đồng/m	4,576	4,576
	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"	7,458	7,458
	CV-10 (7/1.35)-450/750V	"	27,500	27,500
	CV-50-750V	"	124,080	124,080
	CV-240-750V	"	623,810	623,810
	CV-300-750V	"	782,430	782,430
9.5	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	đồng/m	5,126	5,126
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	"	6,611	6,611
	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	"	19,459	19,459
	CVV-25 - 0,6/1kV	"	69,960	69,960
	CVV-50 - 0,6/1kV	"	129,580	129,580
	CVV-95- 0,6/1kV	"	253,110	253,110
	CVV-150- 0,6/1kV	"	391,600	391,600
9.6	Cáp điện lực hạ thế-300/500V-TCVN 6610-4 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-2x1,5 (2x7/0.52)-300/500V	đồng/m	14,685	14,685
	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	"	31,240	31,240
	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	"	69,520	69,520
	CVV-3x1,5 (3x7/0.52)-300/500V	"	19,393	19,393
	CVV-3x2,5 (3x7/0.67)-300/500V	"	28,710	28,710
	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500V	"	59,950	59,950
	CVV-4x1,5 (4x7/0.52)-300/500V	"	24,640	24,640
	CVV-4x2,5 (4x7/0.67)-300/500V	"	36,520	36,520
9.7	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-2x16-0,6/1kV	đồng/m	107,800	107,800
	CVV-2x25-0,6/1kV	"	156,310	156,310
	CVV-2x150-0,6/1kV	"	818,400	818,400
	CVV-2x185-0,6/1kV	"	1,018,710	1,018,710
	CVV-3x16-0,6/1kV	"	149,270	149,270
	CVV-3x50-0,6/1kV	"	402,050	402,050
	CVV-3x95-0,6/1kV	"	781,440	781,440
	CVV-3x120-0,6/1kV	"	1,011,670	1,011,670
	CVV-4x16-0,6/1kV	"	191,620	191,620
	CVV-4x25-0,6/1kV	"	289,850	289,850
	CVV-4x50-0,6/1kV	"	529,760	529,760
	CVV-4x120-0,6/1kV	"	1,340,350	1,340,350
	CVV-4x185-0,6/1kV	"	1,991,990	1,991,990
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	"	180,070	180,070
	CVV-3x25+1x16-0,6/1kV	"	265,210	265,210

	CVV-3x50+1x25-0,6/1kV	"	471,460	471,460
	CVV-3x95+1x50-0,6/1kV	"	909,480	909,480
	CVV-3x120+1x70-0,6/1kV	"	1,199,550	1,199,550
9.8	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, vỏ PVC)			
	CVV/DATA-25-0,6/1kV	đồng/m	95,920	95,920
	CVV/DATA-50-0,6/1kV	"	160,710	160,710
	CVV/DATA-95-0,6/1kV	"	287,650	287,650
	CVV/DATA-240-0,6/1kV	"	688,380	688,380
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	"	49,390	49,390
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	86,460	86,460
	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	"	300,300	300,300
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	"	885,720	885,720
	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85)-0,6/1kV	"	81,180	81,180
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kV	"	166,870	166,870
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1kV	"	427,900	427,900
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1kV	"	1,586,200	1,586,200
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1kV	"	71,830	71,830
	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	"	200,750	200,750
	CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	"	503,470	503,470
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	"	2,488,970	2,488,970
9.9	Dây đồng trần xoắn (TCVN 5064:1994)			
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 đến ≤ 10mm ²	đồng/kg	284,350	284,350
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 đến ≤ 50mm ²	"	287,100	287,100
9.10	Cáp điện kế-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	đồng/m	41,910	41,910
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	84,370	84,370
	DK-CVV-2x35-0,6/1kV	"	227,040	227,040
9.11	Cáp điều khiển-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1kV	đồng/m	15,521	15,521
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1kV	"	83,930	83,930
	DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1kV	"	240,240	240,240
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1kV	"	295,130	295,130
9.12	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng)			
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1kV	đồng/m	29,370	29,370
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1kV	"	82,280	82,280
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1kV	"	260,480	260,480
9.13	Cáp trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV-TCVN 5935 (ruột đồng,có chống thấm,bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE)			
	CX1/WBC-95-12/20(24)kV	đồng/m	323,510	323,510
	CX1/WBC-240-12/20(24)kV	"	761,200	761,200
9.14	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV - TCVN 5935/IEC 60502-2			
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	đồng/m	808,170	808,170
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	"	4,103,110	4,103,110
9.15	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC			
	AV-16-0,6/1kV	đồng/m	7,117	7,117
	AV-35-0,6/1kV	"	13,057	13,057
	AV-120-0,6/1kV	"	40,700	40,700
	AV-500-0,6/1kV	"	161,920	161,920
9.16	Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN 5064:1994/TCVN 6483:1999)			
	Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50mm ²	đồng/kg	84,480	84,480
	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến ≤ 95mm ²	"	82,940	82,940
	Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến 240mm ²	"	86,130	86,130
9.17	Cáp vện xoắn hạ thế-0,6/1kV-TCVN 6447:1998 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
	LV-ABC-2x50-0,6/1kV	đồng/m	43,450	43,450
9.18	Cầu dao - TCVN 6480:2008			
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đồng/cái	36,410	36,410
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	"	46,530	46,530
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	"	74,580	74,580
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	"	72,270	72,270
9.19	Ống luồn dây điện - BS EN 61386-21/61386-22			
	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M (2,9m/ống)	đồng/ống	20,460	20,460
	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16M (2,9m/ống)	"	26,070	26,070
	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16 (50m/cuộn)	đồng/cuộn	201,850	201,850
	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20 (50m/cuộn)	"	228,910	228,910
9.20	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C			

	CV/FR-1x25-0,6/1 kv	đồng/m	75,130	75,130
	CV/FR-1x240-0,6/1 kv	"	652,960	652,960
VIII	Thiết bị an toàn giao thông			
1	Thiết bị an toàn giao thông QL&XD Đường Bộ QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008			
a	Tam giác A=70 tol kẽm dày 1,2mm	đồng/biến	465,000	465,000
	Tam giác A=90 tol kẽm dày 1,2mm	"	770,000	770,000
	Tròn D=70 tol kẽm dày 1,2mm	"	720,000	720,000
	Tròn D=90 tol kẽm dày 1,2mm	"	1,175,000	1,175,000
	Chữ nhật, vuông, tol kẽm dày 1,2mm khung hộp(20x40) nhúng kẽm	"	1,921,000	1,921,000
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø76 dày 2mm	đồng/m	128,000	128,000
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø90 dày 2mm	"	152,000	152,000
2	Thiết bị hệ thống an toàn giao thông QCVN 41:2012/BGTVT - Công ty TNHH Xây dựng & Quảng cáo Phương Tuấn			
a	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng TC ASTM-A123			
	Tấm sóng giữa 2 sóng (2320 x 310 x 3)mm	đồng/tấm	822,938	822,938
	Tấm sóng giữa 2 sóng (3320 x 310 x 3)mm	"	1,181,738	1,181,738
	Tấm sóng đầu 2 sóng (700 x 310 x 3)mm	"	285,285	285,285
	Tấm sóng giữa 3 sóng (2320 x 508 x 3)mm	"	1,295,852	1,295,852
	Tấm sóng giữa 3 sóng (3320 x 508 x 3)mm	"	1,846,672	1,846,672
	Tấm sóng đầu 3 sóng (700 x 508 x 3)mm	"	446,581	446,581
	Cột thép vuông đỡ tấm sóng (150 x100x1750 x 4)mm	đồng/cột	1,045,737	1,045,737
	Cột thép U đỡ tấm sóng (150 x 150 x 1750 x 5)mm	"	907,484	907,484
	Cột thép U đỡ tấm sóng (160 x160 x 1750 x 5)mm	"	968,814	968,814
	Cột thép U đỡ tấm sóng (160 x 160 x 2000 x 5)mm	"	1,106,028	1,106,028
	Cột đỡ tròn P đỡ tấm sóng (2000 x 141 x 4,5)mm	"	1,341,937	1,341,937
	Hộp đệm vuông gắn vào cột đỡ tấm sóng (150x150x360x3)mm	đồng/hộp	192,308	192,308
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (150x150x360x5)mm	"	194,387	194,387
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x360x3)mm	"	158,004	158,004
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x360x5)mm	"	216,216	216,216
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x600x5)mm	"	345,114	345,114
	Bản đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng (70x300x5)mm	"	66,990	66,990
	Mắt phản quang tam giác (70x70x70x3)mm	đồng/cái	12,000	12,000
	Mắt phản quang vuông (150x150x3)mm	"	35,000	35,000
	Mắt phản quang vuông (160x160x3)mm	"	39,000	39,000
	Mắt phản quang tròn D200	"	45,000	45,000
	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đồng/bộ	8,300	8,300
	Bu lông M16 x 45 đầu dù	"	13,000	13,000
	Bu lông M20 x 180 đầu dù	"	28,000	28,000
	Bu lông M20 x 360 đầu dù	"	34,000	34,000
	Bu lông M20 x 380 đầu dù	"	38,000	38,000
b	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng TC:ASTM-A123 (hoàn thiện)	đồng/kg	39,000	39,000
c	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123	"	10,500	10,500
d	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008			
	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đồng/biến	465,000	465,000
	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	765,000	765,000
	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	718,000	718,000
	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	1,170,000	1,170,000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đồng/m2	1,626,000	1,626,000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp(20x40) nhúng kẽm	"	1,920,000	1,920,000
	Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27mm tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	đồng/bộ	710,000	710,000
	Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27mm tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	"	1,315,000	1,315,000
d	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm			
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang Φ76 dày 2mm	đồng/m	126,000	126,000
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang Φ90 dày 2mm	"	150,000	150,000
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang Φ114 dày 2mm	"	190,000	190,000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ76 dày 2mm	"	383,000	383,000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ90 dày 2mm	"	453,000	453,000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ114 dày 2mm	"	572,000	572,000
e	Gương cầu lồi Inox			
	Gương cầu lồi Inox loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	đồng/cái	5,900,000	5,900,000
	Gương cầu lồi Inox loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	"	7,245,000	7,245,000
g	Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/BGTVT			

	Sơn G/Thông Futun trắng, vàng dẻo phản quang - 25kg/bao	đồng/kg	26,800	26,800
	Sơn G/Thông Futun vàng dẻo phản quang - 25kg/bao	"	28,000	28,000
	Sơn lót Futun 16L/thùng	"	99,000	99,000
	Hạt phản quang	"	24,000	24,000
h	Sơn trên kết cấu thép mạ kẽm - Sơn Đại Bàng			
	Chất xử lý bề mặt - CXL.WP	đồng/kg	180,215	180,215
	Dung môi cho chất xử lý - DMT3 - WP	"	90,684	90,684
	Sơn ghi cao su clo hóa 1-S.CSC-P1,G-01	"	139,392	139,392
	Dung môi cho sơn cao su Clo hóa - DMT3 - CSC	"	90,684	90,684
	Sơn chống rỉ EP-S.EP-N1;N-01	"	146,388	146,388
	Dung môi cho sơn EP- DMT3-EP; Dung môi cho sơn PU-DMT3-PU	"	97,680	97,680
	Sơn PU-S.PU-P1, sơn trắng PU	"	243,936	243,936
i	Sơn giao thông hệ nước	đồng/lít		
	Sơn giao thông hệ nước	"	125,000	125,000
	Sơn lạnh giao thông Futun màu trắng	"	120,000	120,000
	Sơn lạnh giao thông Futun màu đỏ, vàng, đen	"	150,000	150,000
j	Khe co giãn	đồng/lít		
	Khe co giãn mạ kẽm nhúng nóng	"	5,000,000	5,000,000
	Khe co giãn sơn	"	4,000,000	4,000,000
k	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn	"	41,400	41,400
l	Song chắn rác bằng gang			
	- Song chắn rác có gân chịu lực	đồng/kg	31.200	31.200
	- Song chắn rác và khung	"	31.200	31.200
IX	VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC			
1	Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam			
a	Ống u.PVC Tiền Phong TC BS EN ISO 1452-2: 2009 Hệ INCH			
	Ống 21 dày 1.6 mm áp lực 15bar	đồng/m	6,765	6,765
	Ống 27 dày 1.8 mm áp lực 12bar	"	9,350	9,350
	Ống 34 dày 2 mm áp lực bar	"	12,320	12,320
	Ống 42 dày 2.1 mm áp lực 9bar	"	17,600	17,600
	Ống 49 dày 1.9 mm áp lực 8bar	"	18,370	18,370
	Ống 49 dày 2.4 mm áp lực 9bar	"	22,880	22,880
	Ống 60 dày 2 mm áp lực 6bar	"	23,100	23,100
	Ống 60 dày 2.3 mm áp lực 6bar	"	26,950	26,950
	Ống 90 dày 2.6 mm áp lực 5bar	"	46,000	46,000
	Ống 90 dày 2.9 mm áp lực 6bar	"	53,460	53,460
	Ống 114 dày 2.9 mm áp lực 4bar	"	66,000	66,000
	Ống 114 dày 3.2 mm áp lực 5bar	"	71,500	71,500
	Ống 114 dày 3.8 mm áp lực 6bar	"	88,660	88,660
	Ống 114 dày 4.9 mm áp lực 9bar	"	113,410	113,410
	Ống 168 dày 3.5 mm áp lực 4bar	"	120,670	120,670
	Ống 168 dày 4.3 mm áp lực 5bar	"	148,390	148,390
	Ống 220 dày 5.1 mm áp lực 5bar	"	229,790	229,790
	Ống 220 dày 6.6 mm áp lực 6bar	"	295,570	295,570
	Ống 280 dày 6.9 mm áp lực 5bar	"	445,000	445,000
b	Ống u.PVC Tiền Phong TC BS EN ISO 1452-2: 2009 Hệ Mét			-
	Ống 140 dày 3.5mm áp lực 5 bar	đồng/m	113,500	113,500
	Ống 140 dày 4.1 mm áp lực 6 bar	"	133,800	133,800
	Ống 140 dày 5.4 mm áp lực 8 bar	"	178,900	178,900
	Ống 200 dày 4.9mm áp lực 5 bar	"	233,800	233,800
	Ống 200 dày 5.9mm áp lực 6 bar	"	271,900	271,900
	Ống 250 dày 6.2mm áp lực 5 bar	"	374,000	374,000
	Ống 250 dày 7.3mm áp lực 6 bar	"	437,400	437,400
	Ống 315 dày 7.7 mm áp lực 5bar	"	559,500	559,500
	Ống 315 dày 9.2mm áp lực 6 bar	"	671,300	671,300
	Ống 400 dày 9.8 áp lực 5 bar	"	928,800	928,800
	ống 500 dày 9.8mm áp lực 4 bar	"	1,243,400	1,243,400
c	PHỤ KIỆN PVC Tiền Phong TC BS EN ISO 1452-2: 2009 Hệ INCH			-
	Nối 21 (D) áp lực 15 bar	đồng/cái	1,760	1,760
	Nối 27 (D) áp lực 15 bar	"	2,420	2,420
	Nối 34 (D) áp lực 15 bar	"	4,070	4,070
	Nối 42 (M) áp lực 6 bar	"	2,420	2,420
	Nối 49 (M) áp lực 6 bar	"	3,080	3,080
	Nối 60 (M) áp lực 6 bar	"	3,630	3,630
	Nối 90 (M) áp lực 6 bar	"	9,240	9,240

Nồi 114 (M) áp lực 6 bar	"	18,040	18,040
Nồi 168 (M) áp lực 6 bar	"	70,070	70,070
Nồi 220 (M) áp lực 6 bar	"	187,000	187,000
Lõi 21 (D) áp lực 15 bar	"	2,090	2,090
Lõi 27 (D) áp lực 15 bar	"	2,915	2,915
Lõi 34 (D) áp lực 15 bar	"	4,620	4,620
Lõi 42 (M) áp lực 6 bar	"	2,750	2,750
Lõi 49 (D) áp lực 6 bar	"	10,560	10,560
Lõi 60 (M) áp lực 6 bar	"	5,600	5,600
Lõi 90 (M) áp lực 6 bar	"	14,960	14,960
Lõi 114 (M) áp lực 6 bar	"	30,140	30,140
Lõi 168 (M) áp lực 6 bar	"	104,500	104,500
Lõi 220 (M) áp lực 6 bar	"	260,040	260,040
co 21 (D) áp lực 15 bar	"	2,310	2,310
co 27 (D) áp lực 15 bar	"	3,520	3,520
co 34 (D) áp lực 15 bar	"	5,280	5,280
co 42 (M) áp lực 6 bar	"	3,520	3,520
co 49 (M) áp lực 6 bar	"	4,730	4,730
co 60 (M) áp lực 6 bar	"	7,370	7,370
co 90 (M) áp lực 6 bar	"	18,480	18,480
co 114 (M) áp lực 6 bar	"	40,205	40,205
co 168 (M) áp lực 6 bar	"	120,100	120,100
co 220 (M) áp lực 6 bar	"	330,440	330,440
Tê 21 (D) áp lực 15 bar	"	3,080	3,080
Tê 27 (D) áp lực 15 bar	"	5,060	5,060
Tê 34 (D) áp lực 15 bar	"	7,645	7,645
Tê 42 (D) áp lực 6 bar	"	10,780	10,780
Tê 49 (M) áp lực 6 bar	"	6,710	6,710
Tê 60 (M) áp lực 6 bar	"	9,460	9,460
Tê 90 (M) áp lực 6 bar	"	25,135	25,135
Tê 114 (M) áp lực 6 bar	"	50,325	50,325
Tê 168 (M) áp lực 6 bar	"	145,860	145,860
Tê 220 (M) áp lực 6 bar	"	548,900	548,900
Y 21 (D) áp lực 15 bar	"	3,000	3,000
Y 27 (D) áp lực 15 bar	"	4,000	4,000
Y 42 (M) áp lực 6 bar	"	6,710	6,710
Y 49 (M) áp lực 6 bar	"	9,900	9,900
Y 60 (M) áp lực 6 bar	"	11,440	11,440
Y 90 (M) áp lực 6 bar	"	35,970	35,970
Y 114 (M) áp lực 6 bar	"	63,690	63,690
Y 168 (M) áp lực 6 bar	"	230,500	230,500
Y 220 (M) áp lực 6 bar	"	597,479	597,479
Nồi ren trong 21x21 (D)Áp lực 15 bar	"	1,760	1,760
Nồi ren trong 21x27 (D)Áp lực 15 bar	"	2,300	2,300
Nồi ren trong 27x21 (D)Áp lực 15 bar	"	2,200	2,200
Nồi ren trong 27x27 (D)Áp lực 15 bar	"	2,640	2,640
Nồi ren trong 34x1" (D)Áp lực 15 bar	"	4,070	4,070
Nồi ren trong 34x21 (D)Áp lực 15 bar	"	3,300	3,300
Nồi ren trong 42x42 (D)Áp lực 15 bar	"	5,500	5,500
Nồi ren trong 49x49(D)Áp lực 12 bar	đồng/cái	7,900	7,900
Nồi ren trong 60x60" (D)Áp lực 12 bar	"	12,760	12,760
Nồi ren trong 90-90" (D)Áp lực 9 bar	"	28,380	28,380
Nồi giảm 27-21 (D)Áp lực(PN)15bar	"	2,310	2,310
Nồi giảm 34-21 (D)Áp lực(PN)15bar	"	2,860	2,860
Nồi giảm 34-27 (D)Áp lực(PN)15bar	"	3,300	3,300
Nồi giảm 42-21 (D)Áp lực(PN)15bar	"	4,180	4,180
Nồi giảm 42-27 (D)Áp lực(PN)15bar	"	4,400	4,400
Nồi giảm 42-34 (D)Áp lực(PN)15bar	"	5,060	5,060
Nồi giảm 49-21 (D)Áp lực(PN)12bar	"	5,940	5,940
Nồi giảm 49-27 (D)Áp lực(PN)12bar	"	6,270	6,270
Nồi giảm 49-34 (M)Áp lực(PN)6bar	"	3,300	3,300
Nồi giảm 49-34 (D)Áp lực(PN)12bar	"	6,930	6,930
Nồi giảm 49-42 (M)Áp lực(PN)6bar	"	2,970	2,970
Nồi giảm 49-42 (D)Áp lực(PN)12bar	"	7,370	7,370
Nồi giảm 60-21 (D)Áp lực(PN)12bar	"	8,910	8,910

	Nối giảm 60-27 (D) Áp lực(PN)12bar	"	9,350	9,350
	Nối giảm 60-34 (D) Áp lực(PN)12bar	"	10,230	10,230
	Nối giảm 60-42 (M) Áp lực(PN)6bar	"	3,190	3,190
	Nối giảm 60-42 (D) Áp lực(PN)12bar	"	10,780	10,780
	Nối giảm 60-49 (M) Áp lực(PN)6bar	"	3,190	3,190
	Nối giảm 60-49 (D) Áp lực(PN)12bar	"	11,110	11,110
d	Ống PPR Tiên Phong Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008			-
	ống PPR 20 dày 2.3 áp lực 10 bar	đồng/m	19,500	19,500
	ống PPR 25 dày 2.8 áp lực 10 bar	"	30,000	30,000
	ống PPR 32 dày 2.9 áp lực 10 bar	"	47,000	47,000
	ống PPR 40 dày 3.7 áp lực 10 bar	"	72,500	72,500
	ống PPR 50 dày 4.6 áp lực 10 bar	"	106,300	106,300
	ống PPR 63 dày 5.8 áp lực 10 bar	"	169,000	169,000
	ống PPR 75 dày 6.8 áp lực 10 bar	"	235,000	235,000
	ống PPR 90 dày 8.2 áp lực 10 bar	"	343,000	343,000
	ống PPR 110 dày 10 áp lực 10 bar	"	549,000	549,000
	ống PPR 20 dày 3.4 áp lực 20 bar	"	28,900	28,900
	ống PPR 25 dày 4.2 áp lực 20 bar	"	50,700	50,700
	ống PPR 32 dày 5.4 áp lực 20 bar	"	74,600	74,600
	ống PPR 40 dày 6.7 áp lực 20 bar	"	115,500	115,500
	ống PPR 50 dày 8.3 áp lực 20 bar	"	179,500	179,500
	ống PPR 63 dày 10.5 áp lực 20 bar	"	283,000	283,000
e	PHỤ KIỆN PPR TIỀN PHONG			-
	Nối 20 Áp lực(PN)20bar	đồng/cái	3,100	3,100
	Nối 25 Áp lực(PN)20bar	"	5,200	5,200
	Nối 32 Áp lực(PN)20bar	"	8,000	8,000
	Nối 40 Áp lực(PN)20bar	"	12,800	12,800
	Nối 50 Áp lực(PN)20bar	"	23,000	23,000
	Nối 63 Áp lực(PN)20bar	"	46,000	46,000
	Nối 75 Áp lực(PN)20bar	"	77,100	77,100
	Lối 20 Áp lực(PN)20bar	"	4,800	4,800
	Lối 25 Áp lực(PN)20bar	"	7,700	7,700
	Lối 32 Áp lực(PN)20bar	"	11,600	11,600
	Lối 40 Áp lực(PN)20bar	"	23,100	23,100
	Lối 50 Áp lực(PN)20bar	"	44,100	44,100
	Lối 63 Áp lực(PN)20bar	"	101,000	101,000
	Lối 75 Áp lực(PN)20bar	"	155,300	155,300
	Co 20 Áp lực(PN)20bar	"	5,800	5,800
	Co 25 Áp lực(PN)20bar	"	7,700	7,700
	Co 32 Áp lực(PN)20bar	"	13,500	13,500
	Co 40 Áp lực(PN)20bar	"	22,000	22,000
	Co 50 Áp lực(PN)20bar	"	38,600	38,600
	Co 63 Áp lực(PN)20bar	"	118,200	118,200
	Co 75 Áp lực(PN)20bar	"	154,300	154,300
	Co 90 Áp lực(PN)20bar	"	238,000	238,000
	Co 110 Áp lực(PN)16bar	"	437,000	437,000
	Co 110 Áp lực(PN)20bar	"	485,000	485,000
	Nối ren trong 20-20 Áp lực 20bar	"	38,000	38,000
	Nối ren trong 25-20 Áp lực 20bar	"	46,500	46,500
	Nối ren trong 25-25 Áp lực 20bar	"	51,900	51,900
	Nối ren trong 32-34 Áp lực 20bar	"	84,500	84,500
	Nối ren trong 40-40 Áp lực 20bar	"	209,500	209,500
f	Ống HPDE- PE 100 TC ISO 4427- 2007			-
	Ống HPDE 100 DK 20 dày 2.0 áp lực 16 bar	đồng/m	8,500	8,500
	ống HDPE 100 ĐK 25 Dày 2mm áp lực 10 bar	"	10,800	10,800
	ống HDPE 100 ĐK 32 Dày 2mm áp lực 8 bar	"	14,500	14,500
	ống HDPE 100 ĐK 40 Dày 2mm áp lực 8 bar	"	18,300	18,300
	ống HDPE 100 ĐK 50 Dày 2.4mm áp lực 8 bar	"	28,400	28,400
	ống HDPE 100 ĐK 63 Dày 3mm áp lực 8 bar	"	44,100	44,100
	ống HDPE 100 ĐK 75 Dày 3.6mm áp lực 8 bar	"	62,700	62,700
	ống HDPE 100 ĐK 90 Dày 4.3mm áp lực 8 bar	"	99,000	99,000
	ống HDPE 100 ĐK 110 Dày 4.2mm áp lực 6 bar	"	107,000	107,000
	ống HDPE 100 ĐK 200 Dày 7.7mm áp lực 6 bar	"	353,200	353,200
	ống HDPE 100 ĐK 250 Dày 9.6mm áp lực 6 bar	"	548,900	548,900
	ống HDPE 100 ĐK 315 Dày 12.1 mm áp lực 6 bar	"	868,000	868,000

	ống HDPE 100 ĐK 400 Dày 15.3 mm áp lực 6 bar	"	1,390,900	1,390,900
	ống HDPE 100 ĐK 500 Dày 19.1 mm áp lực 6 bar	"	2,164,700	2,164,700
	ống HDPE 100 ĐK 630 Dày 24.1 mm áp lực 6 bar	"	3,767,000	3,767,000
g	ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP			-
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN4	đồng/m	316,000	316,000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN8	"	354,000	354,000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN4	"	455,000	455,000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN8	"	510,000	510,000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN4	"	645,000	645,000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN8	"	800,000	800,000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN4	"	1,110,000	1,110,000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN8	"	1,463,000	1,463,000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN4	"	1,660,000	1,660,000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN8	"	2,400,000	2,400,000
h	ZOĂNG CAO SU DÙNG ĐỂ NỐI ỐNG GÂN SÓNG 2 LỚP			-
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 200	đồng/cái	77500	77,500
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 300	"	170000	170,000
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 400	"	317500	317,500
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 500	"	425000	425,000
i	ỐNG GEN VÀ PHỤ KIỆN LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG			
	Ống luồn dây điện Dk 16 D1 dày 1.2mm	đồng/cây	18000	18,000
	Ống luồn dây điện DK 20 D1 dày 1.4mm	Cây	20500	20,500
	Ống luồn dây điện DK 25 D1 dày 1.5mm	Cây	34800	34,800
	Ống luồn dây điện DK32 D1 dày 1.8mm	Cây	70000	70,000
j	ỐNG GÂN XOẮN HPDE LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG (ỐNG MÀU CAM)			
	Ống gân xoắn HDPE 30/40	đồng/m	16390	16,390
	Ống Gân xoắn HDPE40/55	"	23540	23,540
	Ống gân xoắn 50/65	"	32230	32,230
	Ống gân xoắn 65/85	"	46750	46,750
	Ống gân xoắn 80/102	"	60830	60,830
	Ống gân xoắn 100/130	"	85910	85,910
	Ống gân xoắn 125/160	"	133540	133,540
2	Ống nhựa Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh			
	Ống thoát uPVC D21	đồng/m	5,723	5,723
	Ống thoát uPVC D27	"	7,081	7,081
	Ống thoát uPVC D34	"	9,215	9,215
	Ống thoát uPVC D42	"	13,677	13,677
	Ống thoát uPVC D48	"	16,102	16,102
	Ống thoát uPVC D60	"	20,855	20,855
	Ống thoát uPVC D75	"	29,294	29,294
	Ống thoát uPVC D90	"	35,793	35,793
	Ống thoát uPVC D110	"	54,029	54,029
	Ống uPVC C0 D21	"	6,984	6,984
	Ống uPVC C0 D27	"	8,924	8,924
	Ống uPVC C0 D34	"	10,864	10,864
	Ống uPVC C0 D42	"	15,423	15,423
	Ống uPVC C0 D48	"	18,818	18,818
	Ống uPVC C0 D60	"	25,026	25,026
	Ống uPVC C0 D75	"	34,934	34,934
	Ống uPVC C0 D90	"	40,934	40,934
	Ống uPVC C0 D110	"	61,110	61,110
	Ống uPVC C1 D21	"	7,566	7,566
	Ống uPVC C1 D27	"	10,476	10,476
	Ống uPVC C1 D34	"	13,192	13,192
	Ống uPVC C1 D42	"	18,042	18,042
	Ống uPVC C1 D48	"	21,437	21,437
	Ống uPVC C1 D60	"	30,458	30,458
	Ống uPVC C1 D75	"	38,703	38,703
	Ống uPVC C1 D90	"	47,821	47,821
	Ống uPVC C1 D110	"	71,198	71,198
	Ống uPVC C2 D21	"	9,215	9,215
	Ống uPVC C2 D27	"	11,640	11,640
	Ống uPVC C2 D34	"	16,102	16,102
	Ống uPVC C2 D42	"	20,564	20,564
	Ống uPVC C2 D48	"	24,832	24,832

Ống uPVC C2 D60	"	35,502	35,502
Ống uPVC C2 D75	"	50,537	50,537
Ống uPVC C2 D90	"	55,387	55,387
Ống uPVC C2 D110	"	81,092	81,092
Ống uPVC C3 D21	"	10,864	10,864
Ống uPVC C3 D27	"	16,393	16,393
Ống uPVC C3 D34	"	18,430	18,430
Ống uPVC C3 D42	"	24,153	24,153
Ống uPVC C3 D48	"	30,070	30,070
Ống uPVC C3 D60	"	42,874	42,874
Ống uPVC C3 D75	"	62,468	62,468
Ống uPVC C3 D90	"	72,653	72,653
Ống uPVC C3 D110	"	113,587	113,587
Ống uPVC C4 D42	"	29,973	29,973
Ống uPVC C4 D48	"	37,733	37,733
Ống uPVC C4 D60	"	53,835	53,835
Ống uPVC C4 D75	"	78,764	78,764
Ống uPVC C4 D90	"	90,113	90,113
Ống uPVC C4 D110	"	135,994	135,994
Phụ kiện uPVC - Europipe			
Măng sông	đồng/cái		
Măng sông D21 PN10	"	1,164	1,164
Măng sông D27 PN10	"	1,455	1,455
Măng sông D34 PN10	"	1,649	1,649
Măng sông D42 PN10	"	2,910	2,910
Măng sông D48 PN10	"	3,686	3,686
Măng sông D60 PN8	"	6,305	6,305
Măng sông D75 PN10	"	20,370	20,370
Măng sông D90 PN10	"	33,077	33,077
Măng sông D110 PN8	"	37,830	37,830
Cút đều 90 độ	"		
Cút đều 90 độ D21 PN10	"	1,261	1,261
Cút đều 90 độ D27 PN10	"	1,843	1,843
Cút đều 90 độ D34 PN10	"	2,910	2,910
Cút đều 90 độ D42 PN10	"	4,656	4,656
Cút đều 90 độ D48 PN10	"	7,372	7,372
Cút đều 90 độ D60 PN8	"	10,864	10,864
Cút đều 90 độ D75 PN8	"	19,206	19,206
Cút đều 90 độ D90 PN8	"	26,675	26,675
Cút đều 90 độ D110 PN8	"	51,750	51,750
Chếch 45 độ			
Chếch 45 độ D21 PN10	"	1,261	1,261
Chếch 45 độ D27 PN10	"	1,552	1,552
Chếch 45 độ D34 PN10	"	3,346	3,346
Chếch 45 độ D42 PN10	"	3,492	3,492
Chếch 45 độ D48 PN10	"	5,626	5,626
Chếch 45 độ D60 PN8	"	9,215	9,215
Chếch 45 độ D75 PN8	"	15,908	15,908
Chếch 45 độ D90 PN8	"	21,825	21,825
Chếch 45 độ D110 PN8	"	43,068	43,068
Tê đều			
Tê đều D21 PN10	"	1,843	1,843
Tê đều D27 PN10	"	3,104	3,104
Tê đều D34 PN10	"	4,268	4,268
Tê đều D42 PN10	"	6,111	6,111
Tê đều D48 PN10	"	9,118	9,118
Tê đều D60 PN8	"	14,356	14,356
Tê đều D75 PN8	"	24,444	24,444
Tê đều D90 PN8	"	35,405	35,405
Tê đều D110 PN8	"	68,385	68,385
Tê thu			
Tê thu D27/21 PN10	"	2,425	2,425
Tê thu D34/27 PN10	"	3,395	3,395
Tê thu D42/34 PN10	"	5,626	5,626
Tê thu D48/42 PN10	"	9,312	9,312

Tê thu D60/48 PN8	"	12,125	12,125
Tê thu D75/48 PN8	"	19,206	19,206
Tê thu D75/60 PN8	"	21,534	21,534
Tê thu D90/60 PN8	"	33,368	33,368
Tê thu D110×90 PN8	"	158,498	158,498
Côn thu	"		
Côn thu D27/21 PN10	"	1,164	1,164
Côn thu D34/27 PN10	"	2,037	2,037
Côn thu D42/34 PN10	"	2,619	2,619
Côn thu D48/42 PN10	"	3,492	3,492
Côn thu D60/48 PN10	"	6,596	6,596
Côn thu D75/60 PN8	"	8,730	8,730
Côn thu D90/75 PN10	"	19,012	19,012
Côn thu D110/90 PN8	"	25,220	25,220
Y đều			
Y đều D42 PN12,5	"	6,790	6,790
Y đều D48 PN12,5	"	13,192	13,192
Y đều D60 PN10	"	20,612	20,612
Y đều D75 PN8	"	34,047	34,047
Y đều D90 PN10	"	51,895	51,895
Y đều D110 PN8	"	63,050	63,050
Y thu			
Y thu D90/75 PN10	"	40,740	40,740
Y thu D110/75 PN8	"	53,447	53,447
Y thu D110/75 PN10	"	56,260	56,260
Y thu D110/90 PN8	"	56,673	56,673
Y thu D110/90 PN10	"	59,655	59,655
Bạc chuyển bậc			
Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	"	2,522	2,522
Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	"	8,827	8,827
Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	"	8,148	8,148
Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	"	12,610	12,610
Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	"	25,705	25,705
Thập cong đều			
Thập cong đều D90	"	50,343	50,343
Thập cong đều D110	"	87,203	87,203
Tê cong đều			
Tê cong đều D90 PN10	"	64,117	64,117
Tê cong đều D90 mỏng	"	39,188	39,188
Tê cong đều D110 PN10	"	126,682	126,682
Tê cong đều D110 mỏng	"	65,184	65,184
Đầu bít ống			
Đầu bít ống D60 PN10	"	8,730	8,730
Đầu bít ống D90 PN10	"	19,497	19,497
Đầu bít ống D110 PN10	"	29,100	29,100
Bít xả			
Bít xả D60	"	9,700	9,700
Bít xả D90	"	20,467	20,467
Bít xả D110	"	27,160	27,160
Bít xả D160	"	68,870	68,870
Si phong			
Bít xả D60	"	25,705	25,705
Bít xả D90	"	66,348	66,348
Bít xả D110	"	98,067	98,067
ỐNG NHỰA HDPE PE100			
Ống nhựa HDPE D50 PN6	"	23,183	23,183
Ống nhựa HDPE D63 PN6	"	36,181	36,181
Ống nhựa HDPE D75 PN6	"	49,276	49,276
Ống nhựa HDPE D90 PN6	"	80,801	80,801
Ống nhựa HDPE D110 PN6	"	103,790	103,790
Ống nhựa HDPE D40 PN8	"	17,751	17,751
Ống nhựa HDPE D50 PN8	"	27,548	27,548
Ống nhựa HDPE D63 PN8	"	42,777	42,777
Ống nhựa HDPE D75 PN8	"	60,819	60,819
Ống nhựa HDPE D90 PN8	"	96,030	96,030

Ống nhựa HDPE D110 PN8	"	128,913	128,913
Ống nhựa HDPE D32 PN10	"	14,065	14,065
Ống nhựa HDPE D40 PN10	"	21,437	21,437
Ống nhựa HDPE D50 PN10	"	32,883	32,883
Ống nhựa HDPE D63 PN10	"	52,574	52,574
Ống nhựa HDPE D75 PN10	"	74,981	74,981
Ống nhựa HDPE D90 PN10	"	106,409	106,409
Ống nhựa HDPE D110 PN10	"	161,214	161,214
Ống nhựa HDPE D25 PN12,5	"	10,476	10,476
Ống nhựa HDPE D32 PN12,5	"	17,169	17,169
Ống nhựa HDPE D40 PN12,5	"	25,899	25,899
Ống nhựa HDPE D50 PN12,5	"	39,576	39,576
Ống nhựa HDPE D63 PN12,5	"	63,729	63,729
Ống nhựa HDPE D75 PN12,5	"	90,404	90,404
Ống nhựa HDPE D90 PN12,5	"	128,622	128,622
Ống nhựa HDPE D110 PN12,5	"	192,642	192,642
Ống nhựa HDPE D20 PN16	"	8,245	8,245
Ống nhựa HDPE D25 PN16	"	12,513	12,513
Ống nhựa HDPE D32 PN16	"	20,079	20,079
Ống nhựa HDPE D40 PN16	"	31,137	31,137
Ống nhựa HDPE D50 PN16	"	48,306	48,306
Ống nhựa HDPE D63 PN16	"	75,951	75,951
Ống nhựa HDPE D75 PN16	"	107,864	107,864
Ống nhựa HDPE D90 PN16	"	154,424	154,424
Ống nhựa HDPE D110 PN16	"	232,606	232,606
ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
Ống PPR PN10			
D20 x 2,3mm	"	22,698	22,698
D25 x 2,8mm	"	40,449	40,449
D32 x 2,9mm	"	52,477	52,477
D40 x 3,7mm	"	70,325	70,325
D50 x 4,6mm	"	103,111	103,111
D63 x 5,8mm	"	163,930	163,930
D75 x 6,8mm	"	227,950	227,950
D90 x 8,2mm	"	332,710	332,710
D110 x 10,0mm	"	532,530	532,530
D125 x 11,4mm	"	659,600	659,600
D140 x 12,7mm	"	813,830	813,830
D160 x 14,6mm	"	1,110,650	1,110,650
Ống PPR PN16			
D20 x 2,8mm	"	25,220	25,220
D25 x 3,5mm	"	46,560	46,560
D32 x 4,4mm	"	63,050	63,050
D40 x 5,5mm	"	85,360	85,360
D50 x 6,9mm	"	135,800	135,800
D63 x 8,6mm	"	213,400	213,400
D75 x 10,3mm	"	291,000	291,000
D90 x 12,3mm	"	407,400	407,400
D110 x 15,1mm	"	620,800	620,800
D125 x 17,1mm	"	805,100	805,100
D140 x 19,2mm	"	979,700	979,700
D160 x 21,9mm	"	1,358,000	1,358,000
Ống PPR PN20			
D20 x 3,4mm	"	28,033	28,033
D25 x 4,2mm	"	49,179	49,179
D32 x 5,4mm	"	72,362	72,362
D40 x 6,7mm	"	112,035	112,035
D50 x 8,3mm	"	174,115	174,115
D63 x 10,5mm	"	274,510	274,510
D75 x 12,5mm	"	380,240	380,240
D90 x 15,0mm	"	568,420	568,420
D110 x 18,3mm	"	800,250	800,250
D125 x 20,8mm	"	1,076,700	1,076,700
D140 x 23,3mm	"	1,367,700	1,367,700
D160 x 26,6mm	"	1,818,750	1,818,750

Ông tránh			
D20	"	15,550	15,550
D25	"	27,160	27,160
Nút bịt			
D20	"	2,813	2,813
D25	"	4,850	4,850
D32	"	6,305	6,305
D40	"	9,506	9,506
D50	"	17,945	17,945
Cút 90°			
D20	"	5,626	5,626
D25	"	7,469	7,469
D32	"	13,095	13,095
D40	"	21,340	21,340
D50	"	37,442	37,442
D63	"	114,654	114,654
D75	"	149,671	149,671
D90	"	230,860	230,860
D110	"	470,450	470,450
Tê đều			
D20	"	6,596	6,596
D25	"	10,185	10,185
D32	"	16,781	16,781
D40	"	26,190	26,190
D50	"	51,410	51,410
D63	"	1,290,010	1,290,010
D75	"	161,408	161,408
D90	"	254,625	254,625
D110	"	465,600	465,600
Măng sông			
D20	"	3,007	3,007
D25	"	5,044	5,044
D32	"	7,760	7,760
D40	"	12,416	12,416
D50	"	22,310	22,310
D63	"	44,620	44,620
D75	"	74,787	74,787
D90	"	126,585	126,585
D110	"	205,252	205,252
Chếch 45°			
D20	"	4,656	4,656
D25	"	7,469	7,469
D32	"	11,252	11,252
D40	"	22,407	22,407
D50	"	42,777	42,777
D63	"	97,970	97,970
D75	"	150,641	150,641
D90	"	179,450	179,450
D110	"	312,437	312,437
Côn thu			
D25/20	"	4,656	4,656
D32 /25,20	"	6,596	6,596
D40/32,25,20	"	10,185	10,185
D50/40,32,25,20	"	18,333	18,333
D63/50,40,32,25,20	"	35,502	35,502
D75/63,50,40	"	61,983	61,983
D90/75,63	"	100,589	100,589
D110/75,63,50	"	178,092	178,092
Tê thu			
D25/20	"	10,185	10,185
D32 /25,20	"	17,945	17,945
D40/32,25,20	"	39,479	39,479
D50/40,32,25,20	"	69,355	69,355
D63/50,40,32,25	"	121,929	121,929
D75/63,50, 40,32,25	"	166,937	166,937

	D90/75,63,50	"	260,154	260,154
	D110/90,75	"	446,200	446,200
	Rắc co nhựa			
	D20	"	36,860	36,860
	D25	"	54,320	54,320
	D32	"	78,085	78,085
	D40	"	89,725	89,725
	D50	"	134,830	134,830
	D63	"	312,340	312,340
	Van chặn			
	D20	"	144,530	144,530
	D25	"	195,940	195,940
	D32	"	226,010	226,010
	D40	"	254,140	254,140
	D50	"	596,550	596,550
	D63	"	824,500	824,500
	D75	"	1,320,170	1,320,170
	D90	"	1,654,917	1,654,917
	D110	"	1,891,500	1,891,500
	Van cửa			
	D20	"	194,000	194,000
	D25	"	223,100	223,100
	D32	"	320,100	320,100
	D40	"	538,835	538,835
	D50	"	840,263	840,263
	D63	"	1,294,805	1,294,805
3	Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Hoa Sen - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh tại Phú Yên			
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 21mmx1.6mmx4.0m	đồng/m	6,798	6,798
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 21mmx1.8mmx4.0m	"	7,601	7,601
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 21mmx2.0mmx4.0m	"	8,195	8,195
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 21mmx3.0mmx4.0m	"	11,550	11,550
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 27mmx1.8mmx4.0m	"	9,647	9,647
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 27mmx2.0mmx4.0m	"	10,505	10,505
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 27mmx3.0mmx4.0m	"	15,103	15,103
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 34mmx2.0mmx4.0m	"	13,497	13,497
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 34mmx3.0mmx4.0m	"	19,305	19,305
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 42mmx2.1mmx4.0m	"	17,996	17,996
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 42mmx3.0mmx4.0m	"	24,750	24,750
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 49mmx2.4mmx4.0m	"	23,496	23,496
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 49mmx3.0mmx4.0m	"	28,798	28,798
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 60mmx1.8mmx4.0m	"	22,396	22,396
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 60mmx2.0mmx4.0m	"	24,805	24,805
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 60mmx2.5mmx4.0m	"	29,997	29,997
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 60mmx2.8mmx4.0m	"	34,199	34,199
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 60mmx3.0mmx4.0m	"	36,201	36,201
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 60mmx3.5mmx4.0m	"	42,196	42,196
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 90mmx2.6mmx4.0m	"	47,795	47,795
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 90mmx2.9mmx4.0m	"	53,647	53,647
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 90mmx3.0mmx4.0m	"	54,197	54,197
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông tròn: 90mmx3.5mmx4.0m	"	63,195	63,195
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 114mmx3.2mmx4.0m	"	75,647	75,647
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 114mmx3.5mmx4.0m	"	78,595	78,595
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 114mmx4.0mmx4.0m	"	94,303	94,303
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 114mmx5.0mmx4.0m	"	116,204	116,204
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 130mmx4.0mmx4.0m	"	102,795	102,795
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 130mmx5.0mmx4.0m	"	129,096	129,096
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 140mmx4.0mmx4.0m	"	121,902	121,902
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 140mmx5.0mmx4.0m	"	151,305	151,305
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 168mmx4.5mmx4.0m	"	164,296	164,296
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 168mmx5.0mmx4.0m	"	182,996	182,996
	Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 168mmx7.0mmx4.0m	"	240,504	240,504

Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 168mmx7.3mmx4.0m	"	249,502	249,502
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 200mmx5.9mmx4.0m	"	257,598	257,598
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 200mmx6.2mmx4.0m	"	269,698	269,698
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 200mmx9.6mmx4.0m	"	409,805	409,805
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 220mmx5.9mmx4.0m	"	281,798	281,798
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 220mmx6.5mmx4.0m	"	309,496	309,496
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 220mmx8.7mmx4.0m	"	388,003	388,003
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 225mmx6.6mmx4.0m	"	325,303	325,303
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 225mmx8.6mmx4.0m	"	419,595	419,595
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 225mmx10.8mmx4.0m	"	517,495	517,495
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 250mmx7.3mmx4.0m	"	309,496	309,496
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 250mmx7.7mmx4.0m	"	418,704	418,704
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 250mmx9.6mmx4.0m	"	519,904	519,904
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 250mmx11.9mmx4.0m	"	633,996	633,996
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 280mmx8.2mmx4.0m	"	502,403	502,403
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 280mmx8.6mmx4.0m	"	524,502	524,502
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 280mmx10.7mmx4.0m	"	649,495	649,495
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 280mmx13.4mmx4.0m	"	798,798	798,798
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 315mmx9.2mmx4.0m	"	632,896	632,896
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 315mmx12.1mmx4.0m	"	819,896	819,896
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 315mmx15.0mmx4.0m	"	1,003,695	1,003,695
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 315mmx18.7mmx4.0m	"	1,135,695	1,135,695
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 355mmx8.7mmx4.0m	"	687,698	687,698
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 400mmx11.7mmx4.0m	"	1,016,499	1,016,499
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 450mmx13.2mmx4.0m	"	1,280,697	1,280,697
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 450mmx17.2mmx4.0m	"	1,676,103	1,676,103
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 450mmx21.5mmx4.0m	"	2,130,348	2,130,348
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 500mmx15.3mmx4.0m	"	2,068,000	2,068,000
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 500mmx19.1mmx4.0m	"	2,068,000	2,068,000
Ống nhựa uPVC cấp thoát nước nông dài: 500mmx21.4mmx4.0m	"	2,595,296	2,595,296
Ống nhựa HDPE: 20mmx2.0mmx100m	"	8,910	8,910
Ống nhựa HDPE: 25mmx2.3mmx100m	"	10,340	10,340
Ống nhựa HDPE: 25mmx2.0mmx100m	"	11,220	11,220
Ống nhựa HDPE: 25mmx2.3mmx100m	"	13,200	13,200
Ống nhựa HDPE: 32mmx2.0mmx100m	"	14,960	14,960
Ống nhựa HDPE: 32mmx2.4mmx100m	"	14,960	14,960
Ống nhựa HDPE: 32mmx3.0mmx100m	"	21,560	21,560
Ống nhựa HDPE: 40mmx2.0mmx100m	"	18,920	18,920
Ống nhựa HDPE: 40mmx2.4mmx100m	"	22,880	22,880
Ống nhựa HDPE: 40mmx3.0mmx100m	"	27,720	27,720
Ống nhựa HDPE: 50mmx2.4mmx100m	"	29,370	29,370
Ống nhựa HDPE: 50mmx3.0mmx100m	"	35,310	35,310
Ống nhựa HDPE: 63mmx2.5mmx50m	"	37,180	37,180
Ống nhựa HDPE: 63mmx3.0mmx50m	"	37,180	37,180
Ống nhựa HDPE: 63mmx3.8mmx50m	"	56,320	56,320
Ống nhựa HDPE: 75mmx4.5mmx50m	"	78,540	78,540
Ống nhựa HDPE: 90mmx4.3mmx6m	"	91,630	91,630
Ống nhựa HDPE: 90mmx5.4mmx25m	"	113,080	113,080
Ống nhựa HDPE: 110mmx4.2mmx6m	"	110,110	110,110
Ống nhựa HDPE: 110mmx6.6mmx6m	"	168,080	168,080
Ống nhựa HDPE: 125mmx7.4mmx6m	"	214,390	214,390
Ống nhựa HDPE: 140mmx5.4mmx6m	"	179,080	179,080
Ống nhựa HDPE: 160mmx9.5mmx6m	"	179,080	179,080
Ống nhựa HDPE: 180mmx10.7mmx6m	"	179,080	179,080
Ống nhựa HDPE: 200mmx7.7mmx6m	"	179,080	179,080
Ống nhựa HDPE: 200mmx9.6mmx6m	"	449,130	449,130
Ống nhựa HDPE: 200mmx11.9mmx6m	"	548,240	548,240
Ống nhựa HDPE: 225mmx13.4mmx6m	"	691,680	691,680
Ống nhựa HDPE: 280mmx16.6mmx6m	"	691,680	691,680
Ống nhựa HDPE: 315mmx12.1mmx6m	"	898,590	898,590
Ống nhựa HDPE: 400mmx23.7mmx6m	"	2,180,860	2,180,860
Ống nhựa HDPE: 560mmx26.7mmx6m	"	2,180,860	2,180,860

	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 25mmx2.3mmx4.0m	"	29,700	29,700
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 25mmx3.5mmx4.0m	"	48,070	48,070
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 25mmx4.2mmx4.0m	"	50,710	50,710
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 32mmx4.4mmx4.0m	"	65,010	65,010
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 32mmx5.4mmx4.0m	"	65,010	65,010
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 40mmx5.5mmx4.0m	"	65,010	65,010
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 40mmx6.7mmx4.0m	"	115,500	115,500
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 50mmx6.9mmx4.0m	"	140,030	140,030
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 50mmx8.3mmx4.0m	"	179,520	179,520
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 63mmx10.5mmx4.0m	"	283,030	283,030
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 63mmx8.6mmx4.0m	"	220,000	220,000
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 75mmx12.5mmx4.0m	"	392,040	392,040
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 90mmx12.3mmx4.0m	"	420,090	420,090
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ : 110mmx10.0mmx4.0m	"	420,090	420,090
	Ống luồn tròn 25x1.5mm	"	11,913	11,913
	Ống luồn tròn 25x1.8mm	"	13,695	13,695
	Ống luồn tròn 25x2.0mm	"	18,084	18,084
	Ống luồn tròn 32x1.75mm	"	23,969	23,969
	Ống luồn tròn 32x2.1mm	"	27,566	27,566
	Ống luồn tròn 32x2.5mm	"	38,698	38,698
	Ống luồn tròn 40x2.1mm	"	34,243	34,243
	Ống luồn tròn 40x2.3mm	"	38,016	38,016
	Ống luồn tròn 40x2.6mm	"	48,972	48,972
	Ống luồn tròn 50x2.45mm	"	41,096	41,096
	Ống luồn tròn 50x2.8mm	"	50,688	50,688
	Ống luồn tròn 60x3.0mm	"	60,962	60,962
	Ống luồn đàn hồi - Loại tự chống cháy phi 16	"	3,795	3,795
	Ống luồn đàn hồi - Loại tự chống cháy phi 20	"	4,642	4,642
	Ống luồn đàn hồi - Loại tự chống cháy phi 25	"	6,523	6,523
	Ống luồn đàn hồi - Loại tự chống cháy phi 32	"	14,245	14,245
	Ống luồn đàn hồi - Loại tự chống cháy phi 40	"	25,685	25,685
	Ống luồn đàn hồi - Loại tự chống cháy phi 50	"	38,478	38,478
4	Ống nhựa - Phụ kiện nhựa STRAOMAM - Công ty TNHH SX và TM Tân Á (124 Tôn Đức Thắng, Phường Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội)			
	Nối Tron 114	đồng/cái	14,793	14,793
	Nắp bịt 114	"	39,598	39,598
	Van Cầu 27	"	18,040	18,040
	Cút 27	"	3,067	3,067
	Tê thu 34/27	"	5,502	5,502
	Cút thu 34/27	"	3,337	3,337
	Zắc co 34	"	12,718	12,718
	Van 34	"	24,625	24,625
	Nối giảm 42/34	"	4,149	4,149
	Cút 90	"	17,228	17,228
	Cút 114	"	35,539	35,539
	Cút 34	"	4,330	4,330
	Nối 34	"	3,337	3,337
	Nối 27	"	1,984	1,984
	Nối 90	"	10,193	10,193
	Ống Upvc 114x3,2 mm	đồng/cây 4m	248,230	248,230
	Ống Upvc 114x4,9 mm	"	374,150	374,150
	Ống Upvc 34x2,0 mm	"	44,378	44,378
	Ống Upvc 27x1,8 mm	"	31,750	31,750
	Ống Upvc 42x2,1mm	"	59,171	59,171
	Ống Upvc 60x2,0mm	"	81,541	81,541
	Ống Upvc 90x2,0mm	"	122,311	122,311
	Ống Upvc 114x2,0mm	"	157,309	157,309
	Keo dán 200g	đồng/lon	26,880	26,880
	Keo dán 500g	"	48,798	48,798
5	Bồn cao cấp Sơn Hà (Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai, địa chỉ: KCN Bắc Chu Lai, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, Quảng Nam)			
5.1	Bồn Inox			
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH0300 F0720	đồng/bộ	1,690,000	1,690,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH0300 F0720	"	1,570,000	1,570,000

	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH0500 F0720	"	2,005,000	2,005,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH0500 F0720	"	1,905,000	1,905,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH0700 F0720	"	2,370,000	2,370,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH0700 F0720	"	2,220,000	2,220,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH01000 F0960	"	3,100,000	3,100,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH01000 F0960	"	2,880,000	2,880,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH01500 F0960	"	4,475,000	4,475,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH01500 F0960	"	4,075,000	4,075,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH01500 F1140	"	4,875,000	4,875,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH01500 F1140	"	4,575,000	4,575,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH02000 F1140	"	6,160,000	6,160,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH02000 F1140	"	5,760,000	5,760,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH02000 F1380	"	6,910,000	6,910,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH02000 F1380	"	6,610,000	6,610,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH02500 F1140	"	7,175,000	7,175,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH02500 F1140	"	6,675,000	6,675,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH02500 F1380	"	8,205,000	8,205,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH02500 F1380	"	7,525,000	7,525,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH03000 F1140	"	9,330,000	9,330,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH03000 F1140	"	8,770,000	8,770,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH03000 F1380	"	9,930,000	9,930,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH03000 F1380	"	9,070,000	9,070,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH03500 F1380	"	10,480,000	10,480,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH03500 F1380	"	9,820,000	9,820,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH03500 F1420	"	11,310,000	11,310,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH03500 F1420	"	10,850,000	10,850,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH04000 F1380	"	11,820,000	11,820,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH04000 F1380	"	10,820,000	10,820,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH04000 F1420	"	12,120,000	12,120,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH04000 F1420	"	11,620,000	11,620,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH04500 F1380	"	13,055,000	13,055,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH04500 F1380	"	12,255,000	12,255,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH04500 F1420	"	13,540,000	13,540,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH04500 F1420	"	12,440,000	12,440,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH05000 F1380	"	14,700,000	14,700,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH05000 F1380	"	13,800,000	13,800,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH05000 F1420	"	15,000,000	15,000,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH05000 F1420	"	14,100,000	14,100,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH06000 F1380	"	16,850,000	16,850,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH06000 F1380	"	15,850,000	15,850,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH06000 F1420	"	17,480,000	17,480,000
	Bồn Ionx SH mẫu Đứng SH06000 F1420	"	16,480,000	16,480,000
	Bồn Ionx SH mẫu Ngang SH10000 F1420	"	23,500,000	23,500,000
5.2	Bồn nhựa			
	Bồn Nhựa SH mẫu Ngang BN0300	đồng/bộ	940,000	940,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Đứng BN0300	"	840,000	840,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Ngang BN0500	"	1,450,000	1,450,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Đứng BN0500	"	1,300,000	1,300,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Ngang BN0700	"	1,890,000	1,890,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Đứng BN0700	"	1,560,000	1,560,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Ngang BN01000	"	2,600,000	2,600,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Đứng BN01000	"	2,100,000	2,100,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Đứng BN01500	"	3,150,000	3,150,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Đứng BN02000	"	4,200,000	4,200,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Đứng BN03000	"	6,250,000	6,250,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Đứng BN04000	"	8,500,000	8,500,000
	Bồn Nhựa SH mẫu Đứng BN05000	"	10,400,000	10,400,000
XI	Vải địa kỹ thuật không dệt TC ASTM (Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội)			
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD64C 4-6x90m	đồng/m2	48,000	48,000
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD50C 4-6x100m	"	28,000	28,000
	Vải địa kỹ thuật không dệt HD24C 4-6x125m	"	18,000	18,000
XII	Máy lạnh Mitsubishi heavy			
	SRK09CTR-S5/SRC09CTR-S5	đồng/cái	11,250,000	11,250,000

SRK12CT-S5/SRC12CT-S5	"	15,150,000	15,150,000
SRK18CS-S5/SRC18CS-S5	"	22,650,000	22,650,000
SRK24CS-S5/SRC24CS-S5	"	30,450,000	30,450,000
SRK10CRS-S5/SRC10CRS-S5	"	8,800,000	8,800,000
SRK13CRS-S5/SRC13CRS-S5	"	11,600,000	11,600,000
SRK19CSS-S5/SRC19CSS-S5	"	19,300,000	19,300,000
SRK25CSS-S5/SRC25CSS-S5	"	24,600,000	24,600,000
SRK10YT-S5/SRC10YT-S5	"	12,125,000	12,125,000
SRK13YT-S5/SRC13YT-S5	"	15,500,000	15,500,000
SRK18YT-S5/SRC18YT-S5	"	25,500,000	25,500,000
SRK10YL-S5/SRC10YL-S5	"	12,600,000	12,600,000
SRK13YL-S5/SRC13YL-S5	"	15,300,000	15,300,000
SRK18YL-S5/SRC18YL-S5	"	23,240,000	23,240,000
Âm trần 4 hướng thổi FDT50CR-S5/ FDC50CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ Kèm theo Panel	"	36,204,000	36,204,000
Âm trần 4 hướng thổi FDT71CR-S5/ FDC71CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ Kèm theo Panel	"	44,940,000	44,940,000
Âm trần 4 hướng thổi (3 pha) FDT100CR-S5/ FDC100CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ Kèm theo Panel	"	58,492,000	58,492,000
Âm trần 4 hướng thổi (3 pha) FDT125CR-S5/ FDC125CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ Kèm theo Panel	"	63,854,000	63,854,000
Âm trần 4 hướng thổi FDT50CR-S5/ FDC50CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ RC-E5 & SC-BIKN-E	"	36,904,000	36,904,000
Âm trần 4 hướng thổi FDT71CR-S5/ FDC71CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ RC-E5 & SC-BIKN-E	"	45,640,000	45,640,000
Âm trần 4 hướng thổi (3 pha) FDT100CR-S5/ FDC100CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ RC-E5 & SC-BIKN-E	"	59,192,000	59,192,000
Âm trần 4 hướng thổi (3 pha) FDT125CR-S5/ FDC125CR-S5/ T-PSN-3BW-E/ RC-E5 & SC-BIKN-E	"	64,554,000	64,554,000
Giấu trần nổi ống gió FDUM50CR-S5/FDC50CR-S5	"	24,270,000	24,270,000
Giấu trần nổi ống gió FDUM71CR-S5/FDC71CR-S5	"	30,000,000	30,000,000
Giấu trần nổi ống gió (3 pha) FDUM100CR-S5/FDC100CR-S5	"	39,470,000	39,470,000
Giấu trần nổi ống gió (3 pha) FDUM125CR-S5/FDC125CR-S5	"	42,930,000	42,930,000
Giấu trần nổi ống gió FDUM50CR-S5/FDC50CR-S5/RC-E5	"	23,770,000	23,770,000
Giấu trần nổi ống gió FDUM71CR-S5/FDC71CR-S5/RC-E5	"	29,500,000	29,500,000
Giấu trần nổi ống gió (3 pha) FDUM100CR-S5/FDC100CR-S5/ RC-E5	"	38,970,000	38,970,000
Giấu trần nổi ống gió (3 pha) FDUM125CR-S5/FDC125CR-S5/ RC-E5	"	42,430,000	42,430,000
Tủ đứng FDF71CR-S5/ FDC71CR-S5/ Điều khiển trên máy	"	44,646,000	44,646,000
Tủ đứng (3 pha) FDF125CR-S5/ FDC125CR-S5/ Điều khiển trên máy	"	61,712,000	61,712,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT40VF/ SRC40ZMX-S/ TC-PSA-25W-E/ RCN-TC-24W-ER	"	31,910,000	31,910,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT50VF/ SRC50ZMX-S/ TC-PSA-25W-E/ RCN-TC-24W-ER	"	33,250,000	33,250,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT60VF/ SRC60ZMX-S/ TC-PSA-25W-E/ RCN-TC-24W-ER	"	35,530,000	35,530,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT40VF/ SRC40ZMX-S/ TC-PSA-25W-E/ RC-E5	"	32,210,000	32,210,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT50VF/ SRC50ZMX-S/ TC-PSA-25W-E/ RC-E5	"	33,550,000	33,550,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT60VF/ SRC60ZMX-S/ TC-PSA-25W-E/ RC-E5	"	35,830,000	35,830,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT40VG/ SRC40ZMX-S/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	32,470,000	32,470,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT50VG/ SRC50ZMX-S/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	33,930,000	33,930,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT60VG/ SRC60ZMX-S/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	36,370,000	36,370,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT71VG/ FDC71VNX/ T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	44,070,000	44,070,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT100VG/FDC100VN/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	59,320,000	59,320,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter (3 pha) FDT100VG/FDC100VS/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	61,320,000	61,320,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT125VG/FDC125VN/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	63,040,000	63,040,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter (3 pha) FDT125VG/FDC125VS/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	66,940,000	66,940,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT140VG/FDC140VN/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	66,100,000	66,100,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter (3 pha) FDT140VG/FDC140S/T-PSA-5AW-E/RCN-T-5AW-E2	"	70,510,000	70,510,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT71VG/FDC71VNP/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	36,480,000	36,480,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FDT90VG/FDC90VNP/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	45,690,000	45,690,000
Âm trần 4 hướng thổi inverter FD100VG/FDC100VNP/ T-PSA-5AW-E/ RCN-T-5AW-E2	"	50,300,000	50,300,000
Giấu trần nổi ống gió inverter FDUM40VF/ SRC40ZMX-S/ RCN-KIT4-E2	"	34,130,000	34,130,000
Giấu trần nổi ống gió inverter FDUM50VF/ SRC50ZMX-S/ RCN-KIT4-E2	"	35,470,000	35,470,000
Giấu trần nổi ống gió inverter FDUM60VF/ SRC60ZMX-S/ RCN-KIT4-E2	"	38,320,000	38,320,000
Giấu trần nổi ống gió inverter FDUM71VF1/FDC71VNX/RCN-KIT4-E2	"	46,340,000	46,340,000
Giấu trần nổi ống gió inverter FDUM100VF2/ FDC100VN/ RCN-KIT4-E2	"	64,270,000	64,270,000
Giấu trần nổi ống gió inverter (3 pha) FDUM100VF2/ FDC100VS/ RCN-KIT4-E2	"	66,270,000	66,270,000
Giấu trần nổi ống gió inverter FDUM125VF2/ FDC125VN/ RCN-KIT4-E2	"	68,190,000	68,190,000
Giấu trần nổi ống gió inverter (3 pha) FDUM125VF2/ FDC125VS/ RCN-KIT4-E2	"	72,090,000	72,090,000
Giấu trần nổi ống gió inverter FDUM140VF2/ FDC100VN/ RCN-KIT4-E2	"	71,190,000	71,190,000
Giấu trần nổi ống gió inverter (3 pha) FDUM140VF2/ FDC100VS/ RCN-KIT4-E2	"	75,600,000	75,600,000
Giấu trần nổi ống gió inverter FDUM71VF1/ FDC71VNP/ RCN-KIT4-E2	"	38,750,000	38,750,000
Giấu trần nổi ống gió inverter FDUM100VF2/ FDC90VNP/ RCN-KIT4-E2	"	50,640,000	50,640,000

Giấu trần nổi ống gió inverter FDUM100VF/ FDC100VNP/ RCN-KIT4-E2	"	55,250,000	55,250,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM40VF/ SRC40ZMX-S/ RC-E5	"	33,470,000	33,470,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM50VF/ SRC50ZMX-S/ RC-E5	"	34,810,000	34,810,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM60VF/ SRC60ZMX-S/ RC-E5	"	37,660,000	37,660,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM71VF1/ FDC71VNX/ RC-E5	"	45,680,000	45,680,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM100VF/ FDC100VN/ RC-E5	"	63,610,000	63,610,000
Giấu trần nổi ống gió inverter (3 pha) FDUM100VS/ FDC100VN/ RC-E5	"	65,610,000	65,610,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM125VF/ FDC100VN/ RC-E5	"	67,530,000	67,530,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDUM125VS/ FDC125VN/ RC-E5	"	71,430,000	71,430,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM140VF/ FDC140VN/ RC-E5	"	70,530,000	70,530,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDUM140VS/ FDC140VN/ RC-E5	"	74,940,000	74,940,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM71VF1/ FDC71VNP/ RC-E5	"	38,090,000	38,090,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM100VF2/ FDC90VNP/ RC-E5	"	49,980,000	49,980,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM100VF2/ FDC100VNP/ RC-E5	"	54,590,000	54,590,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDU71VF1/ FDC71VNX/ RCN-KIT4-E2	"	47,850,000	47,850,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDU100VF1/ FDC100VN/ RCN-KIT4-E2	"	67,610,000	67,610,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDU100VF2/ FDC100VS/ RCN-KIT4-E2	"	69,610,000	69,610,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDU125VF1/ FDC125VN/ RCN-KIT4-E2	"	71,580,000	71,580,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDU125VF2/ FDC125VS/ RCN-KIT4-E2	"	75,480,000	75,480,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDU140VF1/ FDC140VN/ RCN-KIT4-E2	"	75,610,000	75,610,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDU140VF2/ FDC140VS/ RCN-KIT4-E2	"	80,020,000	80,020,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDU200VG/ FDC200VSA/ RCN-KIT4-E2	"	135,080,000	135,080,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter (3 pha) FDU250VG/ FDC250VSA/ RCN-KIT4-E2	"	138,680,000	138,680,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM71VF1/ FDC71VNP/ RC-E5	"	40,260,000	40,260,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM100VF1/ FDC90VNP/ RC-E5	"	53,980,000	53,980,000
Giấu trần nổi ống gió áp xuất tĩnh trung bình inverter FDUM100VF1/ FDC100VNP/ RC-E5	"	58,590,000	58,590,000
Giấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU71VF1/ FDC71VNX/ RC-E5	"	47,190,000	47,190,000
Giấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU100VF1/ FDC100VN/ RC-E5	"	66,950,000	66,950,000
Ggiấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter (3pha) FDU100VF1/ FDC100VS/ RC-E5	"	68,950,000	68,950,000
Giấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU125VF/ FDC125VN/ RC-E5	"	70,920,000	70,920,000
Giấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter (3pha) FDU125VF/ FDC125VS/ RC-E5	"	74,820,000	74,820,000
Giấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU140VF/ FDC140VN/ RC-E5	"	74,950,000	74,950,000
Giấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter (3pha) FDU140VF/ FDC140VS/ RC-E5	"	79,360,000	79,360,000
Giấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter (3pha) FDU200VF/ FDC200VS/ RC-E5	"	134,420,000	134,420,000
Giấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter (3pha) FDU250VF/ FDC250VS/ RC-E5	"	138,020,000	138,020,000
Giấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU71VF1/ FDC71VNP/ RC-E5	"	39,600,000	39,600,000
Giấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU100VF1/ FDC90VNP/ RC-E5	"	53,320,000	53,320,000
Giấu trần nổi ống nổi gió áp xuất tĩnh cao inverter FDU100VF1/ FDC100VNP/ RC-E5	"	57,930,000	57,930,000
Áp trần pac – inverter FDE40VG/ SRC40ZMX-S/ RCN-E-E2	"	34,740,000	34,740,000
Áp trần pac – inverter FDE50VG/ SRC50ZMX-S/ RCN-E-E2	"	36,300,000	36,300,000
Áp trần pac – inverter FDE60VG/ SRC60ZMX-S/ RCN-E-E2	"	37,660,000	37,660,000
Áp trần pac – inverter FDE71VG/ FDC71VNX/ RCN-E-E2	"	46,970,000	46,970,000
Máy lạnh mitsubishi heavy áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC100VN/ RCN-E-E2	"	60,880,000	60,880,000
Máy lạnh mitsubishi heavy áp trần pac – inverter (3 pha) FDE100VG/ FDC100VS/ RCN-E-E2	"	62,880,000	62,880,000
Áp trần pac – inverter FDE125VG/ FDC125VN/ RCN-E-E2	"	64,670,000	64,670,000
Áp trần pac – inverter (3 pha) FDE125VG/ FDC125VS/ RCN-E-E2	"	68,570,000	68,570,000
Áp trần pac – inverter FDE140VG/ FDC100VN/ RCN-E-E2	"	68,750,000	68,750,000
Áp trần pac – inverter (3 pha) FDE140VG/ FDC140VS/ RCN-E-E2	"	73,160,000	73,160,000
Áp trần pac – inverter FDE71VG/ FDC71VNP/ RCN-E-E2	"	39,380,000	39,380,000
Áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC90VNP/ RCN-E-E2	"	47,250,000	47,250,000
Áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC100VNP/ RCN-E-E2	"	51,860,000	51,860,000
Áp trần pac – inverter FDE40VG/ SRC40ZMX-S/ RC-E5	"	33,980,000	33,980,000
Áp trần pac – inverter FDE50VG/ SRC50ZMX-S/ RC-E5	"	35,540,000	35,540,000
Áp trần pac – inverter FDE60VG/ SRC60ZMX-S/ RC-E5	"	36,900,000	36,900,000
Áp trần pac – inverter FDE71VG/ FDC71VNX/ RC-E5	"	46,210,000	46,210,000
Áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC100VN/ RC-E5	"	60,120,000	60,120,000
Áp trần pac – inverter (3 pha) FDE100VG/ FDC100VS/ RC-E5	"	62,120,000	62,120,000

Áp trần pac – inverter FDE125VG/ FDC125VN/ RC-E5	"	63,910,000	63,910,000
Áp trần pac – inverter (3 pha) FDE125VG/ FDC125VS/ RC-E5	"	67,810,000	67,810,000
Áp trần pac – inverter FDE140VG/ FDC100VN/ RC-E5	"	67,990,000	67,990,000
Áp trần pac – inverter (3 pha) FDE140VG/ FDC140VS/ RC-E5	"	72,400,000	72,400,000
Áp trần pac – inverter FDE71VG/ FDC71VNP/ RC-E5	"	38,620,000	38,620,000
Áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC90VNP/ RC-E5	"	46,490,000	46,490,000
Áp trần pac – inverter FDE100VG/ FDC100VNP/ RC-E5	"	51,100,000	51,100,000
Tủ đứng pac - inverter FDF71VD1/ FDC71VNX/ Điều khiển trên máy	"	57,970,000	57,970,000
Tủ đứng pac - inverter FDF100VD1/ FDC100VN/ Điều khiển trên máy	"	71,780,000	71,780,000
Tủ đứng pac - inverter (3 pha) FDF100VD1/ FDC100VS/ Điều khiển trên máy	"	73,780,000	73,780,000
Tủ đứng pac - inverter FDF125VD/ FDC125VN/ Điều khiển trên máy	"	74,730,000	74,730,000
Tủ đứng pac - inverter (3 pha) FDF125VD/ FDC125VS/ Điều khiển trên máy	"	78,630,000	78,630,000
Tủ đứng pac - inverter FDF140VD/ FDC140VN/ Điều khiển trên máy	"	77,360,000	77,360,000
Tủ đứng pac - inverter (3 pha) FDF140VD/ FDC140VS/ Điều khiển trên máy	"	81,770,000	81,770,000
Tủ đứng pac - inverter FDF71VD1/ FDC71VNP/ Điều khiển trên máy	"	50,380,000	50,380,000
Tủ đứng pac - inverter FDF100VD1/ FDC90VNP/ Điều khiển trên máy	"	58,150,000	58,150,000
Tủ đứng pac – inverter FDF100VD1/ FDC100VNP/ Điều khiển trên máy	"	62,760,000	62,760,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi FDTC40VF/TC-PSA-25W-E	"	10,700,000	10,700,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi FDTC50VF/TC-PSA-25W-E	"	11,380,000	11,380,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi FDTC60VF/TC-PSA-25W-E	"	11,770,000	11,770,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi FDTC40VG/ T-PSA-5AW-E	"	11,260,000	11,260,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi FDTC50VG/ T-PSA-5AW-E	"	12,060,000	12,060,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi FDTC60VG/ T-PSA-5AW-E	"	12,520,000	12,520,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi FDTC71VG/ T-PSA-5AW-E	"	13,340,000	13,340,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi FDTC100VG/ T-PSA-5AW-E	"	15,580,000	15,580,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng thổi FDTC125VG/ T-PSA-5AW-E	"	16,960,000	16,960,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nổi ống gió FDUM40VF	"	11,960,000	11,960,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nổi ống gió FDUM50VF	"	12,640,000	12,640,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nổi ống gió FDUM60VF	"	13,600,000	13,600,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nổi ống gió FDUM71VF1	"	14,650,000	14,650,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nổi ống gió FDUM100VF2	"	19,570,000	19,570,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh giấu trần nổi ống gió FDUM125VF	"	21,150,000	21,150,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE40VG	"	12,470,000	12,470,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE50VG	"	13,370,000	13,370,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE60VG	"	12,840,000	12,840,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE71VG	"	15,180,000	15,180,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE100VG	"	16,080,000	16,080,000
Máy DHKK FDC Multi dàn lạnh áp trần FDE125VG	"	17,530,000	17,530,000
Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC71VNX	"	29,430,000	29,430,000
Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC100VN	"	42,440,000	42,440,000
Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC100VS (3pha)	"	44,440,000	44,440,000
Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC125VN	"	44,780,000	44,780,000
Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC125VS (3pha)	"	48,680,000	48,680,000
Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC140VN	"	47,300,000	47,300,000
Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC140VS (3pha)	"	51,710,000	51,710,000
Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC200VSA (3pha)	"	92,240,000	92,240,000
Máy DHKK FDC Multi dàn nóng FDC250VSA (3pha)	"	94,910,000	94,910,000
Máy DHKK FDC Multi hệ điều khiển RCN-TC-24W-ER	"	1,300,000	1,300,000
Máy DHKK FDC Multi hệ điều khiển RCN-T-5AW-E2	"	1,300,000	1,300,000
Máy DHKK FDC Multi hệ điều khiển RCN-KIT4-E2	"	2,260,000	2,260,000
Máy DHKK FDC Multi hệ điều khiển RCN-E-E2	"	2,360,000	2,360,000
Máy DHKK FDC Multi hệ điều khiển RC-E5	"	1,600,000	1,600,000
Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK20ZS-S	"	4,850,000	4,850,000
Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK25ZS-S	"	5,150,000	5,150,000
Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK35ZS-S	"	5,800,000	5,800,000
Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK50ZS-S	"	8,500,000	8,500,000
Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK60ZMX-S	"	10,000,000	10,000,000
Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh treo tường SRK71ZR-S	"	12,000,000	12,000,000

	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng FDTC25VF/ TC-PSA-25W-E	"	8,610,000	8,610,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng FDTC35VF/ TC-PSA-25W-E	"	9,870,000	9,870,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng FDTC50VF/ TC-PSA-25W-E	"	11,380,000	11,380,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh âm trần cassette 4 hướng FDTC60VF/ TC-PSA-25W-E	"	11,770,000	11,770,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh giấu trần SRR25ZM-S	"	10,350,000	10,350,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh giấu trần SRR35ZM-S	"	11,060,000	11,060,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh giấu trần SRR50ZM-S	"	11,760,000	11,760,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh giấu trần SRR60ZM-S	"	12,700,000	12,700,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh giấu trần nối ống gió FDUM50VF	"	12,640,000	12,640,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn lạnh áp trần FDE50VG	"	13,370,000	13,370,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM40ZS-S	"	20,340,000	20,340,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM45ZS-S	"	20,750,000	20,750,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM50ZS-S	"	23,200,000	23,200,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM60ZM-S	"	25,500,000	25,500,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM71ZM-S	"	28,040,000	28,040,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM80ZM-S	"	30,850,000	30,850,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM100ZM-S	"	49,000,000	49,000,000
	Máy DHKK SCM Multi dàn nóng SCM125ZM-S	"	57,000,000	57,000,000
	Máy DHKK SCM Multi hệ điều khiển RCN-TC-24W-ER	"	1,300,000	1,300,000
	Máy DHKK SCM Multi hệ điều khiển RCN-KIT4-E2	"	2,260,000	2,260,000
	Máy DHKK SCM Multi hệ điều khiển RCN-E-E2	"	2,360,000	2,360,000
	Máy DHKK SCM Multi hệ điều khiển RC-E5	"	1,600,000	1,600,000
	Máy DHKK tủ đứng heavy FSHZ-2801/FCHZ-2801	"	21,580,000	21,580,000
	Máy DHKK tủ đứng heavy FSHZ-5001/FCHZ-5001	"	31,000,000	31,000,000
XIII	Hệ thống xử lý nước và hệ thống năng lượng mặt trời			
1	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Thái Dương Năng (Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai, địa chỉ: KCN Bắc Chu Lai, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, Quảng Nam)			
	Bộ_TDN TITAN, mái bằng 16 ống F58 180 cao 1350	đồng/bộ	11,650,000	11,650,000
	Bộ_TDN TITAN, mái bằng 18 ống F58 200 cao 1350	"	12,350,000	12,350,000
	Bộ_TDN TITAN, mái bằng 20 ống F58 220 cao 1350	"	13,800,000	13,800,000
	Bộ_TDN TITAN, mái bằng 24 ống F58 260 cao 1350	"	14,860,000	14,860,000
	Bộ_TDN TITAN, mái bằng 28 ống F58 320 cao 1350	"	16,850,000	16,850,000
	Bộ_TDN GOLD, mái bằng 14 ống F58 140 cao 1350	"	7,350,000	7,350,000
	Bộ_TDN GOLD, mái bằng 16 ống F58 160 cao 1350	"	7,700,000	7,700,000
	Bộ_TDN GOLD, mái bằng 18 ống F58 180 cao 1350	"	8,680,000	8,680,000
	Bộ_TDN GOLD, mái bằng 20 ống F58 200 cao 1350	"	10,540,000	10,540,000
	Bộ_TDN GOLD, mái bằng 24 ống F58 240 cao 1350	"	11,360,000	11,360,000
	Bộ_TDN GOLD, mái bằng 28 ống F58 300 cao 1350	"	12,800,000	12,800,000
	Bộ_TDN ECO, mái bằng 14 ống F58 140 cao 1350	"	6,500,000	6,500,000
	Bộ_TDN ECO, mái bằng 16 ống F58 160 cao 1350	"	7,100,000	7,100,000
	Bộ_TDN ECO, mái bằng 18 ống F58 180 cao 1350	"	8,000,000	8,000,000
	Bộ_TDN ECO, mái bằng 20 ống F58 200 cao 1350	"	8,950,000	8,950,000
	Bộ_TDN ECO, mái bằng 24 ống F58 240 cao 1350	"	10,500,000	10,500,000
	Bộ_TDN ECO, mái bằng 28 ống F58 300 cao 1350	"	11,900,000	11,900,000
XIII	XĂNG DẦU			
1	Giá xăng dầu từ ngày 01/01/2020 đến 15/01/2020			
	Xăng không chì RON 95-IV	đồng/lít	21,430	21,430
	Xăng không chì RON 95-III	"	21,320	21,320
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	20,230	20,230
	Dầu Diezen 0,001S-V	"	17,170	17,170
	Dầu Diezen 0,05S-II	"	16,870	16,870
	Dầu hoả	"	15,840	15,840
	Dầu ma zut 3S	đồng/kg	14,890	14,890
	Dầu ma zut 3,5S	"	12,950	12,950
2	Giá xăng dầu từ ngày 15/01/2020 đến 30/01/2020			
	Xăng không chì RON 95-IV	đồng/lít	20,620	20,620
	Xăng không chì RON 95-III	"	20,520	20,520
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	19,640	19,640
	Dầu Diezen 0,001S-V	"	16,750	16,750

Dầu Diezen 0,05S-II	"	16,450	16,450
Dầu hoả	"	15,360	15,360
Dầu ma zut 3S	đồng/kg	15,640	15,640
Dầu ma zut 3,5S	"	12,680	12,680

Mức giá cột 4 đến cột 5 trong bảng giá trên là giá đến chân hiện trường xây dựng và đã bao gồm thuế VAT

Trường hợp giá vật liệu theo bảng giá trên chưa phù hợp với thực tế tại hiện trường công trình thì chủ đầu tư cùng các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (tại nơi sản xuất hoặc đại lý), cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) tại thời điểm lập dự toán, căn cứ vào phương pháp tính giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình, để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiện trường một cách hợp lý nhất theo quy định. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này.

PHỤ LỤC 02

(Đính kèm Thông báo số: 11/TBLS/XD-TC ngày 03/02/2020 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

* Giá các loại VLXD tại kho nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua đã có thuế VAT.

STT	TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	Đá xây dựng		
1	Đá Công ty TNHH Nhất Lam (Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên)		
	Đá mi	đồng/m3	170,000
	Đá 0,5x1	"	185,000
	Đá 1x1,9	"	300,000
	Đá 1x2	"	280,000
	Đá 2x4	"	260,000
	Đá 4x6	"	200,000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 25mm	"	180,000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	"	170,000
	Đá hộc	"	150,000
2	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ (Mỏ đá Hòa Mỹ, Km 1266, Quốc lộ 1A, Hòa Mỹ, Xuân Cảnh, TX Sông Cầu, Phú Yên)		
	Đá 1x2	đồng/m3	307,450
	Đá 2x4	"	294,450
	Đá 4x6	"	255,450
	Đá 0x5	"	190,450
	Đá 5x10	"	190,450
	Đá cấp phối đá dăm loại 1 Dmax 25mm	"	203,450
	Đá cấp phối đá dăm loại 2 Dmax 37,5mm	"	190,450
3	Công ty CP QL và XD đường bộ Phú Yên (Mỏ đá dốc súc, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)		
	Đá 1x2 CN	đồng/m3	320,000
	Đá dăm 1x1,5 CN	"	320,000
	Đá 4x6 CN	"	250,000
	Đá 2x4 CN	"	265,000
	Đá 2,5x5 CN	"	265,000
	Đá 0,5x1	"	200,000
	Đá my <0,5	"	180,000
	Đá cấp phối đá dăm loại 1 Dmax 25mm	"	200,000
	Đá cấp phối đá dăm loại 2 Dmax 37,5mm	"	180,000
4	Công ty CP 3.2 (Mỏ đá Xuân Quang huyện Đồng Xuân, mỏ đá Sơn Giang - Sông Hình)		
	Đá 1x2	đồng/m3	285,000
	Đá 2x4	"	230,000
	Đá 4x6	"	205,000
	Đá 0,5x1	"	105,000
	Đá mi	"	105,000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	160,000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	150,000
	Đá hộc	"	150,000
	Bột đá	đồng/kg	800
5	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Tiến Nam (Mỏ đá thôn Phước Hòa, xã Xuân Phước, Đồng Xuân)		
	Đá 1x2	đồng/m3	260,000
	Đá 2x4	"	210,000
	Đá 4x6	"	180,000
	Đá 0,5x1	"	150,000
	Đá mi	"	150,000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	145,000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	135,000
	Đá hộc	"	145,000
	Bột đá	đồng/kg	800
6	Đá Công ty TNHH Bảo Trân (Mỏ đá Châm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa)		
	Đá 1x2	đồng/m3	285,000
	Đá dăm 1x1,5	"	295,000
	Đá 1x1,9	"	295,000
	Đá 2x4	"	210,000

	Đá 4x6	"	190,000
	Đá 0,5x1	"	165,000
	Đá 0,5x1,25	"	165,000
	Đá my	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	155,000
	Bột đá	đồng/kg	1,000
7	Đá Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (Mỏ SX Châm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa)		
	Đá 1x2	đồng/m3	285,000
	Đá dăm 1x1,5	"	295,000
	Đá 1x1,9	"	295,000
	Đá 2x4	"	210,000
	Đá 4x6	"	190,000
	Đá 0,5x1	"	165,000
	Đá 0,5x1,25	"	165,000
	Đá my	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	155,000
	Bột đá	đồng/kg	1,000
8	Đá Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Ban Mai (Mỏ An Chân - Tuy An)		
	Đá 1x2	đồng/m3	331,800
	Đá 2x4	"	259,800
	Đá 4x6	"	241,800
	Đá 5x10	"	211,800
	Đá my <0,5	"	211,800
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 25mm	"	205,800
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	"	181,800
	Đá 1x2 VSI	"	450,000
	Đá 0x5 VSI	"	450,000
	Đá 5x10 VSI	"	450,000
9	Đá DNTN Lý Tấn Phát (Mỏ Hai Riêng - Sông Hinh)		
	Đá 1x2	đồng/m3	275,000
	Đá 2x4	"	240,000
	Đá 4x6	"	180,000
	Đá cấp phối đá dăm loại 1 Dmax 25mm	"	175,000
	Đá cấp phối đá dăm loại 2 Dmax 37,5mm	"	170,000
	Đá 0,5x1,6	"	320,000
	Đá 0,5x1	"	170,000
	Đá hộc	"	135,000
10	Đá, đất san lấp Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (Mỏ Hòa Phú - Tây Hòa)		
	Đá 0,5x1	đồng/m3	210,000
	Đá 1x1	"	350,000
	Đá 1x2	"	330,000
	Đá 2x4	"	250,000
	Đá mi bụi	"	200,000
	Đá mi sàng	"	210,000
	Đá kích thước Dmax 30cm	"	215,000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	195,000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	180,000
	Đá tầng kích thước 0,5-1 m3	"	200,000
	Đá tầng kích thước 1-2 m3	"	250,000
	Đá hộc	"	180,000
	Đất đồi lớp 1 (san lấp)	"	75,000
	Đất đồi lớp 2 (chọn lọc)	"	85,000
	Đất lẫn đá	"	90,000
11	Đá ốp lát Công ty CP VLXD Phú Yên lô (A7,A8, A17,A18KCN An Phú, Tuy Hòa)		
a	Đá đen Phú Yên		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	500,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	570,000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	690,000
	Dài ≥ 2,00m	"	730,000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,05m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	660,000

	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	680,000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	790,000
	Dài ≥ 2,00m	"	890,000
	Kích thước: 1,1m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	800,000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	900,000
	Dài ≥ 2,00m	"	950,000
b	Đá xám trung, đá da trăn đẹp		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	350,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	450,000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	520,000
	Dài ≥ 2,00m	"	520,000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	500,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	550,000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	630,000
	Dài ≥ 2,00m	"	650,000
	Kích thước: 1,05m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	550,000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	750,000
	Dài ≥ 2,00m	"	800,000
c	Đá da trăn vân mây		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	250,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350,000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	380,000
	Dài ≥ 2,00m	"	380,000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	350,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350,000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	480,000
	Dài ≥ 2,00m	"	480,000
IV.1	Công ty CP Xây lắp Tiên Đạt (KCN An Phú, TP Tuy Hoà) TCVN 5847-2016		
1	Cột BTLT các loại		
	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-2,0 K=2	đồng/cột	2,002,000
	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-3,0 K=2	"	2,178,000
	Cột BTLT 7,5mC PC.I-7,5-160-4,0 K=2	"	2,300,000
	Cột BTLT 7,5mC PC.I-7,5-160-5,4 K=2	"	2,470,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-2,0 K=2	"	2,101,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-2,5 K=2	"	2,475,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-3,0 K=2	"	2,585,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-3,5 K=2	"	2,695,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-4,0 K=2	"	2,860,000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-5,0 K=2	"	3,025,000
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-2,5 K=2	"	2,233,000
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-3,0 K=2	"	2,728,000
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-4,3 K=2	"	2,893,000
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-5,0 K=2	"	3,095,000
	Cột BTLT 10m PC.I-10,5-190-3,5 K=2	"	2,915,000
	Cột BTLT 10m PC.I-10,5-190-4,3 K=2	"	3,311,000
	Cột BTLT 10m PC.I-10,5-190-5,0 K=2	"	3,575,000
	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-5,4 K=2	"	4,752,000
	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-7,2 K=2	"	6,072,000
	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-9,0 K=2	"	6,853,000
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-6,5 K=2	"	7,975,000
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-8,5 K=2	"	8,415,000
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-11,0 K=2	"	9,636,000
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-13,0 K=2	"	10,615,000
	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-9,2 K=2	"	16,610,000
	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-11,0 K=2	"	17,875,000
	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-13,0 K=2	"	19,835,000
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-9,2 K=2	"	20,075,000

	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-11,0 K=2	"	21,450,000
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-12,0 K=2	"	22,825,000
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-13,0 K=2	"	24,035,000
	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-9,2 K=2	"	25,905,000
	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-11,0 K=2	"	26,620,000
	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-13,0 K=2	"	28,050,000
	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-14,0 K=2	"	29,315,000
2	Các sản phẩm BT đúc sẵn		
	Móng neo 12-4	đồng/cái	530,000
	Móng neo 15-5	"	730,000
3	Sắt mạ kẽm nhúng nóng (Đã qua gia công)	đồng/kg	29,000
IV.2 Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng (CCN thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa) TCVN 9113:2012			
1	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	đồng/md	
	D400- Hoạt tải via hè, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	451,000
	D600- Hoạt tải via hè, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	736,000
	D800- Hoạt tải via hè, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	1,208,000
	D1000- Hoạt tải via hè, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	1,816,000
	D1200- Hoạt tải via hè, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	"	3,139,000
	D400- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	505,000
	D600- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	795,000
	D800- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	1,397,000
	D1000- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	2,166,000
	D1200- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	"	3,542,000
	D400- Hoạt tải HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	529,000
	D600- Hoạt tải HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	898,000
	D800- Hoạt tải HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	1,470,000
	D1000- Hoạt tải HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	2,238,000
	D1200- Hoạt tải HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	"	3,769,000
2	Gối cống BTCT đúc sẵn	đồng/gối	
	D400, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	197,000
	D600, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	238,000
	D800, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	317,000
	D1000, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	"	373,000
	D1200, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	"	451,000
IV.3 Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)			
1	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn TCVN 9113:2012	đồng/m	
	Ống cống D300- Hoạt tải 0,65 HL93 L=4m, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	454,000
	Ống cống D400- Hoạt tải 0,65 HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	524,000
	Ống cống D600- Hoạt tải 0,65 HL93 L=4m, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	893,000
	Ống cống D800- Hoạt tải 0,65 HL93 L=4m, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	1,465,000
	Ống cống D1000- Hoạt tải 0,65 HL93L=4m, dày 9cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	2,233,000
	Ống cống D1200- Hoạt tải 0,65 HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	3,764,000
	Ống cống D1500- Hoạt tải 0,65 HL93, L=4m, dày 15cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	5,474,000
	Gối cống D300, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	đồng/cái	188,000
	Gối cống D400, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	192,000
	Gối cống D600, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	233,000
	Gối cống D800, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	"	312,000
	Gối cống D1000, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (C)	"	368,000
	Gối cống D1200, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (C)	"	446,000
	Gối cống D1500, Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (C)	"	618,000
	Ống cống BTLT D300VH, L=4m	đồng/m	363,000
	Ống cống BTLT D300H10	"	387,000
	Ống cống BTLT D400VH, L=4m	"	446,000
	Ống cống BTLT D400H10, L=4m	"	500,000
	Ống cống BTLT D600VH, L=4m	"	731,000
	Ống cống BTLT D600H10, L=4m	"	790,000
	Ống cống BTLT D800VH	"	1,203,000
	Ống cống BTLT D800H10, L=4m	"	1,392,000
	Ống cống BTLT D1000VH, L=4m	"	1,811,000
	Ống cống BTLT D1000H10	"	2,161,000
	Ống cống BTLT D1200VH	"	3,134,000

	Ống cống BTLT D1200H10, L=4m	"	3,537,000
	Ống cống BTLT D1500VH, L=4m	"	3,415,000
	Ống cống BTLT D1500H10, L=4m	"	3,656,000
	Đế cống BTCT đúc sẵn	đồng/đế	
	Đế Cống D300	"	170,000
	Đế Cống D400	"	218,000
	Đế Cống D600	"	233,600
	Đế Cống D800	"	290,000
	Đế Cống D1000	"	350,000
	Đế Cống D1200	"	434,000
	Đế Cống D1500	"	578,000
2	Bê tông thương phẩm	đồng/m3	
	Bê tông M100R28	"	1,828,800
	Bê tông M150R28	"	1,900,800
	Bê tông M150R7	"	2,030,400
	Bê tông M200R28	"	1,972,800
	Bê tông M200R7	"	2,102,400
	Bê tông M250R28	"	2,059,200
	Bê tông M250R7	"	2,217,600
	Bê tông M300R28	"	2,203,200
	Bê tông M300R7	"	2,347,200
	Bê tông M400R28	"	2,534,400
	Bê tông M400R7	"	2,750,400
	Bê tông M450R28	"	2,707,200
	Bê tông M450R7	"	2,937,600
IV.4	Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam - Bà Rịa - Vũng Tàu (giá giao tại thành phố Tuy Hòa)		
1	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi TCVN 10333-1:2014	đồng/bộ	
	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi F2 - Vía hè	"	11,875,000
	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi F3 - Vía hè	"	11,924,000
	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F5 - Vía hè loại lớn	"	15,080,000
2	Hào kỹ thuật TCVN 10332-1:2014	đồng/m	
	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi B400x300x500 vĩa hè	"	2,251,000
	Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt sợi B400x300x300x500 vĩa hè	"	2,938,000
	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép B400x300x500 vĩa hè	"	2,400,000
	Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt thép B400x300x300x500 vĩa hè	"	3,347,000
3	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống TCVN 10333-2:2014	đồng/bộ	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D400mm	"	8,740,000
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D600mm	"	11,302,000
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D800mm	"	13,643,000
IV.5	Tổng Công ty CP Thành Trung - Văn phòng đại diện Tổng Công ty Thành Trung tại miền Trung (477 Hùng Vương, phường 9, thành phố Tuy Hòa)		
1	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn TCVN 9113:2012	đồng/m	
	Cống BTLT D300-VH, mác 300, dày 5cm	"	450,000
	Cống BTLT D300-H30, mác 300, dày 5cm	"	520,000
	Cống BTLT D400-VH, mác 300, dày 6cm	"	510,000
	Cống BTLT D400-H30, mác 300, dày 6cm	"	580,000
	Cống BTLT D500-VH, mác 300, dày 6cm	"	640,000
	Cống BTLT D500-H30, mác 300, dày 6cm	"	790,000
	Cống BTLT D600-VH, mác 300, dày 6cm	"	790,000
	Cống BTLT D600-H30, mác 300, dày 6cm	"	950,000
	Cống BTLT D800-VH, mác 300, dày 8cm	"	1,308,000
	Cống BTLT D800-H30, mác 300, dày 8cm	"	1,570,000
	Cống BTLT D1000-VH, mác 300, dày 10cm	"	1,916,000
	Cống BTLT D1000-H30, mác 300, dày 10cm	"	2,338,000
	Cống BTLT D1200-VH, mác 300, dày 12cm	"	3,239,000
	Cống BTLT D1200-H30, mác 300, dày 12cm	"	3,869,000
	Cống BTLT D1500-VH, mác 300, dày 12cm	"	4,030,000
	Cống BTLT D1500-H30, mác 300, dày 12cm	"	4,749,000
	Cống BTLT D2000-VH, mác 300, dày 15cm	"	5,012,000
	Cống BTLT D2000-H30, mác 300, dày 15cm	"	7,072,000
	Gối cống BTLT D300, Mác 200	đồng/cái	195,000

	Gối cổng BTLT D400, Mác 200	"	237,000
	Gối cổng BTLT D500, Mác 200	"	230,000
	Gối cổng BTLT D600, Mác 200	"	278,000
	Gối cổng BTLT D800, Mác 200	"	357,000
	Gối cổng BTLT D1000, Mác 200	"	403,000
	Gối cổng BTLT D1200, Mác 200	"	491,000
	Gối cổng BTLT D1500, Mác 200	"	508,000
	Gối cổng BTLT D2000, Mác 200	"	674,000
2	Gạch Terazo TCVN:7744: 2013	đồng/m2	
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	"	130,000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	140,000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	150,000
	Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm	"	155,000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	165,000
	Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	175,000
	Gạch Terazzo màu xám KT30x60x3cm	"	170,000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x60x3cm	"	180,000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x60x3cm	"	190,000
IV.6	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I (Số 234, đường ĐT 747, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)		
	Cọc cừ ván BTCTDUL SW400A	đồng/md	2,077,900
	Cọc cừ ván BTCTDUL SW600A	đồng/md	2,610,420
IV.7	Bê tông thương phẩm (TCVN 9304:2012) của Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ (Km 1266 quốc lộ 1A, Thôn Hoà Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX. Sông Cầu, Phú Yên)		
	Bê tông M100R28	đồng/m3	1,828,800
	Bê tông M150R28	"	1,900,800
	Bê tông M150R7	"	2,030,400
	Bê tông M200R28	"	1,972,800
	Bê tông M200R7	"	2,102,400
	Bê tông M250R28	"	2,059,200
	Bê tông M250R7	"	2,217,600
	Bê tông M300R28	"	2,203,200
	Bê tông M300R7	"	2,347,200
	Bê tông M400R28	"	2,534,400
	Bê tông M400R7	"	2,750,400
	Bê tông M450R28	"	2,707,200
	Bê tông M450R7	"	2,937,600
V	Gạch		
1	Gạch không nung - Block bê tông - Cty TNHH Hoàng Hải An - Xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên		
a	Gạch Terrazzo (30x30x5)cm Mác 200		
	Gạch Terazzo đá trắng nền đỏ	đồng/m2	150,000
	Gạch Terazzo đá trắng nền vàng	"	160,000
	Gạch Terazzo đá trắng nền xám	"	140,000
	Gạch Terazzo đá đen nền xám	"	145,000
	Gạch lát via hè bóng polymer màu đỏ 30x30x5cm	"	106,400
	Gạch lát via hè bóng polymer màu vàng 30x30x5cm	"	125,000
	Gạch lát via hè bóng polymer màu đỏ 30x30x3cm	"	112,000
b	Gạch bê tông màu tự chèn bóng		
	Gạch bê tông tự chèn màu xi măng, hình con sâu, chữ I, lục giác dày 6cm	đồng/m2	120,000
	Gạch bê tông tự chèn màu đỏ, hình con sâu, chữ I, lục giác dày 6cm	"	130,000
	Gạch bê tông tự chèn màu vàng, hình con sâu, chữ I, lục giác dày 6cm	"	150,000
c	Gạch không nung - Block bê tông Mác 50		
	Gạch 9x19x39cm (2 lỗ)	"	4,550
	Gạch 19x19x39cm (2 lỗ)	"	7,040
	Gạch 19x19x39cm (4 lỗ)	"	8,030
	Gạch 9x19x19cm (1 lỗ)	"	2,320
d	Gạch không nung - Block bê tông Mác 75		
	Gạch 9x19x39cm (2 lỗ)	"	5,005
	Gạch 19x19x39cm (2 lỗ)	"	7,750

	Gạch 19x19x39cm (4 lỗ)	"	8,850
	Gạch 9x19x19cm (1 lỗ)	"	2,560
2	Gạch Tuy nel - Công ty CP Khoáng sản Phú Yên (Km 8- Quốc lộ 1A- xã An Phú TP Tuy Hòa)		
	Gạch 4 lỗ 80 (80x80 x180)mm	đồng/viên	1,100
	Gạch 4 lỗ 90 tiêu chuẩn (90x90 x190)mm	"	1,331
	Gạch thẻ 2 lỗ 60 (60x105x220)mm	"	1,386
	Gạch thẻ đặc 40 (40x80x180mm)	"	1,287
	Gạch thẻ đặc 50 tiêu chuẩn (50x90x190mm)	"	1,485
	Gạch chống nóng (75x200 x200)mm	"	4,400
3	Gạch Tuy nel - Công ty TNHH VLXD GIA THÀNH (Nhà máy tại thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Gạch rỗng đất sét nung M50 4 lỗ 80x80x180mm	đồng/viên	880
	Gạch rỗng đất sét nung M50 4 lỗ 90x90x190mm	"	1,287
	Gạch đặc đất sét nung M50 4 lỗ 40x80x180mm	"	1,177
	Gạch đất sét nung M50 6 lỗ 75x115x170mm	"	1,331
	Gạch đặc đất sét nung M50 4 lỗ 50x90x190mm	"	1,386
4	Gạch không nung - Block bê tông - Cty TNHH XD Phú Thuận TCVN 6447:2011 - Xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên		
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 50, 2lỗ	đồng/viên	7,200
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 50	"	2,300
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 50, 2 lỗ	"	4,600
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 50	"	3,600
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	"	1,450
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 75, 2lỗ	"	7,800
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 75	"	2,700
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 75, 2 lỗ	"	5,400
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 75	"	3,900
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"	1,600
	Gạch thẻ đặc Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1,400
5	Gạch - Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên) - Giá đã có		
a	Gạch Terrazzo (30x30x5)cm Mác 200		
	Gạch Terazzo màu đỏ	đồng/m2	130,000
	Gạch Terazzo màu vàng	"	140,000
	Gạch Terazzo màu xanh	"	135,000
	Gạch Terazzo màu xám	"	120,000
b	Gạch bê tông màu tự chèn bóng		
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình con sâu dày 5cm	đồng/m2	150,000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng kiểu Tây Ban Nha chống trượt, (25x25x5)cm	"	130,000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình Ba lá phong, (21,5x7,5x5)cm	"	140,000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình lục lăng nhỏ hoa văn, (12x14x5)cm	"	140,000
c	Gạch không nung - Block bê tông Mác 50		
	Gạch 9x9x19cm (4 lỗ)	"	1,500
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	4,700
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7,500
d	Gạch không nung - Block bê tông Mác 75		
	Gạch 5x9x19cm	đồng/viên	1,400
	Gạch 9x9x19cm (4 lỗ)	"	1,600
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	5,400
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7,900
6	Gạch Terazzo - Chi nhánh Công ty TNHH 1/5 tại Phú Yên (xã Hòa An, huyện Phú Hòa)		
	Gạch Terazzo màu xám 30x30x5cm, mác 200	đồng/m2	110,000
	Gạch Terazzo màu đỏ 30x30x5cm, mác 200	"	115,000
	Gạch Terazzo màu đen 30x30x5cm, mác 200	"	120,000
	Gạch Terazzo màu xanh 30x30x5cm, mác 200	"	122,000
	Gạch Terazzo màu vàng 30x30x5cm, mác 200	"	125,000
	Gạch Terazzo màu xám 30x30x3cm, mác 200	"	108,000
	Gạch Terazzo màu đỏ 30x30x3cm, mác 200	"	113,000
	Gạch Terazzo nền xám đá trắng 30x30x5cm, mác 200	"	140,000
	Gạch Terazzo nền đỏ đá trắng 30x30x5cm, mác 200	"	145,000
	Gạch Terazzo nền xám đá trắng 30x30x3cm, mác 200	"	135,000

	Gạch Terazzo nền đỏ đá trắng 30x30x3cm, mác 200	"	140,000
7	Gạch Terazzo TCVN:7744: 2013 - Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP. Tuy Hoà)	đồng/m ²	
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	"	130,000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	140,000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	150,000
	Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm	"	155,000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	165,000
	Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	175,000
4	Gạch bê tông nhẹ (Công ty cổ phần gạch tuy nen Bình Định) (Giá bán tại TP Tuy Hoà)		
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (Mpa 3.5): - KT: 600x200x75. - KT: 600x200x100. - KT: 600x200x150 - KT: 600x200x200	đồng/m ³	1,590,000
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (Mpa 5.0): - KT: 600x200x75. - KT: 600x200x100. - KT: 600x200x150 - KT: 600x200x200	đồng/m ³	1,770,000
VI Cát			
1	Cát của DNTN Hoàng Dương (Mỏ cát xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây	đồng/m ³	160,000
	Cát tô	"	190,000
2	Cát của Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Tân Tín (Mỏ cát xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây	đồng/m ³	120,000
	Cát tô	"	180,000
3	Cát của Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Tân Tín (Mỏ cát thị trấn Củng Sơn,, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây	đồng/m ³	120,000
	Cát tô	"	180,000
4	Cát của Công ty TNHH Cát Thiên Phúc (Mỏ cát xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây - tô	"	135,000
5	Cát của Công ty TNHH TM&ĐT Phú Hòa (Mỏ cát xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây - tô	"	120,000
6	Cát của Công ty TNHH XDCT Hưng Thịnh (Mỏ cát thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây - tô	"	135,000
7	Cát của Công ty TNHH VT-XD Hồng Nguyên (Mỏ cát xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây - tô	"	120,000
8	Cát của Công ty CP Lâm Đặc Sản Phú Yên (Mỏ cát xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây - tô	"	126,500
9	Cát của Công ty CP XD và TM Trung Tây Nguyên (Mỏ cát thôn Phú Lễ, xã Hoà Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây dựng (bê tông)	"	120,000